

2027

Danh Mục Thuốc

(Dach Sách Thuốc Được Bao Trả hoặc
“Danh Sách Thuốc”)

Wellcare PA Health & Wellness Dual Liberty Sync (HMO-POS D-SNP),
Wellcare PA Health & Wellness Dual Select (HMO-POS D-SNP)

42



VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN VỀ THUỐC MÀ CHÚNG TÔI BAO TRẢ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

HPMS Approved Formulary File Submission ID 27156

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 10/15/2026.

Để biết thêm thông tin mới hoặc nếu có câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi, Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên Wellcare theo số **1-833-502-9471** (người dùng TTY nên gọi **711**), từ ngày 1 tháng 10 đến 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc bảy ngày một tuần, 8 a.m. đến 8 p.m., từ ngày 1 tháng 4 đến 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ Thứ Hai - Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. hoặc truy cập **go.wellcare.com/PA**.



With



**pa health
& wellness**

Y0020_WCM_7042869_VIE_CV00_C 07012026 Final 42
7229918_NA7WCMFORVIE_M_CV42
10/15/2026 ©Wellcare 2026

Lưu ý đối với các thành viên hiện tại: Danh mục thuốc này đã thay đổi từ năm ngoái. Vui lòng xem lại tài liệu này để đảm bảo vẫn có các loại thuốc mà quý vị dùng.

Khi Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) đề cập đến “chúng tôi” hay “của chúng tôi”, có nghĩa là Wellcare. Khi nói đến “chương trình” hoặc “chương trình của chúng tôi”, có nghĩa là Wellcare PA Health & Wellness Dual Liberty Sync (HMO-POS D-SNP), Wellcare PA Health & Wellness Dual Select (HMO-POS D-SNP).

Tài liệu này bao gồm Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) cho chương trình của chúng tôi hiện hành kể từ ngày 10/15/2026. Để biết Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) mới, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày cập nhật Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) mới nhất, có trên mặt trong của trang bìa trước và trang bìa sau.

Nhìn chung, quý vị phải sử dụng nhà thuốc trong mạng lưới để sử dụng phúc lợi thuốc theo toa của quý vị. Phúc lợi, danh mục thuốc, mạng lưới nhà thuốc, và/hoặc khoản đồng thanh toán/đồng bảo hiểm có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2027 và tùy từng thời điểm trong năm.

Danh mục thuốc của Wellcare PA Health & Wellness Dual Liberty Sync (HMO-POS D-SNP), Wellcare PA Health & Wellness Dual Select (HMO-POS D-SNP) là gì?

Trong tài liệu này, chúng tôi sử dụng các thuật ngữ Danh sách thuốc và danh mục thuốc có ý nghĩa như nhau. Danh mục thuốc là danh sách thuốc được bao trả do chương trình của chúng tôi lựa chọn, có tham khảo ý kiến của một nhóm các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đại diện cho các liệu pháp thuốc theo toa được cho là một phần thiết yếu của chương trình điều trị chất lượng. Nhìn chung, chương trình của chúng tôi sẽ bao trả các loại thuốc được liệt kê trong danh mục thuốc, miễn là thuốc cần thiết về mặt y tế, thuốc theo toa được mua tại nhà thuốc trong mạng lưới chương trình và các quy tắc khác của chương trình sẽ được tuân theo. Để biết thêm thông tin về cách mua thuốc theo toa, vui lòng xem lại Chứng Thực Bảo Hiểm.

Danh mục thuốc có thể thay đổi không?

Hầu hết các thay đổi về bảo hiểm thuốc đều diễn ra vào ngày 1 tháng 1, nhưng chúng tôi có thể thêm hoặc xóa thuốc khỏi danh mục thuốc trong năm, chuyển thuốc sang các bậc chia sẻ chi phí khác nhau hoặc thêm các hạn chế mới. Chúng tôi phải tuân theo các quy tắc của Medicare trong việc thực hiện những thay đổi này. Thông tin cập nhật danh mục thuốc được đăng hàng tháng lên trang web của chúng tôi tại đây: go.wellcare.com/PA.

Những thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay:

Trong các trường hợp dưới đây, quý vị sẽ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về bảo hiểm trong năm:

- **Thay thế ngay lập tức các phiên bản mới nhất định của thuốc chính hiệu và các sản phẩm sinh học gốc.** Chúng tôi có thể ngay lập tức xóa một loại thuốc khỏi danh mục thuốc nếu chúng tôi thay bằng phiên bản mới nhất định của thuốc đó có cùng bậc chia sẻ chi phí hoặc thấp hơn và sẽ có hạn chế giống nhau hoặc ít hơn. Khi chúng tôi thêm phiên bản mới của thuốc vào danh mục thuốc, chúng tôi có thể quyết định giữ lại thuốc chính hiệu hoặc sản phẩm sinh học gốc trên danh mục thuốc nhưng ngay lập tức chuyển sang bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm giới hạn mới vào.

Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi tức thì này nếu thêm một phiên bản thuốc gốc mới của thuốc chính hiệu hoặc thêm một số phiên bản tương tự sinh học mới của sản phẩm sinh học gốc, vốn đã có trong danh mục thuốc (ví dụ: một nhà thuốc thêm chất tương tự sinh học có thể hoán đổi được thay thế cho sản phẩm sinh học gốc mà không cần toa thuốc mới).

Nếu quý vị hiện đang sử dụng thuốc chính hiệu hoặc sản phẩm sinh học gốc, chúng tôi có thể không thông báo cho quý vị biết trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi tức thì, nhưng sau đó chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông tin về (các) thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện.

Nếu chúng tôi thực hiện thay đổi như vậy, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thực hiện ngoại lệ và tiếp tục bao trả cho quý vị loại thuốc đã bị thay thế đó. Để biết thêm thông tin, hãy xem phần dưới đây có tiêu đề “Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ với danh mục thuốc của Wellcare PA Health & Wellness Dual Liberty Sync (HMO-POS D-SNP), Wellcare PA Health & Wellness Dual Select (HMO-POS D-SNP)?”

Một số loại thuốc này có thể là thuốc mới với quý vị. Để biết thêm thông tin, hãy xem phần bên dưới có tiêu đề “Sản phẩm sinh học gốc là gì và có liên quan thế nào với thuốc tương tự sinh học?”

- **Thuốc bị ngừng lưu hành trên thị trường.** Nếu nhà sản xuất hoặc Food and Drug Administration (FDA) thu hồi một loại thuốc vì lý do an toàn hoặc tính hiệu quả, chúng tôi có thể ngay lập tức xóa thuốc đó khỏi danh mục thuốc của mình và sau đó thông báo cho các thành viên dùng thuốc đó.

- **Các thay đổi khác.** Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác ảnh hưởng đến các thành viên hiện đang dùng một loại thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể xóa một loại thuốc chính hiệu khỏi danh mục thuốc khi thêm vào thuốc gốc tương đương hoặc xóa sản phẩm sinh học gốc khi thêm vào thuốc tương tự sinh học. Chúng tôi cũng có thể áp dụng các hạn chế mới cho thuốc chính hiệu hoặc sản phẩm sinh học gốc hoặc chuyển đến một bậc chia sẻ chi phí khác, hoặc cả hai. Chúng tôi có thể thực hiện thay đổi dựa trên hướng dẫn lâm sàng mới. Nếu chúng tôi xóa thuốc khỏi danh mục thuốc, thêm sự chấp thuận trước, giới hạn số lượng và/hoặc giới hạn phương pháp trị liệu từng bước cho một loại thuốc hoặc chuyển một loại thuốc sang bậc chia sẻ chi phí cao hơn, chúng tôi phải thông báo cho các thành viên bị ảnh hưởng về thay đổi này ít nhất 30 ngày trước khi thay đổi có hiệu lực. Ngoài ra, khi một thành viên yêu cầu mua thêm thuốc, họ có thể nhận lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày và thông báo về thay đổi.

Nếu chúng tôi thực hiện những thay đổi như vậy, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thực hiện ngoại lệ và tiếp tục bao trả cho loại thuốc quý vị đang dùng. Thông báo mà chúng tôi cung cấp cho quý vị cũng sẽ bao gồm thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ và quý vị cũng có thể tìm thông tin trong phần có tiêu đề “Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ với danh mục thuốc của Wellcare PA Health & Wellness Dual Liberty Sync (HMO-POS D-SNP), Wellcare PA Health & Wellness Dual Select (HMO-POS D-SNP)?”

Thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến quý vị nếu quý vị hiện đang dùng thuốc đó. Thông thường, nếu quý vị đang dùng thuốc theo danh mục thuốc năm 2027 của chúng tôi được bao trả vào đầu năm, chúng tôi sẽ không ngừng hoặc giảm số tiền bảo hiểm thuốc trong suốt năm bảo hiểm 2027 trừ khi được mô tả như ở trên.

Điều này có nghĩa là những loại thuốc này sẽ vẫn được cung cấp ở cùng bậc chia sẻ chi phí và không có hạn chế mới nào cho những thành viên đang dùng các thuốc này trong thời gian bảo hiểm còn lại của năm. Quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp trong năm nay về những thay đổi không ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo, những thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến quý vị và điều quan trọng là phải kiểm tra danh mục thuốc cho năm phúc lợi mới để biết mọi thay đổi về thuốc.

Danh mục thuốc đính kèm hiện hành kể từ ngày 10/15/2026. Để biết thông tin cập nhật về thuốc được chương trình của chúng tôi bao trả, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi xuất hiện trên trang bìa trước và trang bìa sau.

Danh mục thuốc sẽ được cập nhật hàng tháng và đăng trên trang web của chúng tôi. Để nhận bản in danh mục thuốc mới hoặc để biết thông tin về thuốc được bao trả trong chương trình của chúng tôi, vui lòng truy cập trang web của chúng tôi hoặc gọi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo thông tin liên hệ trên mặt trong của trang bìa trước và trang bìa sau.

Làm thế nào để sử dụng danh mục thuốc?

Có hai cách để tìm thuốc của quý vị trong danh mục thuốc:

Bệnh Lý

Danh mục thuốc bắt đầu trên trang 1. Thuốc trong danh mục thuốc này được nhóm thành các hạng mục tùy thuộc vào loại bệnh lý mà thuốc này được sử dụng để điều trị. Ví dụ: Thuốc điều trị bệnh tim được liệt kê trong thể loại “Bệnh tim, Tăng huyết áp/Lipid”. Nếu quý vị biết mục đích loại thuốc của mình, hãy tìm tên thể loại trong danh sách bắt đầu trên trang 1. Sau đó tìm kiếm thuốc của quý vị dưới tên hạng mục này.

Danh Sách Theo Thứ Tự Bảng Chữ Cái

Nếu quý vị không chắc chắn cần xem hạng mục nào, quý vị nên tìm thuốc của quý vị trong Danh Mục bắt đầu trên trang INDEX-1. Danh Mục này cung cấp danh sách theo bảng chữ cái tất cả các loại thuốc có trong tài liệu này. Cả hai loại thuốc chính hiệu và thuốc gốc đều được liệt kê trong Danh Mục. Tìm kiếm trong Danh Mục và tìm thuốc của quý vị. Bên cạnh thuốc của quý vị, quý vị sẽ thấy số trang mà quý vị có thể tìm thấy thông tin về bảo hiểm. Chuyển tới trang được liệt kê trong Danh Mục và tìm tên thuốc của quý vị trong cột đầu tiên của danh sách.

Thuốc gốc là gì?

Chương trình của chúng tôi bao trả cả thuốc chính hiệu và thuốc gốc. Thuốc gốc được FDA phê duyệt là có cùng thành phần hoạt tính như thuốc chính hiệu. Thông thường, các loại thuốc gốc cũng có hiệu quả như thuốc chính hiệu nhưng ít tốn kém hơn. Nhiều loại thuốc chính hiệu có thuốc gốc để dùng thay thế. Thuốc gốc thường được thay thế cho thuốc chính hiệu ở nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, tùy thuộc vào luật tiểu bang.

Sản phẩm sinh học gốc là gì và có liên quan thế nào với thuốc tương tự sinh học?

Trong danh mục thuốc, khi chúng tôi đề cập đến thuốc, có thể có nghĩa là thuốc hoặc sản phẩm sinh học. Sản phẩm sinh học là các loại thuốc phức tạp hơn thuốc thông thường. Vì các sản phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc thông thường, thay vì có dạng gốc, có các loại thuốc khác được gọi là thuốc tương tự sinh học. Thông thường, thuốc tương tự sinh học cũng hiệu quả như sản phẩm sinh học gốc và có thể ít tốn kém hơn. Có các lựa chọn thuốc tương tự sinh học thay thế cho một số sản phẩm sinh học gốc. Một số thuốc tương tự sinh học là thuốc tương tự sinh học có thể hoán đổi và tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang, có thể được thay thế cho sản phẩm sinh học gốc tại nhà thuốc mà không cần toa mới, giống như các loại thuốc gốc thay thế cho thuốc chính hiệu.

Để thảo luận về các loại thuốc, vui lòng xem Chứng Thực Bảo Hiểm, Chương 5, Phần 3.1, “Danh Sách Thuốc” cho biết Thuốc Phần D nào được bao trả”.

Có hạn chế nào đối với bảo hiểm của tôi không?

Một số loại thuốc được bao trả có thể có yêu cầu hoặc hạn chế bổ sung về bảo hiểm. Những yêu cầu và hạn chế đó có thể bao gồm:

- **Sự Chấp Thuận Trước:** Chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị hoặc người kê toa phải xin chấp thuận trước đối với một số loại thuốc nhất định. Điều này có nghĩa rằng quý vị sẽ cần xin phê duyệt từ chương trình của chúng tôi dựa trên một số tiêu chí trước khi mua những thuốc theo toa này. Nếu quý vị không được phê duyệt, chương trình của chúng tôi có thể không bao trả cho thuốc đó.
- **Giới Hạn Số Lượng:** Đối với một số loại thuốc nhất định, chương trình của chúng tôi giới hạn lượng thuốc mà chương trình của chúng tôi sẽ bao trả. Ví dụ: chương trình của chúng tôi cung cấp 18 viên cho mỗi toa thuốc đối với rizatriptan 5mg. Ngoài ra, quy tắc này có thể áp dụng cho lượng thuốc dùng trong một tháng hoặc ba tháng theo tiêu chuẩn.
- **Phương Pháp Trị Liệu Từng Bước:** Trong một số trường hợp, chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị phải thử một số loại thuốc nhất định trước để điều trị bệnh lý của mình trước khi bao trả cho một loại thuốc khác dùng để điều trị bệnh đó. Ví dụ: nếu Thuốc A và Thuốc B trị cùng một bệnh lý, chương trình của chúng tôi có thể không bao trả cho Thuốc B trừ khi quý vị thử Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không có tác dụng với quý vị, chương trình của chúng tôi sẽ bao trả cho Thuốc B.

Quý vị có thể tìm xem thuốc của quý vị có bất kỳ yêu cầu hoặc giới hạn nào khác không bằng cách tra cứu danh mục thuốc bắt đầu trên trang 1. Quý vị cũng có thể nhận thêm thông tin về các hạn chế áp dụng cho thuốc được bao trả cụ thể bằng cách truy cập trang web của chúng tôi. Chúng tôi đã đăng các tài liệu trực tuyến giải thích về sự chấp thuận trước và các hạn chế trong phương pháp trị liệu từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật danh mục thuốc mới nhất, sẽ xuất hiện trên mặt trong của trang bìa trước bên trong và trang bìa sau.

Quý vị có thể yêu cầu chương trình của chúng tôi thực hiện ngoại lệ đối với những hạn chế hoặc giới hạn này hoặc đối với một danh sách các loại thuốc khác, tương tự có thể điều trị tình trạng sức khỏe của quý vị. Xem phần “Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ với danh mục thuốc của Wellcare PA Health & Wellness Dual Liberty Sync (HMO-POS D-SNP), Wellcare PA Health & Wellness Dual Select (HMO-POS D-SNP)?” trên trang XII để biết thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ.

Nếu thuốc của tôi không nằm trong danh mục thuốc thì sao?

Nếu thuốc của quý vị không nằm trong danh mục thuốc này (danh sách thuốc được bao trả), trước tiên quý vị nên liên hệ với bộ phận Dịch Vụ Thành Viên và hỏi xem thuốc của quý vị có được bao trả hay không.

Nếu quý vị biết rằng chương trình của chúng tôi không bao trả thuốc của quý vị, quý vị có hai lựa chọn:

- Quý vị có thể yêu cầu bộ phận Dịch Vụ Thành Viên để nhận danh sách các loại thuốc tương tự được chương trình của chúng tôi bao trả. Khi quý vị nhận được danh sách này, hãy cho bác sĩ của quý vị xem và đề nghị họ kê toa một loại thuốc tương tự được chương trình của chúng tôi bao trả.
- Quý vị có thể yêu cầu chương trình của chúng tôi thực hiện ngoại lệ và bao trả cho thuốc của quý vị. Xem bên dưới để biết thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ.

Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ với danh mục thuốc của Wellcare PA Health & Wellness Dual Liberty Sync (HMO-POS D-SNP), Wellcare PA Health & Wellness Dual Select (HMO-POS D-SNP)?

Quý vị có thể yêu cầu chương trình của chúng tôi thực hiện ngoại lệ cho quy tắc bảo hiểm của chúng tôi. Có một số loại ngoại lệ mà quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thực hiện.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bao trả một loại thuốc ngay cả khi thuốc đó không nằm trong danh mục thuốc của chúng tôi. Nếu được phê duyệt, thuốc này sẽ được bao trả ở mức chia sẻ chi phí đã xác định trước và quý vị sẽ không thể yêu cầu chúng tôi cung cấp thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ các hạn chế bảo hiểm, bao gồm sự chấp thuận trước, phương pháp trị liệu từng bước hoặc giới hạn số lượng đối với thuốc của quý vị. Ví dụ: đối với một số loại thuốc nhất định, chương trình của chúng tôi hạn chế lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bao trả. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn số lượng, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi miễn trừ giới hạn và bao trả số lượng lớn hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bao trả thuốc thuộc danh mục thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn, trừ khi thuốc thuộc bậc chuyên biệt. Nếu được phê duyệt, số tiền quý vị phải chi trả cho thuốc của mình có thể giảm xuống.

Thông thường, chương trình của chúng tôi sẽ chỉ phê duyệt yêu cầu ngoại lệ nếu thuốc thay thế có trong danh mục thuốc của chương trình, thuốc có chia sẻ chi phí thấp hơn hoặc nếu áp dụng hạn chế sẽ không mang lại hiệu quả cho quý vị và/hoặc sẽ gây ảnh hưởng bất lợi.

Quý vị hoặc người kê toa của quý vị nên liên hệ với chúng tôi để yêu cầu ngoại lệ trong danh mục thuốc hoặc bậc thuốc, bao gồm ngoại lệ đối với hạn chế bảo hiểm. ***Khi quý vị yêu cầu ngoại lệ, người kê toa của quý vị sẽ cần giải thích lý do y tế vì sao quý vị cần ngoại lệ như vậy.*** Thông thường, chúng tôi phải đưa ra quyết định của mình trong vòng 72 giờ sau khi nhận văn bản hỗ trợ của người kê toa. Quý vị có thể yêu cầu ra quyết định cấp tốc (nhanh) nếu quý vị và chúng tôi tin rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nghiêm trọng nếu phải chờ đến 72 giờ để nhận quyết định. Nếu chúng tôi đồng ý hoặc nếu người kê toa của quý vị yêu cầu đưa ra quyết định nhanh, chúng tôi phải đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ sau khi nhận được văn bản hỗ trợ của người kê toa.

Tôi có thể làm gì nếu thuốc của tôi không nằm trong danh mục thuốc hoặc có hạn chế?

Là thành viên mới tham gia hoặc đang tham gia chương trình của chúng tôi, quý vị có thể đang dùng thuốc không thuộc danh mục thuốc của chúng tôi. Hoặc quý vị có thể dùng thuốc thuộc danh mục thuốc của chúng tôi nhưng có hạn chế bảo hiểm, chẳng hạn như sự chấp thuận trước. Quý vị nên trao đổi với người kê toa về việc yêu cầu quyết định bao trả để chứng minh quý vị đáp ứng các tiêu chí xin phê duyệt, chuyển sang thuốc thay thế mà chúng tôi bao trả hoặc yêu cầu ngoại lệ danh mục thuốc để chúng tôi bao trả cho thuốc mà quý vị đang dùng. Khi quý vị và bác sĩ xác định hướng hành động đúng đắn cho quý vị, chúng tôi có thể bao trả cho thuốc của quý vị trong một số trường hợp nhất định trong 90 ngày đầu tiên quý vị là thành viên trong chương trình của chúng tôi.

Đối với mỗi loại thuốc không thuộc danh mục thuốc của chúng tôi hoặc có hạn chế bảo hiểm, chúng tôi sẽ bao trả tạm thời lượng thuốc dùng trong 30 ngày. Nếu toa thuốc của quý vị được viết ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép quý vị mua lại lượng thuốc đủ dùng tối đa 30 ngày thuốc. Nếu không được phê duyệt bảo hiểm, sau lượng thuốc dùng trong 30 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không thanh toán cho những loại thuốc này, ngay cả khi quý vị đã là thành viên của chương trình chưa đến 90 ngày.

Nếu quý vị là thành viên của cơ sở chăm sóc dài hạn và quý vị cần loại thuốc không nằm trong danh mục thuốc của chúng tôi hoặc nếu khả năng nhận thuốc của quý vị bị hạn chế, nhưng quý vị đã vượt quá 90 ngày đầu tiên đăng ký thành viên trong chương trình của chúng tôi, chúng tôi sẽ bao trả cho lượng thuốc dùng khẩn cấp trong 31 ngày cho loại thuốc đó khi quý vị thực hiện một ngoại lệ trong danh mục thuốc.

Nếu quý vị có sự thay đổi về cấp độ chăm sóc (chẳng hạn như được xuất viện hoặc nhập viện vào cơ sở chăm sóc dài hạn), bác sĩ hoặc nhà thuốc của quý vị có thể gọi cho Trung Tâm Dịch Vụ Nhà Cung Cấp của chúng tôi và yêu cầu thay thế một lần. Yêu cầu thay thế một lần này là lượng thuốc dùng trong 30 ngày (trừ khi quý vị có toa thuốc được viết ít ngày hơn).

Để biết thêm thông tin

Để biết thêm thông tin chi tiết về bảo hiểm thuốc theo toa của chương trình, vui lòng xem lại Chứng Thực Bảo Hiểm và các tài liệu khác của chương trình.

Nếu quý vị có câu hỏi về chương trình của chúng tôi, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật danh mục thuốc mới nhất, sẽ xuất hiện trên mặt trong của trang bìa trước bên trong và trang bìa sau.

Nếu quý vị có những câu hỏi chung về bảo hiểm thuốc theo toa Medicare, vui lòng gọi cho Medicare theo số 1-800-MEDICARE (**1-800-633-4227**) 24 giờ một ngày/7 ngày một tuần. Người dùng TTY vui lòng gọi số **1-877-486-2048**. Hoặc truy cập <http://www.medicare.gov>.

Danh mục thuốc của chương trình chúng tôi

Danh mục thuốc dưới đây cung cấp thông tin về bảo hiểm thuốc được bao trả theo chương trình của chúng tôi. Nếu quý vị gặp vấn đề khi tìm thuốc của quý vị trong danh sách này, hãy chuyển tới Danh Mục bắt đầu trên trang INDEX-1.

Cột đầu tiên của biểu đồ này liệt kê tên thuốc. Thuốc chính hiệu được in hoa (ví dụ: ELIQUIS) và thuốc gốc được liệt kê ở dạng in nghiêng chữ thường (ví dụ: *simvastatin*).

Thông tin trong cột Yêu Cầu/Giới Hạn cho quý vị biết liệu chương trình của chúng tôi có yêu cầu đặc biệt nào về bảo hiểm thuốc của quý vị hay không.

- **NT** là viết tắt của Not Part D (Không thuộc Phần D): Thuốc theo toa này thường không được bao trả trong Chương Trình Thuốc Theo Toa của Medicare. Số tiền quý vị chi trả khi quý vị mua toa thuốc cho thuốc này không tính vào tổng chi phí thuốc (nghĩa là số tiền quý vị chi trả không giúp quý vị đủ điều kiện được bảo hiểm cho thảm họa). Ngoài ra, nếu nhận trợ giúp bổ sung để chi trả cho thuốc theo toa, quý vị sẽ không nhận được trợ giúp bổ sung nào để chi trả cho thuốc này.
- **NM** nghĩa là thuốc không được cung cấp theo phúc lợi dịch vụ gửi qua đường bưu điện hàng tháng. Điều này được ghi chú trong cột Yêu Cầu/Giới Hạn của danh mục thuốc. Quý vị có thể nhận được nhiều hơn lượng thuốc dùng trong một tháng hầu hết các loại thuốc trên danh mục thuốc của quý vị thông qua dịch vụ qua đường bưu điện với mức chi phí giảm. Vui lòng xem Chương 5 trong Chứng Thực Bảo Hiểm của quý vị về để biết thêm thông tin.
- **PA** là từ viết tắt của Prior Authorization (Sự Chấp Thuận Trước): Vui lòng xem trang IX để biết thông tin chi tiết.

- **PA-NS** là từ viết tắt của Prior Authorization for New Starts (Sự Chấp Thuận Trước cho Khởi Đầu Mới): Điều này có nghĩa là nếu loại thuốc này là thuốc mới cho quý vị, quý vị sẽ cần phải xin phê duyệt của chúng tôi trước khi mua toa thuốc. Nếu quý vị đang dùng thuốc này tại thời điểm ghi danh, quý vị sẽ không được yêu cầu phải đáp ứng các tiêu chí để được phê duyệt.
- **B/D** là viết tắt của Được Bao Trả theo Medicare B hoặc D: Loại thuốc này có thể đủ điều kiện để được thanh toán theo Medicare Part B hoặc Part D. Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) cần được chúng tôi chấp thuận trước để xác định xem loại thuốc này có được bao trả theo Medicare Part D trước khi quý vị mua toa thuốc này. Nếu không có phê duyệt trước, chúng tôi có thể không bao trả thuốc này.
- **QL** là viết tắt của Quantity Limits (Giới Hạn Số Lượng): Vui lòng xem trang IX để biết thông tin chi tiết.
- **LA** là viết tắt của Limited Access medication (thuốc có Tiếp Cận Giới Hạn). Chỉ có thể mua loại thuốc này tại một số nhà thuốc nhất định. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Danh Mục Nhà Thuốc hoặc gọi cho Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số 1-833-502-9471. Người dùng TTY nên gọi 711, từ ngày 1 tháng 10 đến 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc bảy ngày một tuần, 8 a.m. đến 8 p.m., từ ngày 1 tháng 4 đến 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ Thứ Hai - Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. hoặc truy cập go.wellcare.com/PA.
- **ST** là từ viết tắt của Step Therapy (Phương Pháp Trị Liệu Từng Bước): Vui lòng xem trang IX để biết thông tin chi tiết.
- **^** nghĩa là Thuốc có thể được cung cấp với lượng đủ dùng trong tối đa 30 ngày.

Số tiền đồng thanh toán/đồng bảo hiểm theo bậc thuốc

Thuốc theo toa được nhóm thành một trong sáu bậc. Để tìm hiểu loại thuốc của quý vị nằm trong bậc nào, hãy xem cột Bậc Thuốc trong danh mục thuốc bắt đầu trên trang 1. Để biết thêm thông tin chi tiết về chi phí tự trả của quý vị cho thuốc theo toa, bao gồm mọi khoản khấu trừ có thể áp dụng, vui lòng tham khảo Chứng Thực Bảo Hiểm và các tài liệu khác của chương trình.

- Bậc 1 (Thuốc Gốc) bao gồm các loại thuốc gốc ưu tiên và có thể bao gồm một số thuốc chính hiệu.
 - Đồng thanh toán ưu tiên: \$0
 - Đồng thanh toán tiêu chuẩn: \$15

- Bậc 2 (Thuốc Chính Hiệu Ưu Tiên) bao gồm các loại thuốc chính hiệu ưu tiên và có thể bao gồm một số thuốc gốc.

Quý vị sẽ không trả hơn \$35 cho lượng thuốc được cấp cho một tháng của mỗi sản phẩm insulin được bao trả ở bậc này. Nếu mức chia sẻ chi phí của bậc này dưới \$35, quý vị sẽ trả chi phí thấp hơn cho insulin của mình.

- Đồng bảo hiểm ưu tiên: từ 20% - 25%
- Đồng bảo hiểm tiêu chuẩn: 25%

- Bậc 3 (Thuốc Không Được Ưu Tiên) bao gồm các loại thuốc chính hiệu và thuốc gốc không được ưu tiên.
Quý vị sẽ không trả hơn \$35 cho lượng thuốc được cấp cho một tháng của mỗi sản phẩm insulin được bao trả ở bậc này. Nếu mức chia sẻ chi phí của bậc này dưới \$35, quý vị sẽ trả chi phí thấp hơn cho insulin của mình.
 - Đồng bảo hiểm ưu tiên: 28% - 42%
 - Khoảng Đồng bảo hiểm tiêu chuẩn: 29% - 44%
- Bậc 4 (Thuốc TIêm) bao gồm các thuốc được chọn được dùng bằng cách tiêm hoặc dùng để phòng bệnh (vắc-xin).
 - Đồng bảo hiểm ưu tiên: 0% - 25%
 - Khoảng Đồng bảo hiểm tiêu chuẩn: 15% - 25%
- Bậc 5 (Bậc Đặc Trị) bao gồm thuốc chính hiệu và thuốc gốc có chi phí cao. Các thuốc thuộc bậc này không đủ điều kiện cho các trường hợp ngoại lệ đối với thanh toán ở bậc thấp hơn.
 - Đồng bảo hiểm ưu tiên: 25%
 - Đồng bảo hiểm tiêu chuẩn: 25%
- Bậc 6 (Thuốc Chọn Lọc Dành Cho Dịch Vụ Chăm Sóc) bao gồm một số loại thuốc gốc và/hoặc thuốc chính hiệu được sử dụng để điều trị các bệnh cụ thể.
 - Đồng thanh toán ưu tiên: \$0
 - Đồng thanh toán tiêu chuẩn: \$0

Tham khảo Chứng Thực Bảo Hiểm hoặc Bản Tóm Tắt Phúc Lợi dành cho khoản đồng thanh toán/đồng bảo hiểm và chi phí áp dụng cho quý vị.

Mục lục

CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP	4
CƠ XƯƠNG KHỚP / KHOA THẤP KHỚP	4
HÔ HẤP VÀ DỊ ỨNG.....	8
HỢP CHẮT DÙNG CHO CHẨN ĐOÁN/HỖN HỢP.....	15
KHOA TIÊU HÓA.....	19
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ DA LIỄU/CỤC BỘ.....	25
MIỄN DỊCH, VẮC-XIN/CÔNG NGHỆ SINH HỌC.....	35
NHÃN KHOA.....	42
NỘI TIẾT/ĐÁI THÁO ĐƯỜNG.....	47
SẢN KHOA/PHỤ KHOA.....	58
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG.....	69
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨNG CHẾ MIỄN DỊCH.....	88
THUỐC DÀNH CHO THẦN KINH TỰ CHỦ/THẦN KINH TRUNG ƯƠNG, KHOA THẦN KINH / TÂM THẦN.....	108
TIẾT NIỆU.....	139
TIM MẠCH, TĂNG HUYẾT ÁP/LIPID.....	141
VITAMIN, THUỐC BỔ HUYẾT / CHẤT ĐIỆN GIẢI.....	155

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CÁC CHẾ PHẨM HỖN HỢP CHO TAI		
<i>acetic acid otic (ear) solution 2 %</i>	1	
<i>fluocinolone acetonide oil otic (ear) drops 0.01 %</i>	1	
<i>ofloxacin otic (ear) drops 0.3 %</i>	1	
HỢP CHẤT HỖN HỢP		
<i>azelastine nasal spray,non-aerosol 137 mcg (0.1 %)</i>	1	QL (60 ML per 30 days)
<i>chlorhexidine gluconate mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	1	
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 21 mcg (0.03 %)</i>	1	QL (30 ML per 28 days)
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 42 mcg (0.06 %)</i>	1	QL (30 ML per 20 days)
<i>kourzeq dental paste 0.1 %</i>	2	
<i>olopatadine nasal spray,non-aerosol 0.6 %</i>	1	
<i>periogard mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	1	
<i>triamcinolone acetonide dental paste 0.1 %</i>	2	
STEROID/KHÁNG SINH CHO TAI		
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic (ear) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	3	QL (7.5 ML per 7 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) drops,suspension 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	1	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) solution 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	1	
CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP		
CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP		
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	1	
GAUZE PAD TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	2	
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE	1	BD or Embecta preferred
PEN NEEDLE, DIABETIC NEEDLE 29 GAUGE X 1/2"	1	BD or Embecta preferred
CƠ XƯƠNG KHỚP / KHOA THẤP KHỚP		
CÁC BỆNH THẤP KHỚP KHÁC		
ADALIMUMAB-AATY SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 40 MG/0.4 ML	5^	PA; QL (4 EA per 28 days)
ADALIMUMAB-AATY SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 80 MG/0.8 ML	5^	PA; QL (2 EA per 28 days)
ADALIMUMAB-AATY SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 20 MG/0.2 ML	5^	PA; QL (2 EA per 28 days)
ADALIMUMAB-AATY SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.4 ML	5^	PA; QL (4 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ADALIMUMAB-AATY(CF) AI CROHNS SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 80 MG/0.8 ML	5 [^]	PA; QL (3 EA per 180 days)
ADALIMUMAB-ADBM SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML	5 [^]	PA; QL (4 EA per 28 days)
ADALIMUMAB-ADBM SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML	5 [^]	PA; QL (4 EA per 28 days)
AVTOZMA AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 162 MG/0.9 ML	5 [^]	PA; QL (3.6 ML per 28 days)
AVTOZMA SUBCUTANEOUS SYRINGE 162 MG/0.9 ML	5 [^]	PA; QL (3.6 ML per 28 days)
BENLYSTA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 200 MG/ML	5 [^]	PA; QL (8 ML per 28 days)
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/ML	5 [^]	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL MINI SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 50 MG/ML (1 ML)	5 [^]	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION 25 MG/0.5 ML	5 [^]	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 25 MG/0.5 ML (0.5), 50 MG/ML (1 ML)	5 [^]	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 50 MG/ML (1 ML)	5 [^]	PA; QL (8 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>milnacipran oral tablet 100 mg, 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
OTEZLA ORAL TABLET 20 MG, 30 MG	5 [^]	PA; QL (60 EA per 30 days)
OTEZLA STARTER ORAL TABLETS, DOSE PACK 10 MG (4)- 20 MG (51), 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG (47)	5 [^]	PA; QL (55 EA per 180 days)
OTEZLA XR INITIATION ORAL TABLET AND TABLET ER DOSE PACK 10-20-30-75 MG	5 [^]	PA; QL (41 EA per 180 days)
OTEZLA XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 75 MG	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>penicillamine oral tablet 250 mg</i>	5 [^]	PA
RINVOQ LQ ORAL SOLUTION 1 MG/ML	5 [^]	PA; QL (360 ML per 30 days)
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 15 MG, 30 MG	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 45 MG	5 [^]	PA; QL (84 EA per 180 days)
<i>tofacitinib oral solution 1 mg/ml</i>	5 [^]	PA; QL (480 ML per 30 days)
<i>tofacitinib oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	5 [^]	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>tofacitinib oral tablet extended release 24 hr 11 mg, 22 mg</i>	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TYENNE AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 162 MG/0.9 ML	5 [^]	PA; QL (3.6 ML per 28 days)
TYENNE SUBCUTANEOUS SYRINGE 162 MG/0.9 ML	5 [^]	PA; QL (3.6 ML per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT		
<i>allopurinol oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	1	
<i>colchicine oral capsule 0.6 mg</i>	3	QL (120 EA per 30 days)
<i>colchicine oral tablet 0.6 mg</i>	3	QL (120 EA per 30 days)
<i>febuxostat oral tablet 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>probenecid oral tablet 500 mg</i>	1	
<i>probenecid-colchicine oral tablet 500- 0.5 mg</i>	1	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ LOÃNG XƯƠNG		
<i>alendronate oral solution 70 mg/75 ml</i>	1	QL (300 ML per 28 days)
<i>alendronate oral tablet 10 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>alendronate oral tablet 35 mg, 70 mg</i>	1	QL (4 EA per 28 days)
BONSITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 20 MCG/DOSE (560MCG/2.24ML)	5 [^]	PA; QL (2.24 ML per 28 days)
CONEXXENCE SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML	3	QL (1 ML per 180 days)
<i>ibandronate oral tablet 150 mg</i>	1	QL (1 EA per 30 days)
<i>raloxifene oral tablet 60 mg</i>	1	
<i>risedronate oral tablet 150 mg</i>	1	QL (1 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>risedronate oral tablet 35 mg, 35 mg (12 pack), 35 mg (4 pack)</i>	1	QL (4 EA per 28 days)
<i>risedronate oral tablet 5 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>risedronate oral tablet, delayed release (dr/ec) 35 mg</i>	1	QL (4 EA per 28 days)
STOBOCLO SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML	3	QL (1 ML per 180 days)
<i>teriparatide subcutaneous pen injector 20 mcg/dose (560mcg/2.24ml)</i>	5 [^]	PA; Only Teriparatide NDC 47781065289 is covered; QL (2.24 ML per 28 days)

HÔ HẤP VÀ DỊ ỨNG

HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG HISTAMIN / CHỐNG DỊ ỨNG

<i>cetirizine oral solution 1 mg/ml</i>	1	
<i>cyproheptadine oral tablet 4 mg</i>	3	PA
<i>desloratadine oral tablet 5 mg</i>	1	
<i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.3 ml, 0.3 mg/0.3 ml</i>	1	Only Epinephrine NDCs starting with 00093 and 49502 are covered; QL (4 EA per 30 days)
<i>hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	PA
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	3	PA
<i>levocetirizine oral solution 2.5 mg/5 ml</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>levocetirizine oral tablet 5 mg</i>	1	
<i>promethazine oral syrup 6.25 mg/5 ml</i>	3	PA
<i>promethazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	PA
HỢP CHẤT THUỐC VỀ PHỔI		
<i>acetylcysteine solution 100 mg/ml (10 %), 200 mg/ml (20 %)</i>	1	B/D
ADEMPAS ORAL TABLET 0.5 MG, 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 2.5 MG	5 [^]	PA; LA; QL (90 EA per 30 days)
ADVAIR HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 115-21 MCG/ACTUATION, 230-21 MCG/ACTUATION, 45-21 MCG/ACTUATION	2	QL (12 GM per 30 days)
AIRSUPRA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 90-80 MCG/ACTUATION	2	QL (32.1 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation</i>	1	8.5 gm inhaler; QL (17 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020503)</i>	1	6.7 gm inhaler; QL (13.4 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020983)</i>	1	18 gm inhaler; QL (36 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml, 2.5 mg /3 ml (0.083 %), 2.5 mg/0.5 ml</i>	1	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>albuterol sulfate oral syrup 2 mg/5 ml</i>	1	
<i>albuterol sulfate oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	1	
<i>ambrisentan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	5 [^]	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
ANORO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5-25 MCG/ACTUATION	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>arformoterol inhalation solution for nebulization 15 mcg/2 ml</i>	3	B/D; QL (120 ML per 30 days)
ARNUITY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 200 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION	2	QL (30 EA per 30 days)
ATROVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 17 MCG/ACTUATION	3	QL (25.8 GM per 30 days)
BEVESPI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 9-4.8 MCG	2	QL (10.7 GM per 30 days)
<i>bosentan oral tablet 125 mg, 62.5 mg</i>	5 [^]	PA; LA; QL (60 EA per 30 days)
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-25 MCG/DOSE, 200-25 MCG/DOSE, 50-25 MCG/DOSE	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>breyna inhalation hfa aerosol inhaler 160-4.5 mcg/actuation, 80-4.5 mcg/actuation</i>	2	Breyna is generic for Symbicort; QL (30.9 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BREZTRI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 160-18-4.8 MCG/ACTUATION, 160-9-4.8 MCG/ACTUATION	2	QL (10.7 GM per 30 days)
<i>budesonide inhalation suspension for nebulization 0.25 mg/2 ml, 0.5 mg/2 ml</i>	3	B/D; QL (120 ML per 30 days)
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION	2	QL (8 GM per 30 days)
<i>cromolyn inhalation solution for nebulization 20 mg/2 ml</i>	2	B/D
FASENRA PEN SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 30 MG/ML	5^	PA; QL (1 ML per 28 days)
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 10 MG/0.5 ML	5^	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG/ML	5^	PA; QL (1 ML per 28 days)
<i>flunisolide nasal spray, non-aerosol 25 mcg (0.025 %)</i>	1	QL (50 ML per 30 days)
FLUTICASONE FUROATE-VILANTEROL INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-25 MCG/DOSE, 200-25 MCG/DOSE	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>fluticasone propionate nasal spray, suspension 50 mcg/actuation</i>	1	QL (16 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>fluticasone propion-salmeterol inhalation blister with device 100-50 mcg/dose, 250-50 mcg/dose, 500-50 mcg/dose</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>formoterol fumarate inhalation solution for nebulization 20 mcg/2 ml</i>	3	B/D; QL (120 ML per 30 days)
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 2,000 UNIT	5 [^]	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 3,000 UNIT	5 [^]	PA; LA; QL (20 EA per 30 days)
<i>icatibant subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i>	5 [^]	PA; QL (27 ML per 30 days)
INCRUSE ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5 MCG/ACTUATION	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02 %</i>	1	B/D
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml</i>	1	B/D
<i>levalbuterol hcl inhalation solution for nebulization 0.31 mg/3 ml, 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/0.5 ml, 1.25 mg/3 ml</i>	1	B/D
<i>mometasone nasal spray, non-aerosol 50 mcg/actuation</i>	1	QL (34 GM per 30 days)
<i>montelukast oral granules in packet 4 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>montelukast oral tablet 10 mg</i>	1	
<i>montelukast oral tablet, chewable 4 mg, 5 mg</i>	1	
<i>nintedanib oral capsule 100 mg, 150 mg</i>	5 [^]	PA; QL (60 EA per 30 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	5 [^]	PA; LA; QL (3 ML per 28 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 100 MG	5 [^]	PA; LA; QL (3 EA per 28 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML	5 [^]	PA; LA; QL (3 ML per 28 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.4 ML	5 [^]	PA; LA; QL (0.4 ML per 28 days)
OFEV ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG	5 [^]	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>pirfenidone oral tablet 267 mg</i>	5 [^]	PA; QL (270 EA per 30 days)
<i>pirfenidone oral tablet 801 mg</i>	5 [^]	PA; QL (90 EA per 30 days)
PULMOZYME INHALATION SOLUTION 1 MG/ML	5 [^]	B/D
<i>roflumilast oral tablet 250 mcg, 500 mcg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
SEREVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50 MCG/DOSE	2	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>sildenafil (pulm.hypertension) oral tablet 20 mg</i>	1	PA; generic for Revatio; QL (90 EA per 30 days)
SPIRIVA RESPIMAT INHALATION MIST 1.25 MCG/ACTUATION, 2.5 MCG/ACTUATION	3	QL (4 GM per 30 days)
<i>tadalafil (pulm. hypertension) oral tablet 20 mg</i>	3	PA; generic for Adcirca; QL (60 EA per 30 days)
<i>terbutaline oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
THEO-24 ORAL CAPSULE, EXTENDED RELEASE 24HR 100 MG, 200 MG, 300 MG, 400 MG	3	
<i>theophylline oral solution 80 mg/15 ml</i>	1	
<i>theophylline oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg, 450 mg</i>	1	
<i>theophylline oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 600 mg</i>	1	
TRELEGY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-62.5-25 MCG, 200-62.5-25 MCG	2	QL (60 EA per 30 days)
TRIKAFTA ORAL GRANULES IN PACKET, SEQUENTIAL 100-50-75MG (D) /75 MG (N), 80-40-60 MG (D) /59.5 MG (N)	5^	PA; QL (56 EA per 28 days)
TRIKAFTA ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-50-75 MG(D) /150 MG (N), 50-25-37.5 MG (D)/75 MG (N)	5^	PA; QL (84 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
WINREVAIR SUBCUTANEOUS KIT 120 MG (60 MG X 2), 45 MG, 60 MG, 90 MG (45 MG X 2)	5 [^]	PA; QL (1 EA per 21 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 150 MG/ML, 300 MG/2 ML	5 [^]	PA; LA; QL (8 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 75 MG/0.5 ML	5 [^]	PA; LA; QL (1 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS RECON SOLN 150 MG	5 [^]	PA; LA; QL (8 EA per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML, 300 MG/2 ML	5 [^]	PA; LA; QL (8 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	5 [^]	PA; LA; QL (1 ML per 28 days)
<i>zafirlukast oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	1	
HỢP CHẤT DỪNG CHO CHẨN ĐOÁN/HỖN HỢP		
<i>HỢP CHẤT ĐỂ CẢI THUỐC LÁ</i>		
<i>bupropion hcl (smoking deter) oral tablet extended release 12 hr 150 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
NICOTROL NS NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/ML	3	
<i>varenicline tartrate oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 1 mg (56 pack)</i>	1	
<i>varenicline tartrate oral tablets, dose pack 0.5 mg (11)- 1 mg (42)</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
HỢP CHẤT HỖN HỢP		
<i>acamprosate oral tablet, delayed release (dr/ec) 333 mg</i>	1	
<i>anagrelide oral capsule 0.5 mg, 1 mg</i>	1	
<i>carglumic acid oral tablet, dispersible 200 mg</i>	5^	PA
<i>cevimeline oral capsule 30 mg</i>	1	
CHEMET ORAL CAPSULE 100 MG	3	PA
<i>d10 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	1	
<i>d2.5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	3	
<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	1	
<i>d5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	1	
<i>deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg</i>	3	PA
<i>deferasirox oral tablet 90 mg</i>	1	PA
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 125 mg</i>	3	PA
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 250 mg, 500 mg</i>	5^	PA
<i>dextrose 10 % and 0.2 % nacl intravenous parenteral solution</i>	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>dextrose 10 % in water (d10w)</i> <i>intravenous parenteral solution 10 %</i>	1	
<i>dextrose 5 % in water (d5w)</i> <i>intravenous parenteral solution</i>	1	
<i>dextrose 5%-0.2 % sod chloride</i> <i>intravenous parenteral solution</i>	1	
<i>disulfiram oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>glutamine (sickle cell) oral powder in packet 5 gram</i>	5^	PA
INCRELEX SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 MG/ML	5^	PA; LA
<i>kionex oral suspension 15 gram/60 ml</i>	1	
<i>levocarnitine (with sugar) oral solution</i> <i>100 mg/ml</i>	1	
<i>levocarnitine oral tablet 330 mg</i>	1	
LOKELMA ORAL POWDER IN PACKET 10 GRAM, 5 GRAM	2	
<i>midodrine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
<i>nitisinone oral capsule 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	5^	PA
<i>pilocarpine hcl oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	1	
PROLASTIN-C INTRAVENOUS SOLUTION 1,000 MG (+/-)/20 ML	5^	PA; LA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
REVCovi INTRAMUSCULAR SOLUTION 2.4 MG/1.5 ML (1.6 MG/ML)	5 [^]	PA; LA
REZDIFFRA ORAL TABLET 100 MG, 60 MG, 80 MG	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>riluzole oral tablet 50 mg</i>	1	
<i>risedronate oral tablet 30 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>sevelamer carbonate oral tablet 800 mg</i>	3	PA
<i>sodium chloride 0.9 % intravenous parenteral solution</i>	1	
<i>sodium chloride irrigation solution 0.9 %</i>	1	
<i>sodium phenylbutyrate oral powder 0.94 gram/gram</i>	5 [^]	PA
<i>sodium phenylbutyrate oral tablet 500 mg</i>	5 [^]	PA
<i>sodium polystyrene sulfonate oral powder 15 gram</i>	1	
<i>sodium polystyrene sulfonate oral suspension 15 gram/60 ml</i>	1	
<i>sps (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml</i>	1	
<i>trientine oral capsule 250 mg</i>	5 [^]	PA
WEGOVY ORAL TABLET 1.5 MG, 25 MG, 4 MG, 9 MG	2	PA; QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
WEGOVY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG/0.5 ML, 0.5 MG/0.5 ML, 1 MG/0.5 ML	2	PA; QL (2 ML per 28 days)
WEGOVY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 1.7 MG/0.75 ML, 2.4 MG/0.75 ML	2	PA; QL (3 ML per 28 days)
KHOA TIÊU HÓA		
ĐIỀU TRỊ TIÊU CHẢY/CHỐNG CO THẮT		
<i>dicyclomine oral capsule 10 mg</i>	3	PA
<i>dicyclomine oral solution 10 mg/5 ml</i>	3	PA
<i>dicyclomine oral tablet 20 mg</i>	3	PA
<i>diphenoxylate-atropine oral liquid 2.5-0.025 mg/5 ml</i>	3	
<i>diphenoxylate-atropine oral tablet 2.5-0.025 mg</i>	3	
<i>glycopyrrolate oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	1	
<i>loperamide oral capsule 2 mg</i>	1	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ LOÉT		
<i>bismuth subcit k-metronidz-tcn oral capsule 140-125-125 mg</i>	3	QL (120 EA per 180 days)
<i>dexlansoprazole oral capsule,biphase delayed releas 30 mg, 60 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral capsule,delayed release(dr/ec) 20 mg, 40 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>famotidine oral suspension for reconstitution 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	1	
<i>famotidine oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	1	
<i>lansoprazole oral capsule, delayed release(dr/ec) 15 mg, 30 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>misoprostol oral tablet 100 mcg, 200 mcg</i>	1	
<i>omeprazole oral capsule, delayed release(dr/ec) 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>pantoprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg, 40 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>rabeprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>sucralfate oral suspension 100 mg/ml</i>	3	
<i>sucralfate oral tablet 1 gram</i>	1	
VOQUEZNA DUAL PAK ORAL COMBO PACK 20 MG (28)- 500 MG (84)	3	QL (112 EA per 180 days)
VOQUEZNA TRIPLE PAK ORAL COMBO PACK 20-500-500 MG	3	QL (112 EA per 180 days)
THUỐC TIÊU HÓA HỖN HỢP		
<i>alosetron oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	3	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>aprepitant oral capsule 125 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>aprepitant oral capsule, dose pack 125 mg (1)- 80 mg (2)</i>	1	B/D
<i>balsalazide oral capsule 750 mg</i>	1	
<i>betaine oral powder 1 gram/scoop</i>	5 [^]	
<i>budesonide oral capsule, delayed, extend. release 3 mg</i>	1	
<i>budesonide oral tablet, delayed and ext. release 9 mg</i>	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>compro rectal suppository 25 mg</i>	1	
<i>constulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	1	
CREON ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE (DR/EC) 12,000-38,000 -60,000 UNIT, 24,000-76,000 -120,000 UNIT, 3,000-9,500- 15,000 UNIT, 36,000-114,000- 180,000 UNIT, 6,000-19,000 -30,000 UNIT	2	
<i>cromolyn oral concentrate 100 mg/5 ml</i>	1	
<i>dronabinol oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	PA; QL (60 EA per 30 days)
ENTYVIO PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 108 MG/0.68 ML	5 [^]	PA; QL (1.36 ML per 28 days)
<i>enulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	1	
<i>gavilyte-c oral recon soln 240-22.72-6.72 -5.84 gram</i>	1	
<i>gavilyte-g oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>gavilyte-n oral recon soln 420 gram</i>	1	
<i>generlac oral solution 10 gram/15 ml</i>	1	
<i>granisetron hcl oral tablet 1 mg</i>	1	B/D
<i>hydrocortisone rectal enema 100 mg/60 ml</i>	1	
<i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	1	
<i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	1	
LINZESS ORAL CAPSULE 145 MCG, 290 MCG, 72 MCG	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>lubiprostone oral capsule 24 mcg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>lubiprostone oral capsule 8 mcg</i>	2	QL (120 EA per 30 days)
<i>meclizine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	1	PA
<i>mesalamine oral capsule (with del rel tablets) 400 mg</i>	1	
<i>mesalamine oral capsule,extended release 24hr 0.375 gram</i>	1	
<i>mesalamine oral tablet,delayed release (dr/ec) 1.2 gram</i>	1	
<i>mesalamine oral tablet,delayed release (dr/ec) 800 mg</i>	3	
<i>mesalamine rectal enema 4 gram/60 ml</i>	1	
<i>mesalamine rectal suppository 1,000 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	1	
<i>metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
MOVANTIK ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>nitroglycerin rectal ointment 0.4 % (w/w)</i>	3	QL (30 GM per 30 days)
<i>ondansetron hcl oral solution 4 mg/5 ml</i>	1	
<i>ondansetron hcl oral tablet 4 mg, 8 mg</i>	1	
<i>ondansetron oral tablet,disintegrating 4 mg, 8 mg</i>	1	
<i>peg 3350-electrolytes oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram</i>	1	
<i>peg-electrolyte soln oral recon soln 420 gram</i>	1	
PLENVU ORAL POWDER IN PACKET, SEQUENTIAL 140-9-5.2 GRAM	3	
<i>prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>prochlorperazine rectal suppository 25 mg</i>	1	
<i>procto-med hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	1	
<i>proctosol hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>proctozone-hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	1	
<i>scopolamine base transdermal patch 3 day 1 mg over 3 days</i>	3	QL (10 EA per 30 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 180 MG/1.2 ML (150 MG/ML)	5 [^]	PA; QL (1.2 ML per 56 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 360 MG/2.4 ML (150 MG/ML)	5 [^]	PA; QL (2.4 ML per 56 days)
<i>sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln 17.5-3.13-1.6 gram, 17.5-3.13-1.6 gram 2 pack (480ml)</i>	1	
<i>sulfasalazine oral tablet 500 mg</i>	1	
<i>sulfasalazine oral tablet,delayed release (dr/ec) 500 mg</i>	1	
<i>ursodiol oral capsule 300 mg</i>	2	
<i>ursodiol oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	3	
VELSIPITY ORAL TABLET 2 MG	3	PA; QL (30 EA per 30 days)
VOWST ORAL CAPSULE 1 X 10EXP6 TO 3 X 10EXP7 CELL	5 [^]	PA; LA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZENPEP ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE (DR/EC) 10,000-32,000 -42,000 UNIT, 15,000-47,000 -63,000 UNIT, 20,000-63,000- 84,000 UNIT, 25,000-79,000- 105,000 UNIT, 3,000-10,000 -14,000-UNIT, 40,000-126,000- 168,000 UNIT, 5,000-17,000- 24,000 UNIT, 60,000-189,600- 252,600 UNIT	2	
ZYMFENTRA SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 120 MG/ML	5^	PA; QL (2 EA per 28 days)
ZYMFENTRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 120 MG/ML	5^	PA; QL (2 EA per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ DA LIỄU/CỤC BỘ		
CORTICOSTEROID CỤC BỘ		
<i>ala-cort topical cream 1 %</i>	1	
<i>alclometasone topical cream 0.05 %</i>	3	QL (120 GM per 30 days)
<i>alclometasone topical ointment 0.05 %</i>	3	QL (120 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate topical cream 0.05 %</i>	1	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate topical lotion 0.05 %</i>	1	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate topical ointment 0.05 %</i>	3	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone valerate topical cream 0.1 %</i>	1	QL (135 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>betamethasone valerate topical lotion 0.1 %</i>	3	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone valerate topical ointment 0.1 %</i>	1	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical cream 0.05 %</i>	1	QL (150 GM per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical gel 0.05 %</i>	1	QL (150 GM per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical lotion 0.05 %</i>	1	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical ointment 0.05 %</i>	1	QL (150 GM per 30 days)
<i>clobetasol scalp solution 0.05 %</i>	3	QL (100 ML per 28 days)
<i>clobetasol topical cream 0.05 %</i>	3	QL (120 GM per 28 days)
<i>clobetasol topical gel 0.05 %</i>	3	QL (120 GM per 28 days)
<i>clobetasol topical ointment 0.05 %</i>	3	QL (120 GM per 28 days)
<i>clobetasol topical shampoo 0.05 %</i>	3	QL (236 ML per 28 days)
<i>clobetasol-emollient topical cream 0.05 %</i>	3	QL (120 GM per 28 days)
<i>clodan topical shampoo 0.05 %</i>	3	QL (236 ML per 28 days)
<i>desonide topical cream 0.05 %</i>	1	QL (120 GM per 30 days)
<i>desonide topical lotion 0.05 %</i>	3	QL (118 ML per 30 days)
<i>desonide topical ointment 0.05 %</i>	1	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinolone and shower cap scalp oil 0.01 %</i>	1	QL (118.28 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>fluocinolone topical cream 0.01 %, 0.025 %</i>	3	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinolone topical ointment 0.025 %</i>	3	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinolone topical solution 0.01 %</i>	1	QL (120 ML per 30 days)
<i>fluocinonide topical cream 0.05 %</i>	3	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical gel 0.05 %</i>	3	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical ointment 0.05 %</i>	1	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical solution 0.05 %</i>	1	QL (120 ML per 30 days)
<i>fluocinonide-emollient topical cream 0.05 %</i>	3	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluticasone propionate topical cream 0.05 %</i>	1	
<i>halobetasol propionate topical cream 0.05 %</i>	1	QL (100 GM per 30 days)
<i>halobetasol propionate topical ointment 0.05 %</i>	3	QL (100 GM per 30 days)
<i>hydrocortisone topical cream 1 %</i>	1	
<i>hydrocortisone topical lotion 2.5 %</i>	1	
<i>hydrocortisone topical ointment 2.5 %</i>	1	
<i>mometasone topical cream 0.1 %</i>	1	
<i>mometasone topical ointment 0.1 %</i>	1	
<i>mometasone topical solution 0.1 %</i>	1	
<i>triamcinolone acetonide topical cream 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>triamcinolone acetonide topical lotion 0.025 %, 0.1 %</i>	1	
<i>triamcinolone acetonide topical ointment 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	1	
<i>triderm topical cream 0.5 %</i>	1	
DA LIỄU HỖN HỢP		
<i>ammonium lactate topical cream 12 %</i>	1	
<i>ammonium lactate topical lotion 12 %</i>	1	
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/1.14 ML	5 [^]	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	5 [^]	PA; QL (8 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/1.14 ML	5 [^]	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	5 [^]	PA; QL (8 ML per 28 days)
EUCRISA TOPICAL OINTMENT 2 %	3	PA; QL (120 GM per 30 days)
<i>fluorouracil topical cream 5 %</i>	1	QL (40 GM per 30 days)
<i>fluorouracil topical solution 2 %, 5 %</i>	1	QL (10 ML per 30 days)
<i>imiquimod topical cream in packet 5 %</i>	1	QL (24 EA per 28 days)
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 2 %</i>	1	
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 4 % (40 mg/ml)</i>	3	QL (50 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lidocaine topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	3	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>lidocaine topical ointment 5 %</i>	1	QL (50 GM per 30 days)
<i>lidocaine-prilocaine topical cream 2.5-2.5 %</i>	1	QL (30 GM per 30 days)
<i>lidocan iii topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	3	PA; QL (90 EA per 30 days)
PANRETIN TOPICAL GEL 0.1 %	5 [^]	PA-NS; QL (60 GM per 30 days)
<i>pimecrolimus topical cream 1 %</i>	3	QL (100 GM per 30 days)
<i>podofilox topical solution 0.5 %</i>	3	QL (7 ML per 28 days)
SANTYL TOPICAL OINTMENT 250 UNIT/GRAM	3	QL (180 GM per 30 days)
<i>silver sulfadiazine topical cream 1 %</i>	1	
<i>ssd topical cream 1 %</i>	1	
<i>tacrolimus topical ointment 0.03 %, 0.1 %</i>	3	QL (100 GM per 30 days)
<i>tridacaine ii topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	3	PA; QL (90 EA per 30 days)
VALCHLOR TOPICAL GEL 0.016 %	5 [^]	PA-NS; QL (60 GM per 30 days)
ĐIỀU TRỊ BỆNH VẢY NẾN / CHỐNG TIẾT BÃ		
<i>acitretin oral capsule 10 mg, 17.5 mg, 25 mg</i>	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>calcipotriene scalp solution 0.005 %</i>	3	QL (120 ML per 30 days)
<i>calcipotriene topical ointment 0.005 %</i>	3	QL (120 GM per 30 days)
COSENTYX (2 SYRINGES) SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5 [^]	PA; QL (10 ML per 28 days)
COSENTYX PEN (2 PENS) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	5 [^]	PA; QL (10 ML per 28 days)
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	5 [^]	PA; QL (2.5 ML per 28 days)
COSENTYX UNOREADY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	5 [^]	PA; QL (10 ML per 28 days)
<i>selenium sulfide topical lotion 2.5 %</i>	1	
SKYRIZI SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	5 [^]	PA; QL (6 ML per 365 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5 [^]	PA; QL (6 ML per 365 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE 55 MG/0.37 ML	5 [^]	PA; QL (0.74 ML per 84 days)
STEQEYMA SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5 ML	2	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
STEQEYMA SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML	2	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
STEQEYMA SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/ML	5 [^]	PA; QL (1 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TREMFYA ONE-PRESS SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	5 [^]	PA; QL (2 ML per 28 days)
TREMFYA PEN INDUCTION PK(2PEN) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/2 ML	5 [^]	PA; QL (12 ML per 180 days)
TREMFYA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/2 ML	5 [^]	PA; QL (2 ML per 28 days)
TREMFYA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML, 200 MG/2 ML	5 [^]	PA; QL (2 ML per 28 days)
USTEKINUMAB-TTWE SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5 ML	2	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
USTEKINUMAB-TTWE SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML	2	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
USTEKINUMAB-TTWE SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/ML	5 [^]	PA; QL (1 ML per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ MỤN TRỨNG CÁ		
<i>accutane oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	
<i>adapalene topical cream 0.1 %</i>	3	QL (45 GM per 30 days)
<i>adapalene topical gel 0.3 %</i>	3	QL (45 GM per 30 days)
<i>amnestem oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	1	
<i>azelaic acid topical gel 15 %</i>	3	QL (50 GM per 30 days)
<i>claravis oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>clindamycin phosphate topical gel 1 %</i>	3	QL (120 GM per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical gel, once daily 1 %</i>	3	QL (75 ML per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical lotion 1 %</i>	3	QL (120 ML per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical solution 1 %</i>	1	QL (120 ML per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical swab 1 %</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>clindamycin-benzoyl peroxide topical gel 1.2 %(1 % base) -5 %</i>	1	QL (45 GM per 30 days)
<i>clindamycin-benzoyl peroxide topical gel 1-5 %</i>	1	QL (50 GM per 30 days)
<i>ery pads topical swab 2 %</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>erythromycin with ethanol topical solution 2 %</i>	1	QL (60 ML per 30 days)
<i>erythromycin-benzoyl peroxide topical gel 3-5 %</i>	1	QL (46.6 GM per 30 days)
<i>isotretinoin oral capsule 10 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 35 mg, 40 mg</i>	3	
<i>metronidazole topical cream 0.75 %</i>	3	QL (45 GM per 30 days)
<i>metronidazole topical gel 0.75 %</i>	3	QL (45 GM per 30 days)
<i>metronidazole topical lotion 0.75 %</i>	3	QL (59 ML per 30 days)
<i>neuac topical gel 1.2 %(1 % base) -5 %</i>	1	QL (45 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>tazarotene topical cream 0.1 %</i>	2	PA; QL (60 GM per 30 days)
<i>tazarotene topical gel 0.05 %, 0.1 %</i>	3	PA; QL (100 GM per 30 days)
<i>tretinoin microspheres topical gel 0.04 %, 0.1 %</i>	3	PA; QL (50 GM per 30 days)
<i>tretinoin topical cream 0.025 %, 0.05 %, 0.1 %</i>	3	PA; QL (45 GM per 30 days)
<i>tretinoin topical gel 0.01 %, 0.025 %, 0.05 %</i>	3	PA; QL (45 GM per 30 days)
<i>trilatas topical gel 0.1 %</i>	3	PA; QL (90 GM per 30 days)
<i>zenatane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	1	
THUỐC KHÁNG KHUẨN CỤC BỘ		
<i>gentamicin topical cream 0.1 %</i>	1	QL (60 GM per 30 days)
<i>gentamicin topical ointment 0.1 %</i>	3	QL (60 GM per 30 days)
<i>mupirocin topical ointment 2 %</i>	1	QL (44 GM per 30 days)
<i>sulfacetamide sodium (acne) topical suspension 10 %</i>	3	
THUỐC TRỊ GHẺ/THUỐC DIỆT CHẤY RÂN CỤC BỘ		
<i>malathion topical lotion 0.5 %</i>	1	
<i>permethrin topical cream 5 %</i>	1	QL (60 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC TRỊ NẤM CỤC BỘ		
<i>ciclopirox topical cream 0.77 %</i>	1	QL (90 GM per 28 days)
<i>ciclopirox topical gel 0.77 %</i>	1	QL (100 GM per 28 days)
<i>ciclopirox topical suspension 0.77 %</i>	3	QL (60 ML per 28 days)
<i>clotrimazole topical cream 1 %</i>	1	QL (45 GM per 28 days)
<i>clotrimazole topical solution 1 %</i>	1	QL (30 ML per 28 days)
<i>clotrimazole-betamethasone topical cream 1-0.05 %</i>	3	QL (45 GM per 28 days)
<i>clotrimazole-betamethasone topical lotion 1-0.05 %</i>	3	QL (60 ML per 28 days)
<i>ketconazole topical cream 2 %</i>	1	QL (60 GM per 28 days)
<i>ketconazole topical shampoo 2 %</i>	1	QL (120 ML per 28 days)
<i>naftifine topical cream 1 %</i>	3	QL (90 GM per 28 days)
<i>naftifine topical cream 2 %</i>	3	QL (60 GM per 28 days)
<i>naftifine topical gel 2 %</i>	3	QL (60 GM per 28 days)
<i>nyamyc topical powder 100,000 unit/gram</i>	1	QL (120 GM per 30 days)
<i>nystatin topical cream 100,000 unit/gram</i>	1	QL (30 GM per 28 days)
<i>nystatin topical ointment 100,000 unit/gram</i>	1	QL (30 GM per 28 days)
<i>nystatin topical powder 100,000 unit/gram</i>	1	QL (120 GM per 30 days)
<i>nystop topical powder 100,000 unit/gram</i>	1	QL (120 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MIỄN DỊCH, VẮC-XIN/CÔNG NGHỆ SINH HỌC		
<i>THUỐC CÔNG NGHỆ SINH HỌC</i>		
ACTIMMUNE SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	5 [^]	PA
ARCALYST SUBCUTANEOUS RECON SOLN 220 MG	5 [^]	PA
BESREMI PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 500 MCG/0.5 ML	5 [^]	PA-NS; LA
BESREMI SUBCUTANEOUS SYRINGE 500 MCG/ML	5 [^]	PA-NS; LA
BETASERON SUBCUTANEOUS KIT 0.3 MG	5 [^]	PA; QL (14 EA per 28 days)
FULPHILA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	5 [^]	PA
LEUKINE INJECTION RECON SOLN 250 MCG	5 [^]	PA
NIVESTYM INJECTION SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	5 [^]	PA
NIVESTYM SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	5 [^]	PA
OMNITROPE SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 10 MG/1.5 ML (6.7 MG/ML), 5 MG/1.5 ML (3.3 MG/ML)	5 [^]	PA
OMNITROPE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 5.8 MG	5 [^]	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION 180 MCG/ML	5^	QL (4 ML per 28 days)
PEGASYS SUBCUTANEOUS SYRINGE 180 MCG/0.5 ML	5^	QL (2 ML per 28 days)
RETACRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 20,000 UNIT/ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML	2	PA
RETACRIT INJECTION SOLUTION 40,000 UNIT/ML	5^	PA
<i>VẮC-XIN/MIỄN DỊCH HỖN HỢP</i>		
ABRYSVO (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 120 MCG/0.5 ML	4	NM; IRA \$0 for age 19 and older
ACTHIB (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	4	NM
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	4	NM
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	4	NM
AREXVY (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 120 MCG/0.5 ML	4	NM; IRA \$0 for age 50 and older only

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BCG VACCINE, LIVE (PF) PERCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG	4	NM
BEXSERO INTRAMUSCULAR SYRINGE 50-50-50-25 MCG/0.5 ML	4	NM
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	4	NM
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	4	NM
DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15-10-5 LF-MCG-LF/0.5ML	4	NM
ENGRIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 20 MCG/ML	4	B/D; NM
ENGRIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/ML	4	B/D; NM
ENGRIX-B PEDIATRIC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/0.5 ML	4	B/D; NM
GAMUNEX-C INJECTION SOLUTION 1 GRAM/10 ML (10 %)	5^	PA; NM
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 0.5 ML	4	NM; IRA \$0 up to age 45
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 0.5 ML	4	NM; IRA \$0 up to age 45

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,440 ELISA UNIT/ML, 720 ELISA UNIT/0.5 ML	4	NM
HEPLISAV-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/0.5 ML	4	B/D; NM
HIBERIX (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	4	NM
IMOVAX RABIES VACCINE (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 2.5 UNIT	4	B/D; NM
INFANRIX (DTAP) (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25-58-10 LF-MCG-LF/0.5ML	4	NM
IPOL INJECTION SUSPENSION 40-8-32 UNIT/0.5 ML	4	NM
IXIARO (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 6 MCG/0.5 ML	4	NM
JYNNEOS (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION 0.5X TO 3.95X 10EXP8 UNIT/0.5	4	B/D; NM
KINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 LF-58 MCG-10 LF/0.5 ML	4	NM
MENQUADFI (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10 MCG/0.5 ML	4	NM
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR KIT 10-5 MCG/0.5 ML	4	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
M-M-R II (PF) SUBCUTANEOUS RECON SOLN 1,000-12,500 TCID50/0.5 ML	4	NM
MRESVIA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50 MCG/0.5 ML	4	NM; IRA \$0 for age 50 and older only
PEDIARIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG-25LF-25 MCG-10LF/0.5 ML	4	NM
PEDVAX HIB (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 7.5 MCG/0.5 ML	4	NM
PENBRAYA (PF) INTRAMUSCULAR KIT 5-120 MCG/0.5 ML	4	NM
PENMENVY MEN A-B-C-W-Y (PF) INTRAMUSCULAR KIT 0.5 ML	4	NM
PENTACEL (PF) INTRAMUSCULAR KIT 15LF-20MCG-5LF- 62 DU/0.5 ML	4	NM
PRIORIX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3.4-4.2- 3.3CCID50/0.5ML	4	NM
PROQUAD (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3-4.3-3- 3.99 TCID50/0.5	4	NM
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	4	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	4	NM
RABAVERT (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 2.5 UNIT	4	B/D; NM
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	4	B/D; NM
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	4	B/D; NM
ROTARIX ORAL SUSPENSION 10EXP6 CCID50 /1.5 ML	6	NM
ROTATEQ VACCINE ORAL SOLUTION 2 ML	6	NM
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MCG/0.5 ML	4	NM; A third dose may be considered in post-transplant members (PA required).; QL (2 EA per 720 days)
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50 MCG/0.5 ML	4	NM; A third dose may be considered in post-transplant members (PA required).; QL (1 ML per 720 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5 LF UNIT- 2 LF UNIT/0.5ML	4	NM
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 5-2 LF UNIT/0.5 ML	4	NM
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 1.2 MCG/0.25 ML, 2.4 MCG/0.5 ML	4	NM
TRUMENBA INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML	4	NM
TWINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 720 ELISA UNIT- 20 MCG/ML	4	NM
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 MCG/0.5 ML	4	NM
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	4	NM
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	4	NM
VARIVAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,350 UNIT/0.5 ML	4	NM
VAXCHORA VACCINE ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 4X10EXP8 TO 2X 10EXP9 CF UNIT	6	NM
VIMKUNYA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 40 MCG/0.8 ML	4	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VIVOTIF ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 2 BILLION UNIT	6	NM
YF-VAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML	4	NM
NHÃN KHOA		
HỖN HỢP KHÁNG SINH-STEROID		
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%</i>	1	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5mg/ml-10,000 unit/ml-0.1 %</i>	1	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) ointment 3.5 mg/g-10,000 unit/g-0.1 %</i>	1	
<i>neomycin-polymyxin-hc ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5-10,000-10 mg-unit-mg/ml</i>	1	
TOBRADEX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.3-0.1 %	2	
<i>tobramycin-dexamethasone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
HỢP CHẤT THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG CHỨA STEROID		
<i>bromfenac ophthalmic (eye) drops 0.075 %, 0.09 %</i>	3	
<i>diclofenac sodium ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	1	
<i>flurbiprofen sodium ophthalmic (eye) drops 0.03 %</i>	1	
<i>ketorolac ophthalmic (eye) drops 0.4 %, 0.5 %</i>	1	
PROLENSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.07 %	2	
NHÃN KHOA HỖN HỢP		
<i>atropine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	1	
<i>azelastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	1	
<i>cromolyn ophthalmic (eye) drops 4 %</i>	1	
<i>cyclosporine ophthalmic (eye) dropperette 0.05 %</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
CYSTARAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.44 %	5 [^]	PA
<i>pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 1 %, 2 %, 4 %</i>	1	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) drops 10 %</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>sulfacetamide-prednisolone ophthalmic (eye) drops 10 %-0.23 % (0.25 %)</i>	1	
XDEMVIY OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.25 %	5 [^]	PA; QL (10 ML per 42 days)
NHÓM CHẶN BETA		
<i>betaxolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	1	
<i>carteolol ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	1	
<i>levobunolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	1	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) drops 0.25 %, 0.5 %</i>	1	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) gel forming solution 0.25 %, 0.5 %</i>	1	
STEROID		
<i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	3	
<i>difluprednate ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	3	
<i>fluorometholone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.1 %</i>	1	
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,suspension 0.2 %</i>	3	
<i>prednisolone acetate ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>prednisolone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	3	
THUỐC KHÁNG SINH		
<i>bacitracin-polymyxin b ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i>	1	
<i>ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	1	
<i>erythromycin ophthalmic (eye) ointment 5 mg/gram (0.5 %)</i>	1	
<i>gatifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	1	
<i>gentamicin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	1	
<i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	1	
NATACYN OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 5 %	3	
<i>neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	1	
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops 1.75 mg-10,000 unit-0.025mg/ml</i>	1	
<i>ofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops 10,000 unit- 1 mg/ml</i>	1	
<i>tobramycin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	1	
THUỐC KHÁNG VIRÚT		
<i>trifluridine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	1	
ZIRGAN OPHTHALMIC (EYE) GEL 0.15 %	3	
THUỐC KÍCH THÍCH THẦN KINH GIAO CẢM		
ALPHAGAN P OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1 %	2	
<i>apraclonidine ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	3	
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.15 %, 0.2 %</i>	1	
THUỐC TRỊ LIỆU TĂNG NHÃN ÁP KHÁC		
<i>bimatoprost ophthalmic (eye) drops 0.01 %</i>	2	
<i>brinzolamide ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	1	
COMBIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.2-0.5 %	2	
<i>dorzolamide ophthalmic (eye) drops 2 %</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) drops 22.3-6.8 mg/ml</i>	1	
<i>latanoprost ophthalmic (eye) drops 0.005 %</i>	1	
RHOPRESSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02 %	2	
ROCKLATAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02-0.005 %	2	
<i>travoprost ophthalmic (eye) drops 0.004 %</i>	1	
VYZULTA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.024 %	3	
THUỐC UỐNG DÀNH CHO BỆNH TĂNG NHÃN ÁP		
<i>acetazolamide oral capsule, extended release 500 mg</i>	1	
<i>acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	1	
<i>methazolamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	1	
NỘI TIẾT/ĐÁI THÁO ĐƯỜNG		
CÁC HOỐC-MÔN HỖN HỢP		
<i>cabergoline oral tablet 0.5 mg</i>	1	
<i>calcitonin (salmon) nasal spray, non-aerosol 200 unit/actuation</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>calcitriol oral capsule 0.25 mcg, 0.5 mcg</i>	1	
<i>calcitriol oral solution 1 mcg/ml</i>	1	
<i>cinacalcet oral tablet 30 mg</i>	1	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>cinacalcet oral tablet 60 mg</i>	3	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>cinacalcet oral tablet 90 mg</i>	3	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>danazol oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	1	
<i>desmopressin nasal spray, non-aerosol 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	1	
<i>desmopressin oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg</i>	1	
<i>doxercalciferol oral capsule 0.5 mcg, 1 mcg, 2.5 mcg</i>	1	
<i>mifepristone oral tablet 300 mg</i>	5^	PA
<i>paricalcitol oral capsule 1 mcg, 2 mcg, 4 mcg</i>	1	
<i>sapropterin oral powder in packet 100 mg</i>	5^	PA
SOMAVERT SUBCUTANEOUS RECON SOLN 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	5^	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 100 mg/ml, 200 mg/ml, 200 mg/ml (1 ml)</i>	1	
<i>testosterone enanthate intramuscular oil 200 mg/ml</i>	1	
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 12.5 mg/ 1.25 gram (1 %)</i>	1	PA; QL (300 GM per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 20.25 mg/1.25 gram (1.62 %)</i>	1	PA; QL (150 GM per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in packet 1 % (25 mg/2.5gram), 1 % (50 mg/5 gram)</i>	1	PA; QL (300 GM per 30 days)
<i>tolvaptan (polycys kidney dis) oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	5^	PA
<i>tolvaptan oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	5^	PA
HOỐC-MÔN THƯỢNG THẬN		
<i>dexamethasone oral solution 0.5 mg/5 ml</i>	1	
<i>dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg</i>	1	
<i>fludrocortisone oral tablet 0.1 mg</i>	1	
<i>hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>methylprednisolone oral tablet 16 mg, 32 mg, 4 mg, 8 mg</i>	1	B/D
<i>methylprednisolone oral tablets,dose pack 4 mg</i>	1	
<i>prednisolone oral solution 15 mg/5 ml</i>	1	
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 25 mg/5 ml (5 mg/ml), 5 mg base/5 ml (6.7 mg/5 ml)</i>	1	
<i>prednisone intensol oral concentrate 5 mg/ml</i>	3	
<i>prednisone oral solution 5 mg/5 ml</i>	3	
<i>prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg</i>	1	
<i>prednisone oral tablets,dose pack 10 mg, 10 mg (48 pack), 5 mg, 5 mg (48 pack)</i>	1	
TARPEYO ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 4 MG	5 [^]	PA; QL (120 EA per 30 days)
HOÓC-MÔN TUYẾN GIÁP		
<i>levothyroxine oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>levoxyl oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	1	
<i>liomny oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg</i>	1	
<i>liothyronine oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg</i>	1	
SYNTHROID ORAL TABLET 100 MCG, 112 MCG, 125 MCG, 137 MCG, 150 MCG, 175 MCG, 200 MCG, 25 MCG, 300 MCG, 50 MCG, 75 MCG, 88 MCG	2	
<i>unithroid oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	1	
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG TUYẾN GIÁP		
<i>methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>propylthiouracil oral tablet 50 mg</i>	1	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG		
<i>acarbose oral tablet 100 mg</i>	6	QL (90 EA per 30 days)
<i>acarbose oral tablet 25 mg</i>	6	QL (360 EA per 30 days)
<i>acarbose oral tablet 50 mg</i>	6	QL (180 EA per 30 days)
<i>alcohol pads topical pads, medicated</i>	1	
<i>dapagliflozin oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>dapagliflozin-metformin oral tablet, ir - er, biphasic 24hr 10-1,000 mg, 10-500 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>dapagliflozin-metformin oral tablet, ir - er, biphasic 24hr 5-1,000 mg, 5-500 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>diazoxide oral suspension 50 mg/ml</i>	5^	
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	2	ST; QL (30 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 1 mg</i>	6	QL (240 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 2 mg</i>	6	QL (120 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 4 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 10 mg</i>	6	QL (120 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 5 mg</i>	6	QL (240 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 10 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 2.5 mg</i>	6	QL (240 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 5 mg</i>	6	QL (120 EA per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-250 mg</i>	6	QL (240 EA per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	6	QL (120 EA per 30 days)
GLYXAMBI ORAL TABLET 10-5 MG, 25-5 MG	2	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	2	
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML	2	
GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2 ML	2	
HUMULIN R U-500 (CONC) KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 500 UNIT/ML (3 ML)	2	
INSULIN GLARGINE U-300 CONC SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (1.5 ML), 300 UNIT/ML (3 ML)	2	
INSULIN GLARGINE-YFGN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	2	
INSULIN GLARGINE-YFGN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	2	
JANUVIA ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
JARDIANCE ORAL TABLET 10 MG, 25 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
KIRSTY PEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
KIRSTY SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	2	
LANTUS SOLOSTAR U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	2	
LANTUS U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	2	
<i>liraglutide subcutaneous pen injector 0.6 mg/0.1 ml (18 mg/3 ml)</i>	2	PA; QL (9 ML per 30 days)
MERILOG SOLOSTAR SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	2	
MERILOG SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	2	
<i>metformin er 1,000 mg osm-tab</i>	1	generic of Fortamet; QL (60 EA per 30 days)
<i>metformin er 500 mg osmotic tb</i>	1	generic of Fortamet; QL (120 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet 1,000 mg</i>	6	QL (75 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet 500 mg</i>	6	QL (150 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet 850 mg</i>	6	QL (90 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	6	generic for Glucophage XR; QL (120 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 750 mg</i>	6	generic for Glucophage XR; QL (60 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24hr 1,000 mg</i>	1	(osmotic) generic of Fortamet; QL (60 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24hr 500 mg</i>	1	(osmotic) generic of Fortamet; QL (120 EA per 30 days)
MOUNJARO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/0.5 ML, 12.5 MG/0.5 ML, 15 MG/0.5 ML, 2.5 MG/0.5 ML, 5 MG/0.5 ML, 7.5 MG/0.5 ML	4	PA; QL (2 ML per 28 days)
<i>nateglinide oral tablet 120 mg</i>	6	QL (90 EA per 30 days)
<i>nateglinide oral tablet 60 mg</i>	6	QL (180 EA per 30 days)
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30)	2	
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	2	
NOVOLIN N FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	2	
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NOVOLIN R FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	2	
NOVOLIN R REGULAR U100 INSULIN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	2	
NOVOLOG MIX 70-30 U-100 INSULN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (70-30)	2	
NOVOLOG MIX 70-30FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	2	
OZEMPIC ORAL TABLET 1.5 MG, 4 MG, 9 MG	2	PA; QL (30 EA per 30 days)
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG (2 MG/3 ML), 1 MG/DOSE (4 MG/3 ML), 2 MG/DOSE (8 MG/3 ML)	2	PA; QL (3 ML per 28 days)
<i>pioglitazone oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>pioglitazone-glimepiride oral tablet 30-2 mg, 30-4 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>pioglitazone-metformin oral tablet 15-500 mg, 15-850 mg</i>	6	QL (90 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 0.5 mg</i>	6	QL (960 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 1 mg</i>	6	QL (480 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 2 mg</i>	6	QL (240 EA per 30 days)
<i>saxagliptin oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	2	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>saxagliptin-metformin oral tablet, er multiphase 24 hr 2.5-1,000 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>saxagliptin-metformin oral tablet, er multiphase 24 hr 5-1,000 mg, 5-500 mg</i>	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>sitagliptin phos-metformin oral tablet 50-1,000 mg, 50-500 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
<i>sitagliptin phos-metformin oral tablet, er multiphase 24 hr 100-1,000 mg</i>	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>sitagliptin phos-metformin oral tablet, er multiphase 24 hr 50-1,000 mg, 50-500 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
SOLIQUA 100/33 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-33 MCG/ML	2	QL (15 ML per 25 days)
SYNJARDY ORAL TABLET 12.5-1,000 MG, 12.5-500 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	2	QL (60 EA per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 25-1,000 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-1,000 MG, 5-1,000 MG	2	QL (60 EA per 30 days)
TRADJENTA ORAL TABLET 5 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-5-1,000 MG, 25-5-1,000 MG	2	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-2.5-1,000 MG, 5-2.5-1,000 MG	2	QL (60 EA per 30 days)
TRULICITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.75 MG/0.5 ML, 1.5 MG/0.5 ML, 3 MG/0.5 ML, 4.5 MG/0.5 ML	2	PA; QL (2 ML per 28 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG	2	QL (60 EA per 30 days)
SẢN KHOA/PHỤ KHOA		
ESTROGEN/PROGESTIN		
<i>abigale lo oral tablet 0.5-0.1 mg</i>	3	
<i>abigale oral tablet 1-0.5 mg</i>	3	
<i>camila oral tablet 0.35 mg</i>	1	
<i>deblitane oral tablet 0.35 mg</i>	1	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUBCUTANEOUS SYRINGE 104 MG/0.65 ML	2	
<i>dotti transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	3	QL (8 EA per 28 days)
<i>errin oral tablet 0.35 mg</i>	1	
<i>estradiol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>estradiol transdermal patch semiweekly</i> 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr	3	QL (8 EA per 28 days)
<i>estradiol transdermal patch weekly</i> 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.06 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr	3	QL (4 EA per 28 days)
<i>estradiol vaginal cream 0.01 % (0.1 mg/gram)</i>	3	
<i>estradiol vaginal tablet 10 mcg</i>	1	
<i>estradiol valerate intramuscular oil 10 mg/ml, 20 mg/ml, 40 mg/ml</i>	1	
<i>estradiol-norethindrone acet oral tablet</i> 0.5-0.1 mg, 1-0.5 mg	3	
<i>fyavolv oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	3	
<i>gallifrey oral tablet 5 mg</i>	1	
<i>heather oral tablet 0.35 mg</i>	1	
<i>incassia oral tablet 0.35 mg</i>	1	
<i>jinteli oral tablet 1-5 mg-mcg</i>	3	
<i>lyleq oral tablet 0.35 mg</i>	1	
<i>lyllana transdermal patch semiweekly</i> 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr	3	QL (8 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lyza oral tablet 0.35 mg</i>	1	
<i>medroxyprogesterone intramuscular suspension 150 mg/ml</i>	1	
<i>medroxyprogesterone intramuscular syringe 150 mg/ml</i>	1	
<i>medroxyprogesterone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
<i>meleya oral tablet 0.35 mg</i>	1	
<i>mimvey oral tablet 1-0.5 mg</i>	3	
<i>nora-be oral tablet 0.35 mg</i>	1	
<i>norethindrone (contraceptive) oral tablet 0.35 mg</i>	1	
<i>norethindrone acetate oral tablet 5 mg</i>	1	
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	3	
<i>orquidea oral tablet 0.35 mg</i>	1	
PREMARIN VAGINAL CREAM 0.625 MG/GRAM	2	
<i>progesterone micronized oral capsule 100 mg, 200 mg</i>	1	
<i>sharobel oral tablet 0.35 mg</i>	1	
<i>yuvafem vaginal tablet 10 mcg</i>	1	
SẢN KHOA/PHỤ KHOA HỖN HỢP		
<i>clindamycin phosphate vaginal cream 2 %</i>	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>eluryng vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	1	
<i>enilloring vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	1	
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	1	
LILETTA INTRAUTERINE INTRAUTERINE DEVICE 20.4 MCG/24 HR (8 YRS) 52 MG	2	
<i>metronidazole vaginal gel 0.75 % (37.5mg/5 gram)</i>	1	
NEXPLANON SUBDERMAL IMPLANT 68 MG	2	
<i>norelgestromin-ethin.estradiol transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	1	
<i>terconazole vaginal cream 0.4 %, 0.8 %</i>	1	
<i>terconazole vaginal suppository 80 mg</i>	3	
<i>tranexamic acid oral tablet 650 mg</i>	1	
<i>xulane transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	1	
<i>zafemy transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	1	
THUỐC TRÁNH THAI ĐƯỜNG UỐNG/CÁC THUỐC LIÊN QUAN		
<i>altavera (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>alyacen 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	1	
<i>apri oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	1	
<i>aranelle (28) oral tablet 0.5/1/0.5-35 mg-mcg</i>	1	
<i>ashlyna oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	1	
<i>aubra eq oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	1	
<i>aviane oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	1	
<i>azurette (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	1	
<i>balziva (28) oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	1	
<i>blisovi 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	1	
<i>blisovi fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	1	
<i>briellyn oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	1	
<i>camrese lo oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	1	
<i>cryselle (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	1	
<i>cyred eq oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	1	
<i>dolishale oral tablet 90-20 mcg (28)</i>	1	
<i>drospirenone-e.estradiol-lm.fa oral tablet 3-0.02-0.451 mg (24) (4)</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg, 3-0.03 mg</i>	1	
<i>enskyce oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	1	
<i>estarylla oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	1	
<i>falmina (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	1	
<i>feirza oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7), 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	1	
<i>finzala oral tablet, chewable 1 mg-20 mcg(24) /75 mg (4)</i>	1	
<i>galbriela oral tablet, chewable 0.8mg-25mcg(24) and 75 mg (4)</i>	1	
<i>hailey 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	1	
<i>hailey fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	1	
<i>iclevia oral tablets, dose pack, 3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	1	
<i>introvale oral tablets, dose pack, 3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	1	
<i>isibloom oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	1	
<i>jaimiess oral tablets, dose pack, 3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	1	
<i>jasmiel (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	1	
<i>juleber oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>junel 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	1	
<i>junel 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	1	
<i>junel fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	1	
<i>junel fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	1	
<i>junel fe 24 oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	1	
<i>kaitlib fe oral tablet,chewable 0.8mg-25mcg(24) and 75 mg (4)</i>	1	
<i>kariva (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	1	
<i>kelnor 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	1	
<i>kurvelo (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	1	
<i>l norgest/e.estradiol-e.estradiol oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	1	
<i>larin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	1	
<i>larin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	1	
<i>larin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	1	
<i>larin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lessina oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	1	
<i>levonest (28) oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	1	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg, 90-20 mcg (28)</i>	1	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	1	
<i>levonorg-eth estrad triphasic oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	1	
<i>lojaimiess oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	1	
<i>loryna (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	1	
<i>luizza oral tablet 1-20 mg-mcg, 1.5-30 mg-mcg</i>	1	
<i>marlissa (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	1	
<i>mibelas 24 fe oral tablet,chewable 1 mg-20 mcg(24) /75 mg (4)</i>	1	
<i>microgestin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	1	
<i>microgestin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	1	
<i>microgestin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	1	
<i>microgestin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>mili oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	1	
<i>necon 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	1	
<i>nikki (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	1	
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	1	
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet,chewable 1 mg-20 mcg(24) /75 mg (4)</i>	1	
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg, 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28), 0.25-0.035 mg</i>	1	
<i>nortrel 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	1	
<i>nortrel 1/35 (21) oral tablet 1-35 mg-mcg (21)</i>	1	
<i>nortrel 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	1	
<i>nortrel 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	1	
<i>nylia 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	1	
<i>nylia 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	1	
<i>pimtrea (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>portia 28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	1	
<i>reclipsen (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	1	
<i>rivelsa oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-20 mcg/ 0.15 mg-25 mcg</i>	1	
<i>rosyrah oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-20 mcg/ 0.15 mg-25 mcg</i>	1	
<i>setlakin oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	1	
<i>sprintec (28) oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	1	
<i>syeda oral tablet 3-0.03 mg</i>	1	
<i>tarina 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	1	
<i>tarina fe 1-20 eq (28) oral tablet 1 mg- 20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	1	
<i>tilia fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg- 35mcg (9)</i>	1	
<i>tri-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	1	
<i>tri-legest fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	1	
<i>tri-lo-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	1	
<i>tri-lo-sprintec oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>tri-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	1	
<i>tri-sprintec (28) oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	1	
<i>tri-vylibra lo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	1	
<i>tri-vylibra oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	1	
<i>turqoz (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	1	
<i>valtya oral tablet 1-35 mg-mcg, 1-50 mg-mcg</i>	1	
<i>velivet triphasic regimen (28) oral tablet 0.1/.125/.15-25 mg-mcg</i>	1	
<i>vestura (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	1	
<i>vienva oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	1	
<i>viorele (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	1	
<i>vyfemla (28) oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	1	
<i>vylibra oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	1	
<i>wymzya fe oral tablet,chewable 0.4mg-35mcg(21) and 75 mg (7)</i>	1	
<i>xarah fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	1	
<i>xelria fe oral tablet,chewable 0.4mg-35mcg(21) and 75 mg (7)</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>zovia 1-35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	1	
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG		
HỢP CHẤT SULFA/CÓ LIÊN QUAN		
<i>sulfadiazine oral tablet 500 mg</i>	3	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension 200-40 mg/5 ml</i>	1	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 400-80 mg, 800-160 mg</i>	1	
HỢP CHẤT THUỐC CHO ĐƯỜNG TIẾT NIỆU		
<i>fosfomycin tromethamine oral packet 3 gram</i>	3	
<i>methenamine hippurate oral tablet 1 gram</i>	3	
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg</i>	3	
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 50 mg</i>	1	
<i>nitrofurantoin monohyd/m-cryst oral capsule 100 mg</i>	3	
<i>trimethoprim oral tablet 100 mg</i>	1	
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG NẤM		
<i>amphotericin b injection recon soln 50 mg</i>	1	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>amphotericin b liposome intravenous suspension for reconstitution 50 mg</i>	5 [^]	B/D
<i>caspofungin intravenous recon soln 50 mg, 70 mg</i>	3	
<i>clotrimazole mucous membrane troche 10 mg</i>	1	
CRESEMBA ORAL CAPSULE 186 MG, 74.5 MG	5 [^]	PA
<i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 200 mg/100 ml</i>	3	PA
<i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 400 mg/200 ml</i>	1	PA
<i>fluconazole oral suspension for reconstitution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	1	
<i>fluconazole oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i>	1	
<i>flucytosine oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	5 [^]	PA
<i>griseofulvin microsize oral suspension 125 mg/5 ml</i>	3	
<i>griseofulvin microsize oral tablet 500 mg</i>	3	
<i>griseofulvin ultramicrosize oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	3	
<i>itraconazole oral capsule 100 mg</i>	3	QL (120 EA per 30 days)
<i>ketoconazole oral tablet 200 mg</i>	1	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>micafungin intravenous recon soln 100 mg, 50 mg</i>	3	
<i>nystatin oral suspension 100,000 unit/ml</i>	1	
<i>nystatin oral tablet 500,000 unit</i>	1	
<i>posaconazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 100 mg</i>	3	PA; QL (96 EA per 30 days)
<i>terbinafine hcl oral tablet 250 mg</i>	1	
<i>voriconazole intravenous recon soln 200 mg</i>	3	PA
<i>voriconazole oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml (40 mg/ml)</i>	5^	PA
<i>voriconazole oral tablet 200 mg, 50 mg</i>	3	PA
KHÁNG SINH NHÓM QUINOLON		
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	1	
<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose intravenous piggyback 200 mg/100 ml</i>	1	
<i>levofloxacin in d5w intravenous piggyback 500 mg/100 ml, 750 mg/150 ml</i>	1	
<i>levofloxacin oral solution 250 mg/10 ml</i>	3	
<i>levofloxacin oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	1	
<i>moxifloxacin oral tablet 400 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>moxifloxacin-sod.chloride(iso) intravenous piggyback 400 mg/250 ml</i>	1	
NHÓM CEPHALOSPORIN		
<i>cefaclor oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>cefaclor oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml</i>	1	
<i>cefadroxil oral capsule 500 mg</i>	1	
<i>cefadroxil oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml</i>	3	
<i>cefadroxil oral suspension for reconstitution 500 mg/5 ml</i>	1	
<i>cefazolin injection recon soln 1 gram</i>	3	
<i>cefazolin injection recon soln 500 mg</i>	1	
<i>cefazolin intravenous recon soln 10 gram</i>	3	
<i>cefdinir oral capsule 300 mg</i>	1	
<i>cefdinir oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	1	
<i>cefepime injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	3	
<i>cefixime oral capsule 400 mg</i>	1	
<i>cefixime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i>	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>cefoxitin intravenous recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	1	
<i>cefpodoxime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml</i>	3	
<i>cefpodoxime oral suspension for reconstitution 50 mg/5 ml</i>	1	
<i>cefpodoxime oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	3	
<i>cefprozil oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml</i>	1	
<i>cefprozil oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml</i>	3	
<i>cefprozil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>ceftaroline fosamil intravenous recon soln 400 mg, 600 mg</i>	5 [^]	
<i>ceftazidime injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i>	3	
<i>ceftriaxone injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	3	
<i>ceftriaxone injection recon soln 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>cefuroxime axetil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>cefuroxime sodium injection recon soln 750 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>cefuroxime sodium intravenous recon soln 1.5 gram</i>	1	
<i>cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>cephalexin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	1	
<i>tazicef injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i>	3	
NHÓM PENICILLIN		
<i>amoxicillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>amoxicillin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 200 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 400 mg/5 ml</i>	1	
<i>amoxicillin oral tablet 500 mg, 875 mg</i>	1	
<i>amoxicillin oral tablet, chewable 125 mg, 250 mg</i>	1	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 200-28.5 mg/5 ml, 250-62.5 mg/5 ml, 400-57 mg/5 ml, 600-42.9 mg/5 ml</i>	1	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 250-125 mg, 500-125 mg, 875-125 mg</i>	1	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet extended release 12 hr 1,000-62.5 mg</i>	1	
<i>ampicillin oral capsule 500 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ampicillin sodium injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	3	
<i>ampicillin sodium injection recon soln 10 gram</i>	1	
<i>ampicillin-sulbactam injection recon soln 1.5 gram, 15 gram, 3 gram</i>	1	
BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,200,000 UNIT/2 ML, 2,400,000 UNIT/4 ML, 600,000 UNIT/ML	3	
<i>dicloxacillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>nafcillin injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	1	
<i>nafcillin injection recon soln 10 gram</i>	5 [^]	
<i>oxacillin injection recon soln 1 gram</i>	1	
<i>oxacillin injection recon soln 10 gram, 2 gram</i>	3	
PENICILLIN G POT IN DEXTROSE INTRAVENOUS PIGGYBACK 2 MILLION UNIT/50 ML, 3 MILLION UNIT/50 ML	3	
<i>penicillin g potassium injection recon soln 20 million unit</i>	3	
<i>penicillin g sodium injection recon soln 5 million unit</i>	1	
<i>penicillin v potassium oral recon soln 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>penicillin v potassium oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>piperacillin-tazobactam intravenous recon soln 2.25 gram, 3.375 gram, 4.5 gram, 40.5 gram</i>	3	
NHÓM TETRACYCLINE		
<i>demeclocycline oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	3	
<i>doxy-100 intravenous recon soln 100 mg</i>	1	
<i>doxycycline hyclate intravenous recon soln 100 mg</i>	1	
<i>doxycycline hyclate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	1	
<i>doxycycline hyclate oral tablet 100 mg, 20 mg</i>	1	
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	1	
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	1	
<i>minocycline oral capsule 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	1	
<i>minocycline oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	
<i>tetracycline oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG HỖN HỢP		
<i>albendazole oral tablet 200 mg</i>	3	
<i>amikacin injection solution 500 mg/2 ml</i>	3	
ARIKAYCE INHALATION SUSPENSION FOR NEBULIZATION 590 MG/8.4 ML	5^	PA; LA
<i>atovaquone oral suspension 750 mg/5 ml</i>	1	
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 250-100 mg</i>	3	
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 62.5-25 mg</i>	1	
<i>aztreonam injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	3	
CAYSTON INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 75 MG/ML	5^	PA; LA; QL (84 ML per 56 days)
<i>chloroquine phosphate oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	3	
<i>clindamycin hcl oral capsule 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	1	
<i>clindamycin in 5 % dextrose intravenous piggyback 300 mg/50 ml, 900 mg/50 ml</i>	1	
<i>clindamycin in 5 % dextrose intravenous piggyback 600 mg/50 ml</i>	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>clindamycin phosphate injection solution 150 (mg/ml) (4 ml), 150 (mg/ml) (6 ml), 150 mg/ml</i>	1	
COARTEM ORAL TABLET 20-120 MG	3	
<i>colistin (colistimethate na) injection recon soln 150 mg</i>	3	QL (30 EA per 10 days)
<i>dapsone oral tablet 100 mg, 25 mg</i>	1	
<i>daptomycin intravenous recon soln 500 mg</i>	3	
<i>ertapenem injection recon soln 1 gram</i>	3	QL (14 EA per 14 days)
<i>ethambutol oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	1	
<i>gentamicin in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 100 mg/100 ml, 60 mg/50 ml, 80 mg/100 ml, 80 mg/50 ml</i>	1	
<i>gentamicin injection solution 40 mg/ml</i>	1	
<i>hydroxychloroquine oral tablet 200 mg</i>	1	
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 250 mg</i>	1	
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 500 mg</i>	3	
IMPAVIDO ORAL CAPSULE 50 MG	5^	PA
<i>isoniazid oral solution 50 mg/5 ml</i>	1	
<i>isoniazid oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ivermectin oral tablet 3 mg</i>	2	PA; QL (20 EA per 30 days)
<i>ivermectin oral tablet 6 mg</i>	2	PA; QL (8 EA per 30 days)
<i>linezolid in dextrose 5% intravenous piggyback 600 mg/300 ml</i>	3	
<i>linezolid oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml</i>	5^	QL (1800 ML per 30 days)
<i>linezolid oral tablet 600 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>mefloquine oral tablet 250 mg</i>	1	
<i>meropenem intravenous recon soln 1 gram</i>	2	QL (30 EA per 10 days)
<i>meropenem intravenous recon soln 500 mg</i>	2	QL (10 EA per 10 days)
<i>metronidazole in nacl (iso-os) intravenous piggyback 500 mg/100 ml</i>	1	
<i>metronidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>neomycin oral tablet 500 mg</i>	1	
<i>nitazoxanide oral tablet 500 mg</i>	5^	QL (12 EA per 30 days)
<i>pentamidine inhalation recon soln 300 mg</i>	1	B/D; QL (1 EA per 28 days)
<i>pentamidine injection recon soln 300 mg</i>	1	
<i>praziquantel oral tablet 600 mg</i>	3	
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PRIMAQUINE ORAL TABLET 26.3 MG (15 MG BASE)	3	
<i>pyrazinamide oral tablet 500 mg</i>	1	
<i>pyrimethamine oral tablet 25 mg</i>	5 [^]	PA
<i>quinine sulfate oral capsule 324 mg</i>	3	PA
<i>rifabutin oral capsule 150 mg</i>	1	
<i>rifampin intravenous recon soln 600 mg</i>	1	
<i>rifampin oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	1	
SIRTURO ORAL TABLET 100 MG, 20 MG	5 [^]	PA; LA
STREPTOMYCIN INTRAMUSCULAR RECON SOLN 1 GRAM	5 [^]	QL (60 EA per 30 days)
<i>tigecycline intravenous recon soln 50 mg</i>	3	
<i>tinidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>tobramycin in 0.225 % nacl inhalation solution for nebulization 300 mg/5 ml</i>	5 [^]	PA; QL (280 ML per 28 days)
<i>tobramycin sulfate injection solution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	1	
<i>vancomycin intravenous recon soln 1,000 mg</i>	3	QL (20 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 10 gram</i>	3	QL (2 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 500 mg</i>	1	QL (10 EA per 10 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>vancomycin intravenous recon soln 750 mg</i>	3	QL (27 EA per 10 days)
<i>vancomycin oral capsule 125 mg</i>	3	QL (40 EA per 10 days)
<i>vancomycin oral capsule 250 mg</i>	3	QL (80 EA per 10 days)
XIFAXAN ORAL TABLET 200 MG	2	PA; QL (9 EA per 30 days)
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	2	PA; QL (90 EA per 30 days)
THUỐC KHÁNG SINH ERYTHROMYCIN / NHÓM MACROLID KHÁC		
<i>azithromycin intravenous recon soln 500 mg</i>	3	
<i>azithromycin oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i>	1	
<i>azithromycin oral tablet 250 mg, 250 mg (6 pack), 500 mg, 500 mg (3 pack), 600 mg</i>	1	
<i>clarithromycin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml</i>	1	
<i>clarithromycin oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml</i>	3	
<i>clarithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>clarithromycin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>erythromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	3	
<i>erythromycin oral tablet, delayed release (dr/ec) 250 mg, 333 mg, 500 mg</i>	1	
<i>fidaxomicin oral tablet 200 mg</i>	5 [^]	QL (20 EA per 10 days)
THUỐC KHÁNG VIRÚT		
<i>abacavir oral solution 20 mg/ml</i>	1	
<i>abacavir oral tablet 300 mg</i>	1	
<i>abacavir-lamivudine oral tablet 600-300 mg</i>	1	
<i>acyclovir oral capsule 200 mg</i>	1	
<i>acyclovir oral suspension 200 mg/5 ml</i>	3	
<i>acyclovir oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	1	
<i>acyclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	3	B/D
<i>adefovir oral tablet 10 mg</i>	3	
<i>amantadine hcl oral capsule 100 mg</i>	1	
<i>amantadine hcl oral solution 50 mg/5 ml</i>	1	
<i>amantadine hcl oral tablet 100 mg</i>	1	
APTIVUS ORAL CAPSULE 250 MG	5 [^]	
<i>atazanavir oral capsule 150 mg, 200 mg, 300 mg</i>	1	
BARACLUDE ORAL SOLUTION 0.05 MG/ML	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BIKTARVY ORAL TABLET 30-120-15 MG, 50-200-25 MG	5 [^]	
CIMDUO ORAL TABLET 300-300 MG	5 [^]	
<i>darunavir oral tablet 600 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>darunavir oral tablet 800 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
DELSTRIGO ORAL TABLET 100-300-300 MG	5 [^]	
DESCOVY ORAL TABLET 120-15 MG, 200-25 MG	5 [^]	QL (30 EA per 30 days)
DOVATO ORAL TABLET 50-300 MG	5 [^]	
EDURANT PED ORAL TABLET FOR SUSPENSION 2.5 MG	3	
<i>efavirenz oral tablet 600 mg</i>	1	
<i>efavirenz-emtricitabin-tenofovir oral tablet 600-200-300 mg</i>	3	
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil oral tablet 400-300-300 mg, 600-300-300 mg</i>	5 [^]	
<i>emtricitabine oral capsule 200 mg</i>	1	
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 100-150 mg, 167-250 mg, 200-300 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 133-200 mg</i>	5 [^]	QL (30 EA per 30 days)
<i>emtricitabine-rilpivirine-tenofovir disoproxil oral tablet 200-25-300 mg</i>	5 [^]	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
EMTRIVA ORAL SOLUTION 10 MG/ML	3	
<i>entecavir oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	1	
<i>etravirine oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	3	
EVOTAZ ORAL TABLET 300-150 MG	5^	
<i>famciclovir oral tablet 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>fosamprenavir oral tablet 700 mg</i>	3	
GENVOYA ORAL TABLET 150-150-200-10 MG	5^	
IDVYNZO ORAL TABLET 100-0.25 MG	5^	
INTELENCE ORAL TABLET 25 MG	2	
ISENTRESS HD ORAL TABLET 600 MG	5^	
ISENTRESS ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	5^	
ISENTRESS ORAL TABLET 400 MG	5^	
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG	5^	
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 25 MG	3	
JULUCA ORAL TABLET 50-25 MG	5^	
KALETRA ORAL SOLUTION 400-100 MG/5 ML	3	
<i>lamivudine oral solution 10 mg/ml</i>	1	
<i>lamivudine oral tablet 100 mg, 150 mg, 300 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lamivudine-zidovudine oral tablet 150-300 mg</i>	1	
LEDIPASVIR-SOFOSBUVIR ORAL TABLET 90-400 MG	5^	PA; QL (28 EA per 28 days)
LIVTENCITY ORAL TABLET 200 MG	5^	PA; LA; QL (120 EA per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 100-25 mg, 200-50 mg</i>	1	
<i>maraviroc oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	5^	
<i>nevirapine oral suspension 50 mg/5 ml</i>	1	
<i>nevirapine oral tablet 200 mg</i>	1	
<i>nevirapine oral tablet extended release 24 hr 400 mg</i>	1	
NORVIR ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	2	
ODEFSEY ORAL TABLET 200-25-25 MG	5^	
<i>oseltamivir oral capsule 30 mg</i>	1	QL (168 EA per 365 days)
<i>oseltamivir oral capsule 45 mg, 75 mg</i>	1	QL (84 EA per 365 days)
<i>oseltamivir oral suspension for reconstitution 6 mg/ml</i>	1	QL (1080 ML per 365 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (10)- 100 MG (10)	2	QL (20 EA per 30 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (6)- 100 MG (5)	2	QL (11 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 300 MG (150 MG X 2)-100 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
PIFELTRO ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	
PREVYMIS ORAL TABLET 240 MG, 480 MG	5 [^]	PA; QL (28 EA per 28 days)
PREZCOBIX ORAL TABLET 675-150 MG, 800-150 MG-MG	5 [^]	
PREZISTA ORAL SUSPENSION 100 MG/ML	5 [^]	QL (400 ML per 30 days)
PREZISTA ORAL TABLET 150 MG	3	QL (240 EA per 30 days)
PREZISTA ORAL TABLET 75 MG	3	QL (480 EA per 30 days)
REYATAZ ORAL POWDER IN PACKET 50 MG	5 [^]	
<i>ribavirin oral capsule 200 mg</i>	1	
<i>ribavirin oral tablet 200 mg</i>	1	
<i>rilpivirine hcl oral tablet 25 mg</i>	3	
<i>rimantadine oral tablet 100 mg</i>	3	
<i>ritonavir oral tablet 100 mg</i>	1	
RUKOBIA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR 600 MG	5 [^]	
SELZENTRY ORAL SOLUTION 20 MG/ML	5 [^]	
SOFOSBUVIR-VELPATASVIR ORAL TABLET 400-100 MG	5 [^]	PA; QL (28 EA per 28 days)
STRIBILD ORAL TABLET 150-150-200-300 MG	5 [^]	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SUNLENCA ORAL TABLET 300 MG, 300 MG (4-TABLET PACK), 300 MG (5-TABLET PACK)	5^	
SYMTUZA ORAL TABLET 800-150-200-10 MG	5^	
<i>tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 300 mg</i>	1	
TIVICAY ORAL TABLET 50 MG	5^	
TIVICAY PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 5 MG	5^	
TRIUMEQ ORAL TABLET 600-50-300 MG	5^	
TRIUMEQ PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 60-5-30 MG	3	
<i>valacyclovir oral tablet 1 gram, 500 mg</i>	1	
<i>valganciclovir oral recon soln 50 mg/ml</i>	5^	
<i>valganciclovir oral tablet 450 mg</i>	2	
VIRACEPT ORAL TABLET 250 MG, 625 MG	3	
VIREAD ORAL POWDER 40 MG/SCOOP (40 MG/GRAM)	5^	
VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 250 MG	5^	
VIREAD ORAL TABLET 200 MG	2	
VOSEVI ORAL TABLET 400-100-100 MG	5^	PA; QL (28 EA per 28 days)
XOFLUZA ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>zidovudine oral capsule 100 mg</i>	1	
<i>zidovudine oral syrup 10 mg/ml</i>	1	
<i>zidovudine oral tablet 300 mg</i>	1	
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH		
HỢP CHẤT BỔ TRỢ		
BOMYNTRA SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	5 [^]	PA-NS
BOMYNTRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	5 [^]	PA-NS
<i>leucovorin calcium oral tablet 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg</i>	1	
<i>mesna oral tablet 400 mg</i>	3	
OSENVELT SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	5 [^]	PA-NS
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH		
<i>abiraterone oral tablet 250 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
<i>abirtega oral tablet 250 mg</i>	3	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
AKEEGA ORAL TABLET 100-500 MG, 50-500 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ALECENSA ORAL CAPSULE 150 MG	5 [^]	PA-NS; QL (240 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ALUNBRIG ORAL TABLET 180 MG, 90 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLET 30 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLETS,DOSE PACK 90 MG (7)- 180 MG (23)	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 180 days)
<i>anastrozole oral tablet 1 mg</i>	1	
AUGTYRO ORAL CAPSULE 160 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
AUGTYRO ORAL CAPSULE 40 MG	5 [^]	PA-NS; QL (240 EA per 30 days)
AVMAPKI-FAKZYNJA ORAL COMBO PACK 0.8-200 MG	5 [^]	PA-NS; QL (66 EA per 28 days)
AYVAKIT ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 25 MG, 300 MG, 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
<i>azathioprine oral tablet 50 mg</i>	1	B/D
BALVERSA ORAL TABLET 3 MG, 4 MG, 5 MG	5 [^]	PA-NS; LA
<i>bexarotene oral capsule 75 mg</i>	5 [^]	PA-NS
<i>bexarotene topical gel 1 %</i>	5 [^]	PA-NS; QL (60 GM per 30 days)
<i>bicalutamide oral tablet 50 mg</i>	1	
BOSULIF ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BOSULIF ORAL CAPSULE 50 MG	5 [^]	PA-NS; QL (330 EA per 30 days)
BOSULIF ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
BOSULIF ORAL TABLET 500 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>bosutinib oral tablet 400 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
BRAFTOVI ORAL CAPSULE 75 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
BRUKINSA ORAL TABLET 160 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
CABOMETYX ORAL TABLET 20 MG, 40 MG, 60 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
CAPRELSA ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
CAPRELSA ORAL TABLET 300 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
COMETRIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X1)	5 [^]	PA-NS; QL (56 EA per 28 days)
COMETRIQ ORAL CAPSULE 140 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X3)	5 [^]	PA-NS; QL (112 EA per 28 days)
COMETRIQ ORAL CAPSULE 60 MG/DAY (20 MG X 3/DAY)	5 [^]	PA-NS; QL (84 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
COPIKTRA ORAL CAPSULE 15 MG, 25 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (56 EA per 28 days)
COTELLIC ORAL TABLET 20 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (63 EA per 28 days)
<i>cyclophosphamide oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	1	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE ORAL TABLET 50 MG	3	B/D
<i>cyclosporine modified oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	B/D
<i>cyclosporine modified oral solution 100 mg/ml</i>	1	B/D
<i>cyclosporine oral capsule 100 mg, 25 mg</i>	1	B/D
DANZITEN ORAL TABLET 71 MG, 95 MG	5 [^]	PA-NS; QL (112 EA per 28 days)
<i>dasatinib oral tablet 100 mg, 140 mg, 50 mg, 80 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>dasatinib oral tablet 20 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
<i>dasatinib oral tablet 70 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
DAURISMO ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
DAURISMO ORAL TABLET 25 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DROXIA ORAL CAPSULE 200 MG, 300 MG, 400 MG	2	
ELIGARD (3 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 22.5 MG	2	PA-NS
ELIGARD (4 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG	2	PA-NS
ELIGARD (6 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG	2	PA-NS
ELIGARD SUBCUTANEOUS SYRINGE 7.5 MG (1 MONTH)	2	PA-NS
ENSACOVE ORAL CAPSULE 100 MG, 25 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ENVARUSUS XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 0.75 MG, 1 MG, 4 MG	3	B/D
ERIVEDGE ORAL CAPSULE 150 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ERLEADA ORAL TABLET 240 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ERLEADA ORAL TABLET 60 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
<i>erlotinib oral tablet 100 mg, 150 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>erlotinib oral tablet 25 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
EULEXIN ORAL CAPSULE 125 MG	5 [^]	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 2 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (150 EA per 30 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 3 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 5 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.25 mg</i>	2	B/D
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg</i>	5 [^]	B/D
<i>exemestane oral tablet 25 mg</i>	1	
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 120 MG	5 [^]	PA-NS
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 80 MG	3	PA-NS
FOTIVDA ORAL CAPSULE 0.89 MG, 1.34 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days)
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 1 MG	5 [^]	PA-NS; QL (84 EA per 28 days)
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (21 EA per 28 days)
GAVRETO ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>gefitinib oral tablet 250 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>gengraf oral capsule 100 mg, 25 mg</i>	1	B/D
GILOTRIF ORAL TABLET 20 MG, 30 MG, 40 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
GOMEKLI ORAL CAPSULE 1 MG	5 [^]	PA-NS; QL (126 EA per 28 days)
GOMEKLI ORAL CAPSULE 2 MG	5 [^]	PA-NS; QL (84 EA per 28 days)
GOMEKLI ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1 MG	5 [^]	PA-NS; QL (168 EA per 28 days)
HERNEXEOS ORAL TABLET 60 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
<i>hydroxyurea oral capsule 500 mg</i>	1	
HYRNUO ORAL TABLET 10 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
IBRANCE ORAL CAPSULE 125 MG	5 [^]	PA-NS; QL (21 EA per 28 days)
IBRANCE ORAL TABLET 100 MG, 125 MG, 75 MG	5 [^]	PA-NS; QL (21 EA per 28 days)
IBTROZI ORAL CAPSULE 200 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
ICLUSIG ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 30 MG, 45 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
IDHIFA ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>imatinib oral tablet 100 mg</i>	2	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
<i>imatinib oral tablet 400 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 70 MG	5 [^]	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)
IMBRUVICA ORAL SUSPENSION 70 MG/ML	5 [^]	PA-NS; QL (324 ML per 30 days)
IMBRUVICA ORAL TABLET 140 MG, 280 MG, 420 MG	5 [^]	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)
IMKELDI ORAL SOLUTION 80 MG/ML	5 [^]	PA-NS; QL (280 ML per 28 days)
INLURIYO ORAL TABLET 200 MG	5 [^]	PA-NS
INLYTA ORAL TABLET 1 MG	5 [^]	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
INLYTA ORAL TABLET 5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
INQOVI ORAL TABLET 35-100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (5 EA per 28 days)
INREBIC ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
ITOVEBI ORAL TABLET 3 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ITOVEBI ORAL TABLET 9 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
IWILFIN ORAL TABLET 192 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days)
JAKAFI ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
JAKAFI XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 11 MG, 22 MG, 33 MG, 44 MG, 55 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
JAYPIRCA ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
JAYPIRCA ORAL TABLET 50 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
JIDEYTRO ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
JIDEYTRO ORAL TABLET 25 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
JYLAMVO ORAL SOLUTION 2 MG/ML	2	
KISQALI ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	5 [^]	PA-NS; QL (21 EA per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 400 MG/DAY (200 MG X 2)	5 [^]	PA-NS; QL (42 EA per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 600 MG/DAY (200 MG X 3)	5 [^]	PA-NS; QL (63 EA per 28 days)
KOMZIFTI ORAL CAPSULE 200 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
KOSELUGO ORAL CAPSULE 10 MG, 25 MG	5 [^]	PA-NS
KOSELUGO ORAL CAPSULE, SPRINKLE 5 MG, 7.5 MG	5 [^]	PA-NS
KRAZATI ORAL TABLET 200 MG	5 [^]	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
<i>lapatinib oral tablet 250 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
LAZCLUZE ORAL TABLET 240 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
LAZCLUZE ORAL TABLET 80 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
<i>lenalidomide oral capsule 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 25 mg, 5 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)
LENVIMA ORAL CAPSULE 10 MG/DAY (10 MG X 1), 4 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
LENVIMA ORAL CAPSULE 12 MG/DAY (4 MG X 3), 18 MG/DAY (10 MG X 1-4 MG X2), 24 MG/DAY(10 MG X 2-4 MG X 1)	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
LENVIMA ORAL CAPSULE 14 MG/DAY(10 MG X 1-4 MG X 1), 20 MG/DAY (10 MG X 2), 8 MG/DAY (4 MG X 2)	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>letrozole oral tablet 2.5 mg</i>	1	
LEUKERAN ORAL TABLET 2 MG	5 [^]	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>leuprolide subcutaneous kit 1 mg/0.2 ml</i>	3	PA-NS
LIFYORLI ORAL CAPSULE 125 MG/DAY(100 MG X1-25MG X1), 125 MG/DAY(100 MG X1-25MG X3), 125 MG/DAY(100 MG X1-25MG X9)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (18 EA per 28 days)
LIFYORLI ORAL CAPSULE 150 MG/DAY(100 MG X1-25MG X2), 150 MG/DAY(100 MG X1-25MG X3), 150 MG/DAY(100 MG X1-25MG X9)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (27 EA per 28 days)
<i>lomustine oral capsule 10 mg, 40 mg</i>	3	
<i>lomustine oral capsule 100 mg</i>	5 [^]	
LONSURF ORAL TABLET 15-6.14 MG, 20-8.19 MG	5 [^]	PA-NS
LORBRENA ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
LORBRENA ORAL TABLET 25 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 120 MG	5 [^]	PA-NS; QL (240 EA per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 240 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 320 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 3.75 MG, 7.5 MG	5 [^]	PA-NS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
LYNPARZA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG	5 [^]	
LYTGOBI ORAL TABLET 12 MG/DAY (4 MG X 3)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (84 EA per 28 days)
LYTGOBI ORAL TABLET 16 MG/DAY (4 MG X 4)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (112 EA per 28 days)
LYTGOBI ORAL TABLET 20 MG/DAY (4 MG X 5)	5 [^]	PA-NS; LA; QL (140 EA per 28 days)
MATULANE ORAL CAPSULE 50 MG	5 [^]	
<i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (40 mg/ml), 625 mg/5 ml (125 mg/ml)</i>	3	PA
<i>megestrol oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	3	
MEKINIST ORAL RECON SOLN 0.05 MG/ML	5 [^]	PA-NS; QL (1260 ML per 30 days)
MEKINIST ORAL TABLET 0.5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
MEKINIST ORAL TABLET 2 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
MEKTOVI ORAL TABLET 15 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
<i>mercaptopurine oral suspension 20 mg/ml</i>	5 [^]	
<i>mercaptopurine oral tablet 50 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>methotrexate sodium (pf) injection solution 25 mg/ml</i>	1	B/D
<i>methotrexate sodium injection solution 25 mg/ml</i>	1	B/D
<i>methotrexate sodium oral tablet 2.5 mg</i>	1	
MODEYSO ORAL CAPSULE 125 MG	5 [^]	PA-NS; QL (20 EA per 28 days)
<i>mycophenolate mofetil oral capsule 250 mg</i>	1	B/D
<i>mycophenolate mofetil oral suspension for reconstitution 200 mg/ml</i>	5 [^]	B/D
<i>mycophenolate mofetil oral tablet 500 mg</i>	1	B/D
<i>mycophenolate sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 180 mg, 360 mg</i>	1	B/D; mycophenolate sodium = mycophenolic acid
<i>mycophenolic acid dr 180 mg tb</i>	1	B/D
<i>mycophenolic acid dr 360 mg tb</i>	1	B/D
NERLYNX ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA
<i>nilotinib hcl oral capsule 150 mg, 200 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (112 EA per 28 days)
<i>nilotinib hcl oral capsule 50 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
<i>nilutamide oral tablet 150 mg</i>	5 [^]	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NINLARO ORAL CAPSULE 2.3 MG, 3 MG, 4 MG	5 [^]	PA-NS; QL (3 EA per 28 days)
NUBEQA ORAL TABLET 300 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
<i>octreotide acetate injection solution 1,000 mcg/ml, 500 mcg/ml</i>	5 [^]	PA
<i>octreotide acetate injection solution 100 mcg/ml, 200 mcg/ml, 50 mcg/ml</i>	3	PA
ODOMZO ORAL CAPSULE 200 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
OGSIVEO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5 [^]	PA-NS; QL (56 EA per 28 days)
OJEMDA ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 25 MG/ML	5 [^]	PA-NS; QL (96 ML per 28 days)
OJEMDA ORAL TABLET 400 MG/WEEK (100 MG X 4)	5 [^]	PA-NS; QL (16 EA per 28 days)
OJEMDA ORAL TABLET 500 MG/WEEK (100 MG X 5)	5 [^]	PA-NS; QL (20 EA per 28 days)
OJEMDA ORAL TABLET 600 MG/WEEK (100 MG X 6)	5 [^]	PA-NS; QL (24 EA per 28 days)
OJJAARA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ONUREG ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	5 [^]	PA-NS; QL (14 EA per 28 days)
ORGOVYX ORAL TABLET 120 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ORSERDU ORAL TABLET 345 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ORSERDU ORAL TABLET 86 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
<i>pazopanib oral tablet 200 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
PEMAZYRE ORAL TABLET 13.5 MG, 4.5 MG, 9 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days)
PIQRAY ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	5 [^]	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)
PIQRAY ORAL TABLET 250 MG/DAY (200 MG X1-50 MG X1), 300 MG/DAY (150 MG X 2)	5 [^]	PA-NS; QL (56 EA per 28 days)
<i>pomalidomide oral capsule 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (21 EA per 28 days)
POMALYST ORAL CAPSULE 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days)
PROGRAF ORAL GRANULES IN PACKET 0.2 MG, 1 MG	3	B/D
QINLOCK ORAL TABLET 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
RETEVMO ORAL TABLET 120 MG, 160 MG, 80 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
RETEVMO ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
REVUFORJ ORAL TABLET 110 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
REVUFORJ ORAL TABLET 160 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
REVUFORJ ORAL TABLET 25 MG	5 [^]	PA-NS; QL (240 EA per 30 days)
REZLIDHIA ORAL CAPSULE 150 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
ROMVIMZA ORAL CAPSULE 14 MG, 20 MG, 30 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (8 EA per 28 days)
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (150 EA per 30 days)
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 200 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
ROZLYTREK ORAL PELLETS IN PACKET 50 MG	5 [^]	PA-NS; QL (336 EA per 28 days)
RUBRACA ORAL TABLET 200 MG, 250 MG, 300 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
RYDAPT ORAL CAPSULE 25 MG	5 [^]	PA-NS; QL (224 EA per 28 days)
SCSEMBLIX ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
SCSEMBLIX ORAL TABLET 20 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
SCSEMBLIX ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; QL (300 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SIGNIFOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 0.3 MG/ML (1 ML), 0.6 MG/ML (1 ML), 0.9 MG/ML (1 ML)	5 [^]	PA
<i>sirolimus oral solution 1 mg/ml</i>	3	B/D
<i>sirolimus oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	1	B/D
SOLTAMOX ORAL SOLUTION 20 MG/10 ML	5 [^]	
<i>sorafenib oral tablet 200 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
STIVARGA ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; QL (84 EA per 28 days)
<i>sunitinib malate oral capsule 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)
TABLOID ORAL TABLET 40 MG	3	
TABRECTA ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	5 [^]	PA-NS
<i>tacrolimus oral capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg</i>	1	B/D
TAFINLAR ORAL CAPSULE 50 MG, 75 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
TAFINLAR ORAL TABLET FOR SUSPENSION 10 MG	5 [^]	PA-NS; QL (840 EA per 28 days)
TAGRISSO ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.1 MG, 0.25 MG, 0.35 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>tamoxifen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	1	
TEPMETKO ORAL TABLET 225 MG	5 [^]	PA-NS; LA
THALOMID ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (112 EA per 28 days)
THALOMID ORAL CAPSULE 50 MG	5 [^]	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG	5 [^]	PA-NS
<i>toremifene oral tablet 60 mg</i>	3	
<i>tretinoin (antineoplastic) oral capsule 10 mg</i>	5 [^]	
TRUQAP ORAL TABLET 160 MG, 200 MG	5 [^]	PA-NS; QL (64 EA per 28 days)
TUKYSA ORAL TABLET 150 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
TUKYSA ORAL TABLET 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (300 EA per 30 days)
TURALIO ORAL CAPSULE 125 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
VANFLYTA ORAL TABLET 17.7 MG, 26.5 MG	5 [^]	PA-NS; QL (56 EA per 28 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 10 MG	2	PA-NS; LA; QL (14 EA per 7 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VENCLEXTA ORAL TABLET 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (7 EA per 7 days)
VENCLEXTA STARTING PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG-50 MG-100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (42 EA per 180 days)
VERZENIO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (56 EA per 28 days)
VITRAKVI ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
VITRAKVI ORAL CAPSULE 25 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
VITRAKVI ORAL SOLUTION 20 MG/ML	5 [^]	PA-NS; LA; QL (300 ML per 30 days)
VIZIMPRO ORAL TABLET 15 MG, 30 MG, 45 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
VONJO ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
VORANIGO ORAL TABLET 10 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
VORANIGO ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
WELIREG ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA
XALKORI ORAL CAPSULE 200 MG, 250 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
XALKORI ORAL PELLETT 150 MG	5 [^]	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
XALKORI ORAL PELLET 20 MG, 50 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
XATMEP ORAL SOLUTION 2.5 MG/ML	2	
XERMELO ORAL TABLET 250 MG	5 [^]	PA; LA; QL (84 EA per 28 days)
XOSPATA ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (50 MG X 2), 40 MG/WEEK (10 MG X 4), 40MG TWICE WEEK (40 MG X 2), 60 MG/WEEK (60 MG X 1), 60MG TWICE WEEK (120 MG/WEEK), 80 MG/WEEK (40 MG X 2), 80 MG/WEEK (80 MG X 1), 80MG TWICE WEEK (160 MG/WEEK)	5 [^]	PA-NS; LA
XTANDI ORAL CAPSULE 40 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
XTANDI ORAL TABLET 40 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
XTANDI ORAL TABLET 80 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>yulithira oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	3	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ZEJULA ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 300 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
ZELBORAF ORAL TABLET 240 MG	5 [^]	PA-NS; QL (224 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZENBEXUS ORAL CAPSULE 0.75 MG, 1 MG	5 [^]	PA-NS; QL (21 EA per 28 days)
ZOLINZA ORAL CAPSULE 100 MG	5 [^]	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
ZYKADIA ORAL TABLET 150 MG	5 [^]	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
THUỐC DÀNH CHO THẦN KINH TỰ CHỦ/THẦN KINH TRUNG ƯƠNG, KHOA THẦN KINH / TÂM THẦN		
HỢP CHẤT THUỐC ĐIỀU TRỊ PARKINSON		
<i>benztropine oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	3	PA
<i>bromocriptine oral capsule 5 mg</i>	1	
<i>bromocriptine oral tablet 2.5 mg</i>	1	
<i>carbidopa oral tablet 25 mg</i>	1	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	1	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet extended release 25-100 mg, 50-200 mg</i>	1	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet, disintegrating 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 12.5-50-200 mg, 18.75-75-200 mg, 25-100-200 mg, 31.25-125-200 mg, 37.5-150-200 mg, 50-200-200 mg</i>	1	
<i>entacapone oral tablet 200 mg</i>	1	
NEUPRO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 1 MG/24 HOUR, 2 MG/24 HOUR, 3 MG/24 HOUR, 4 MG/24 HOUR, 6 MG/24 HOUR, 8 MG/24 HOUR	3	
<i>pramipexole oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg</i>	1	
<i>pramipexole oral tablet extended release 24 hr 0.375 mg, 0.75 mg, 1.5 mg, 2.25 mg, 3 mg</i>	1	
<i>rasagiline oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	1	
<i>ropinirole oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg</i>	1	
<i>ropinirole oral tablet extended release 24 hr 12 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg, 8 mg</i>	1	
<i>selegiline hcl oral capsule 5 mg</i>	1	
<i>selegiline hcl oral tablet 5 mg</i>	1	
<i>trihexyphenidyl oral tablet 2 mg, 5 mg</i>	2	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU/ĐAU ĐẦU TỪNG CƠN		
AIMOVIG AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 140 MG/ML, 70 MG/ML	2	PA; QL (1 ML per 30 days)
<i>dihydroergotamine nasal spray, non-aerosol 0.5 mg/pump act. (4 mg/ml)</i>	3	QL (8 ML per 28 days)
EMGALITY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 120 MG/ML	2	PA; QL (2 ML per 30 days)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/ML	2	PA; QL (2 ML per 30 days)
<i>ergotamine-caffeine oral tablet 1-100 mg</i>	1	QL (40 EA per 28 days)
<i>naratriptan oral tablet 1 mg, 2.5 mg</i>	1	QL (18 EA per 28 days)
NURTEC ODT ORAL TABLET, DISINTEGRATING 75 MG	2	PA; QL (16 EA per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	QL (12 EA per 28 days)
<i>rizatriptan oral tablet, disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	1	QL (12 EA per 28 days)
<i>sumatriptan nasal spray, non-aerosol 20 mg/actuation, 5 mg/actuation</i>	1	QL (18 EA per 28 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	QL (18 EA per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous pen injector 6 mg/0.5 ml</i>	1	QL (8 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution 6 mg/0.5 ml</i>	1	QL (8 ML per 28 days)
<i>zolmitriptan oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	1	QL (18 EA per 28 days)
<i>zolmitriptan oral tablet, disintegrating 2.5 mg, 5 mg</i>	1	QL (18 EA per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ THẦN KINH KHÁC		
AUSTEDO ORAL TABLET 12 MG, 9 MG	5 [^]	PA; QL (120 EA per 30 days)
AUSTEDO ORAL TABLET 6 MG	5 [^]	PA; QL (60 EA per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 12 MG, 18 MG, 24 MG, 30 MG, 36 MG, 42 MG, 48 MG, 6 MG	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)
AUSTEDO XR TITRATION KT(WK1-4) ORAL TABLET, EXT REL 24HR DOSE PACK 12-18-24-30 MG	5 [^]	PA; QL (28 EA per 180 days)
<i>dalfampridine oral tablet extended release 12 hr 10 mg</i>	1	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release(dr/ec) 120 mg</i>	3	PA; QL (56 EA per 28 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release(dr/ec) 120 mg (14)- 240 mg (46)</i>	3	PA; QL (120 EA per 180 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release(dr/ec) 240 mg</i>	3	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>donepezil oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>donepezil oral tablet 23 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>donepezil oral tablet, disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>fingolimod oral capsule 0.5 mg</i>	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>galantamine oral capsule, ext rel. pellets 24 hr 16 mg, 24 mg, 8 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>galantamine oral solution 4 mg/ml</i>	1	QL (200 ML per 30 days)
<i>galantamine oral tablet 12 mg, 4 mg, 8 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	5 [^]	PA; QL (30 ML per 30 days)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	5 [^]	PA; QL (12 ML per 28 days)
<i>glatopa subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	5 [^]	PA; QL (30 ML per 30 days)
<i>glatopa subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	5 [^]	PA; QL (12 ML per 28 days)
INGREZZA INITIATION PK(TARDIV) ORAL CAPSULE, DOSE PACK 40 MG (7)- 80 MG (21)	5 [^]	PA; LA; QL (28 EA per 180 days)
INGREZZA ORAL CAPSULE 40 MG, 60 MG, 80 MG	5 [^]	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
LEQEMBI IQLIK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 360 MG/1.8 ML	5 [^]	PA
<i>memantine oral capsule, sprinkle, er 24hr 14 mg, 21 mg, 28 mg, 7 mg</i>	1	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>memantine oral solution 2 mg/ml</i>	1	PA
<i>memantine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	PA
NAMZARIC ORAL CAPSULE, SPRINKLE, ER 24HR 14-10 MG, 21-10 MG, 28-10 MG, 7-10 MG	2	
NUEDEXTA ORAL CAPSULE 20-10 MG	2	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>rivastigmine tartrate oral capsule 1.5 mg, 3 mg, 4.5 mg, 6 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>rivastigmine transdermal patch 24 hour 13.3 mg/24 hour, 4.6 mg/24 hour, 9.5 mg/24 hour</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>teriflunomide oral tablet 14 mg, 7 mg</i>	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>tetrabenazine oral tablet 12.5 mg</i>	3	PA; QL (240 EA per 30 days)
<i>tetrabenazine oral tablet 25 mg</i>	5 [^]	PA; QL (120 EA per 30 days)

LIỆU PHÁP GIẢM CĂNG CƠ/CHỐNG CO THẮT

<i>baclofen oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	
<i>cyclobenzaprine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	3	PA
<i>dantrolene oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>pyridostigmine bromide oral tablet 60 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>tizanidine oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	1	
THUỐC CHỐNG CO GIẬT		
<i>brivaracetam oral solution 10 mg/ml</i>	5^	QL (600 ML per 30 days)
<i>brivaracetam oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	5^	QL (60 EA per 30 days)
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	1	
<i>carbamazepine oral suspension 100 mg/5 ml</i>	1	
<i>carbamazepine oral tablet 200 mg</i>	1	
<i>carbamazepine oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>	1	
<i>carbamazepine oral tablet, chewable 100 mg</i>	1	
<i>clobazam oral suspension 2.5 mg/ml</i>	3	PA-NS; QL (480 ML per 30 days)
<i>clobazam oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	3	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	1	QL (90 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 2 mg</i>	1	QL (300 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i>	1	QL (90 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 2 mg</i>	1	QL (300 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DIACOMIT ORAL CAPSULE 250 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (360 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 500 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 250 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (360 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 500 MG	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
<i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 2.5 mg, 5-7.5-10 mg</i>	3	
DILANTIN EXTENDED ORAL CAPSULE 100 MG	3	
DILANTIN INFATABS ORAL TABLET,CHEWABLE 50 MG	3	
DILANTIN ORAL CAPSULE 30 MG	3	
DILANTIN-125 ORAL SUSPENSION 125 MG/5 ML	3	
<i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg</i>	1	
<i>divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg</i>	1	
<i>divalproex oral tablet, delayed release (dr/ec) 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	1	
EPIDIOLEX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	5 [^]	PA-NS; LA
<i>eslicarbazepine oral tablet 200 mg, 400 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>eslicarbazepine oral tablet 600 mg, 800 mg</i>	5^	QL (60 EA per 30 days)
<i>ethosuximide oral capsule 250 mg</i>	1	
<i>ethosuximide oral solution 250 mg/5 ml</i>	1	
<i>felbamate oral suspension 600 mg/5 ml</i>	3	
<i>felbamate oral tablet 400 mg, 600 mg</i>	1	
FINTEPLA ORAL SOLUTION 2.2 MG/ML	5^	PA-NS; LA; QL (360 ML per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 100 mg, 400 mg</i>	1	QL (270 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 300 mg</i>	1	QL (360 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml</i>	1	QL (2160 ML per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 600 mg</i>	1	QL (180 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 800 mg</i>	1	QL (120 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet extended release 24 hr 300 mg</i>	3	PA; QL (180 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet extended release 24 hr 600 mg</i>	3	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>lacosamide oral solution 10 mg/ml</i>	1	QL (1200 ML per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 50 mg</i>	1	QL (120 EA per 30 days)
<i>lamotrigine oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lamotrigine oral tablet extended release 24hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 250 mg, 300 mg, 50 mg</i>	1	
<i>lamotrigine oral tablet, chewable dispersible 25 mg, 5 mg</i>	1	
<i>lamotrigine oral tablet, disintegrating 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>levetiracetam oral solution 100 mg/ml</i>	1	
<i>levetiracetam oral tablet 1,000 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	1	
<i>levetiracetam oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg</i>	1	
LEVETIRACETAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 250 MG, 500 MG	3	
<i>methsuximide oral capsule 300 mg</i>	3	
NAYZILAM NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	3	PA-NS; QL (10 EA per 30 days)
<i>oxcarbazepine oral suspension 300 mg/5 ml (60 mg/ml)</i>	1	
<i>oxcarbazepine oral tablet 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	1	
<i>perampanel oral suspension 0.5 mg/ml</i>	5^	QL (680 ML per 28 days)
<i>perampanel oral tablet 10 mg, 12 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg, 8 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>phenobarbital oral elixir 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	3	PA-NS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>phenobarbital oral tablet 100 mg, 15 mg, 16.2 mg, 30 mg, 32.4 mg, 60 mg, 64.8 mg, 97.2 mg</i>	1	PA-NS
<i>phenytoin oral suspension 125 mg/5 ml</i>	1	
<i>phenytoin oral tablet, chewable 50 mg</i>	1	
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg</i>	1	
<i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	QL (90 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral capsule 225 mg, 300 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral solution 20 mg/ml</i>	3	QL (900 ML per 30 days)
PRIMIDONE ORAL TABLET 125 MG	3	
<i>primidone oral tablet 250 mg, 50 mg</i>	1	
<i>roweepra oral tablet 500 mg</i>	1	
<i>rufinamide oral suspension 40 mg/ml</i>	5 [^]	PA-NS; QL (2760 ML per 30 days)
<i>rufinamide oral tablet 200 mg</i>	1	PA-NS; QL (480 EA per 30 days)
<i>rufinamide oral tablet 400 mg</i>	5 [^]	PA-NS; QL (240 EA per 30 days)
SUBVENITE ORAL SUSPENSION 10 MG/ML	5 [^]	
SYMPAZAN ORAL FILM 10 MG, 20 MG	5 [^]	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SYMPAZAN ORAL FILM 5 MG	3	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>tiagabine oral tablet 12 mg, 16 mg, 2 mg, 4 mg</i>	1	
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 15 mg, 25 mg</i>	1	
<i>topiramate oral solution 25 mg/ml</i>	2	PA-NS
<i>topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml</i>	1	
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	1	
VALTOCO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/SPRAY (0.1 ML), 15 MG/2 SPRAY (7.5/0.1ML X 2), 20 MG/2 SPRAY (10MG/0.1ML X2), 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	3	PA-NS; QL (10 EA per 30 days)
<i>vigabatrin oral powder in packet 500 mg</i>	5 [^]	PA-NS; LA; QL (150 EA per 25 days)
<i>vigabatrin oral tablet 500 mg</i>	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
<i>vigadrone oral powder in packet 500 mg</i>	5 [^]	PA-NS; LA; QL (150 EA per 25 days)
<i>vigadrone oral tablet 500 mg</i>	5 [^]	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
XCOPRI MAINTENANCE PACK ORAL TABLET 250MG/DAY(150 MG X1- 100MG X1), 350 MG/DAY (200 MG X1- 150MG X1)	5^	QL (56 EA per 28 days)
XCOPRI ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	5^	QL (30 EA per 30 days)
XCOPRI ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	5^	QL (60 EA per 30 days)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (14)- 25 MG (14)	3	QL (28 EA per 180 days)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (14)- 200 MG (14), 50 MG (14)- 100 MG (14)	5^	QL (28 EA per 180 days)
ZONISADE ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML	5^	PA-NS
<i>zonisamide oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
ZTALMY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	5^	PA-NS; LA; QL (1100 ML per 30 days)
THUỐC GIẢM ĐAU CÓ CHỨA CHẤT GÂY NGHIỆN		
<i>acetaminophen-codeine oral solution 120-12 mg/5 ml</i>	1	QL (2700 ML per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-15 mg, 300-30 mg</i>	1	QL (360 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-60 mg</i>	1	QL (180 EA per 30 days)
<i>buprenorphine hcl sublingual tablet 2 mg, 8 mg</i>	1	
<i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr</i>	3	PA; QL (10 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 7.5-325 mg/15 ml</i>	3	QL (2700 ML per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 7.5-325 mg</i>	3	QL (180 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 5-325 mg</i>	3	QL (240 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen oral tablet 7.5-200 mg</i>	3	QL (50 EA per 30 days)
<i>hydromorphone oral liquid 1 mg/ml</i>	1	QL (600 ML per 30 days)
<i>hydromorphone oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	1	QL (180 EA per 30 days)
<i>methadone oral solution 10 mg/5 ml, 5 mg/5 ml</i>	1	PA; QL (450 ML per 30 days)
<i>methadone oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>morphine concentrate oral solution 100 mg/5 ml (20 mg/ml)</i>	1	QL (180 ML per 30 days)
<i>morphine oral solution 10 mg/5 ml (2 mg/ml), 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	1	QL (900 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>morphine oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	1	QL (180 EA per 30 days)
<i>morphine oral tablet extended release 100 mg, 15 mg, 200 mg, 30 mg, 60 mg</i>	1	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>oxycodone oral capsule 5 mg</i>	1	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone oral concentrate 20 mg/ml</i>	1	QL (180 ML per 30 days)
<i>oxycodone oral solution 5 mg/5 ml</i>	1	QL (900 ML per 30 days)
<i>oxycodone oral tablet 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	1	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg</i>	3	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i>	3	QL (360 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 7.5-325 mg</i>	3	QL (240 EA per 30 days)
THUỐC GIẢM ĐAU KHÔNG CHỨA CHẤT GÂY NGHIỆN		
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 12-3 mg, 2-0.5 mg, 4-1 mg, 8-2 mg</i>	1	
<i>buprenorphine-naloxone sublingual tablet 2-0.5 mg, 8-2 mg</i>	1	
<i>butorphanol nasal spray, non-aerosol 10 mg/ml</i>	1	QL (10 ML per 28 days)
<i>celecoxib oral capsule 100 mg, 200 mg, 400 mg, 50 mg</i>	1	
<i>diclofenac potassium oral tablet 50 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>diclofenac sodium oral tablet extended release 24 hr 100 mg</i>	1	
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	1	
<i>diclofenac sodium topical drops 1.5 %</i>	1	QL (300 ML per 28 days)
<i>diclofenac-misoprostol oral tablet, ir, delayed rel, biphasic 50-200 mg-mcg, 75-200 mg-mcg</i>	1	
<i>diflunisal oral tablet 500 mg</i>	1	
<i>etodolac oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	1	
<i>etodolac oral tablet 400 mg, 500 mg</i>	1	
<i>etodolac oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 500 mg, 600 mg</i>	1	
<i>flurbiprofen oral tablet 100 mg</i>	1	
<i>ibu oral tablet 600 mg, 800 mg</i>	1	
<i>ibuprofen oral suspension 100 mg/5 ml</i>	1	
<i>ibuprofen oral tablet 400 mg, 600 mg, 800 mg</i>	1	
JOURNAVX ORAL TABLET 50 MG	2	QL (30 EA per 90 days)
KLOXXADO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 8 MG/ACTUATION	3	
<i>meloxicam oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	1	
<i>nabumetone oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	1	
<i>naloxone injection solution 0.4 mg/ml</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>naloxone injection syringe 0.4 mg/ml, 1 mg/ml</i>	1	
<i>naltrexone oral tablet 50 mg</i>	1	
<i>naproxen oral tablet 250 mg, 375 mg, 500 mg</i>	1	
<i>naproxen oral tablet, delayed release (dr/ec) 375 mg</i>	1	
<i>naproxen sodium oral tablet 275 mg, 550 mg</i>	1	
<i>oxaprozin oral tablet 600 mg</i>	1	
<i>piroxicam oral capsule 10 mg, 20 mg</i>	1	
<i>sulindac oral tablet 150 mg, 200 mg</i>	1	
<i>tramadol oral tablet 50 mg</i>	1	QL (240 EA per 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen oral tablet 37.5-325 mg</i>	1	QL (240 EA per 30 days)
THUỐC TRỊ LIỆU TÂM THẦN		
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 720 MG/2.4 ML	5^	QL (2.4 ML per 56 days)
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 960 MG/3.2 ML	5^	QL (3.2 ML per 56 days)
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL RECON 300 MG, 400 MG	5^	QL (1 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 300 MG, 400 MG	5^	QL (1 EA per 28 days)
<i>alprazolam oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i>	3	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>alprazolam oral tablet 2 mg</i>	3	PA; QL (150 EA per 30 days)
<i>amitriptyline oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	
<i>amoxapine oral tablet 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	
<i>aripiprazole oral solution 1 mg/ml</i>	3	QL (900 ML per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet 10 mg, 15 mg, 2 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet,disintegrating 10 mg, 15 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
ARISTADA INITIO INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 675 MG/2.4 ML	5^	QL (2.4 ML per 180 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 1,064 MG/3.9 ML	5^	QL (3.9 ML per 56 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 441 MG/1.6 ML	5^	QL (1.6 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 662 MG/2.4 ML	5^	QL (2.4 ML per 28 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 882 MG/3.2 ML	5^	QL (3.2 ML per 28 days)
<i>armodafinil oral tablet 150 mg, 200 mg, 250 mg</i>	1	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>armodafinil oral tablet 50 mg</i>	1	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>asenapine maleate sublingual tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>atomoxetine oral capsule 10 mg, 18 mg, 25 mg, 40 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>atomoxetine oral capsule 100 mg, 60 mg, 80 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
AUVELITY ORAL TABLET, IR AND ER, BIPHASIC 45-105 MG	3	ST; QL (60 EA per 30 days)
BELSOMRA ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 5 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>bupropion hcl oral tablet 100 mg, 75 mg</i>	1	
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 150 mg</i>	1	QL (90 EA per 30 days)
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 300 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>bupropion hcl oral tablet sustained-release 12 hr 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>buspirone oral tablet 10 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	1	
CAPLYTA ORAL CAPSULE 10.5 MG, 21 MG, 42 MG	5^	QL (30 EA per 30 days)
<i>chlorpromazine oral concentrate 100 mg/ml, 30 mg/ml</i>	3	
<i>chlorpromazine oral tablet 10 mg, 50 mg</i>	1	
<i>chlorpromazine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg</i>	3	
<i>citalopram oral solution 10 mg/5 ml</i>	1	
<i>citalopram oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	
<i>clomipramine oral capsule 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	PA-NS
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg</i>	3	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 3.75 mg</i>	3	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 7.5 mg</i>	3	PA-NS; QL (360 EA per 30 days)
<i>clozapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 100 mg, 12.5 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i>	3	
COBENFY ORAL CAPSULE 100-20 MG, 125-30 MG, 50-20 MG	5^	QL (60 EA per 30 days)
COBENFY STARTER PACK ORAL CAPSULE, DOSE PACK 50 MG-20 MG /100 MG-20 MG	5^	QL (56 EA per 180 days)
<i>desipramine oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	
<i>desvenlafaxine succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>dexmethylphenidate oral capsule, er biphasic 50-50 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 35 mg, 40 mg, 5 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>dexmethylphenidate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral capsule, extended release 10 mg, 15 mg, 5 mg</i>	3	QL (120 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	QL (180 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 15 mg</i>	1	QL (120 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 20 mg</i>	1	QL (90 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 30 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule, extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 5 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 10 mg, 12.5 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 20 mg</i>	1	QL (90 EA per 30 days)
<i>diazepam intensol oral concentrate 5 mg/ml</i>	3	PA-NS; QL (240 ML per 30 days)
<i>diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml)</i>	3	PA-NS; QL (1200 ML per 30 days)
<i>diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	3	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
<i>doxepin oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	
<i>doxepin oral concentrate 10 mg/ml</i>	3	
<i>doxepin oral tablet 3 mg, 6 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>duloxetine oral capsule, delayed release(dr/ec) 20 mg, 30 mg, 40 mg, 60 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
EMSAM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 12 MG/24 HR, 6 MG/24 HR, 9 MG/24 HR	5 [^]	QL (30 EA per 30 days)
<i>escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5 ml</i>	1	
<i>escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	
EXXUA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 18.2 MG, 36.3 MG, 54.5 MG, 72.6 MG	5 [^]	ST; QL (30 EA per 30 days)
EXXUA ORAL TABLET, EXT REL 24HR DOSE PACK 18.2 MG (32 TABS)	5 [^]	ST; QL (32 EA per 180 days)
FANAPT ORAL TABLET 1 MG, 10 MG, 12 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	3	ST; QL (60 EA per 30 days)
FANAPT TITRATION PACK A ORAL TABLETS,DOSE PACK 1MG(2)-2MG(2)-4MG(2)-6MG(2)	3	ST; QL (8 EA per 180 days)
FANAPT TITRATION PACK B ORAL TABLETS,DOSE PACK 1 MG(6)-2MG(2)-6 MG(2)-8 MG(2)	3	ST; QL (12 EA per 180 days)
FANAPT TITRATION PACK C ORAL TABLETS,DOSE PACK 1 MG(4)-2 MG(2) - 6 MG (2)	3	ST; QL (8 EA per 180 days)
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXT REL 24HR DOSE PACK 20 MG (2)- 40 MG (26)	2	QL (28 EA per 180 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 120 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>fluoxetine oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	
<i>fluoxetine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	1	
<i>fluphenazine decanoate injection solution 25 mg/ml</i>	1	
<i>fluphenazine hcl injection solution 2.5 mg/ml</i>	1	
<i>fluphenazine hcl oral concentrate 5 mg/ml</i>	1	
<i>fluphenazine hcl oral elixir 2.5 mg/5 ml</i>	1	
<i>fluphenazine hcl oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
<i>fluvoxamine oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 3 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml, 100 mg/ml (1 ml), 50 mg/ml, 50 mg/ml(1ml)</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>haloperidol lactate injection solution 5 mg/ml</i>	1	
<i>haloperidol lactate oral concentrate 2 mg/ml</i>	1	
<i>haloperidol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	
<i>imipramine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,092 MG/3.5 ML	5^	QL (3.5 ML per 180 days)
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,560 MG/5 ML	5^	QL (5 ML per 180 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML	5^	QL (0.75 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML	5^	QL (1 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML	5^	QL (1.5 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML	2	QL (0.25 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML	5^	QL (0.5 ML per 28 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 273 MG/0.88 ML	5^	QL (0.88 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 410 MG/1.32 ML	5^	QL (1.32 ML per 90 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 546 MG/1.75 ML	5^	QL (1.75 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 819 MG/2.63 ML	5^	QL (2.63 ML per 90 days)
<i>lisdexamfetamine oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 50 mg, 60 mg, 70 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>lisdexamfetamine oral tablet, chewable 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 50 mg, 60 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>lithium carbonate oral capsule 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	1	
<i>lithium carbonate oral tablet 300 mg</i>	1	
<i>lithium carbonate oral tablet extended release 300 mg, 450 mg</i>	1	
<i>lithium citrate oral solution 8 meq/5 ml</i>	1	
<i>lorazepam intensol oral concentrate 2 mg/ml</i>	1	PA; QL (150 ML per 30 days)
<i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	1	PA; QL (150 EA per 30 days)
<i>loxapine succinate oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	1	
<i>lurasidone oral tablet 120 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>lurasidone oral tablet 80 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
LYBALVI ORAL TABLET 10-10 MG, 15-10 MG, 20-10 MG, 5-10 MG	5 [^]	QL (30 EA per 30 days)
MARPLAN ORAL TABLET 10 MG	3	
<i>methylphenidate hcl oral solution 10 mg/5 ml</i>	1	QL (900 ML per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	1	QL (1800 ML per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	QL (90 EA per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 10 mg, 20 mg</i>	1	QL (90 EA per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 24hr 18 mg, 18 mg (bx rating), 27 mg, 36 mg, 54 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet, chewable 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	QL (180 EA per 30 days)
<i>mirtazapine oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg, 7.5 mg</i>	1	
<i>mirtazapine oral tablet, disintegrating 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	1	
<i>modafinil oral tablet 100 mg</i>	1	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>modafinil oral tablet 200 mg</i>	1	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>molindone oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>nefazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i>	3	
<i>nortriptyline oral capsule 10 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	1	
<i>nortriptyline oral solution 10 mg/5 ml</i>	3	
NUPLAZID ORAL CAPSULE 34 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
NUPLAZID ORAL TABLET 10 MG	5 [^]	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>olanzapine intramuscular recon soln 10 mg</i>	1	QL (3 EA per 1 day)
<i>olanzapine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet 15 mg, 20 mg, 7.5 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet,disintegrating 10 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet,disintegrating 15 mg, 20 mg, 5 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
OPIPZA ORAL FILM 10 MG	3	QL (90 EA per 30 days)
OPIPZA ORAL FILM 2 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
OPIPZA ORAL FILM 5 MG	3	QL (180 EA per 30 days)
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 1.5 mg, 3 mg, 9 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 6 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral suspension 10 mg/5 ml</i>	3	QL (900 ML per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral tablet 30 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral tablet extended release 24 hr 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>perphenazine oral tablet 16 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	1	
<i>phenelzine oral tablet 15 mg</i>	1	
<i>pimozide oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	1	
<i>protriptyline oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	3	
<i>quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	1	
QUETIAPINE ORAL TABLET 150 MG	1	
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 200 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
RALDESY ORAL SOLUTION 10 MG/ML	3	ST
REXULTI ORAL TABLET 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	5^	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension,extended rel recon 12.5 mg/2 ml, 25 mg/2 ml</i>	3	QL (2 EA per 28 days)
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension,extended rel recon 37.5 mg/2 ml, 50 mg/2 ml</i>	5^	QL (2 EA per 28 days)
<i>risperidone oral solution 1 mg/ml</i>	1	
<i>risperidone oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	1	
<i>risperidone oral tablet,disintegrating 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>risperidone oral tablet,disintegrating 4 mg</i>	1	QL (120 EA per 30 days)
SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 3.8 MG/24 HOUR, 5.7 MG/24 HOUR, 7.6 MG/24 HOUR	5^	QL (30 EA per 30 days)
<i>sertraline oral concentrate 20 mg/ml</i>	1	
<i>sertraline oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>sodium oxybate oral solution 500 mg/ml</i>	5^	PA; LA; QL (540 ML per 30 days)
<i>temazepam oral capsule 15 mg, 30 mg, 7.5 mg</i>	3	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>thioridazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>thiothixene oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	1	
<i>tranylcypromine oral tablet 10 mg</i>	1	
<i>trazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	1	
<i>trifluoperazine oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	1	
<i>trimipramine oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	
TRINTELLIX ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 5 MG	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 150 mg, 37.5 mg, 75 mg</i>	1	
<i>venlafaxine oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	1	
VERSACLOZ ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	5 [^]	PA-NS; QL (600 ML per 30 days)
<i>vilazodone oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)
VRAYLAR ORAL CAPSULE 0.5 MG, 0.75 MG, 1.5 MG, 3 MG, 4.5 MG, 6 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>ziprasidone hcl oral capsule 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>ziprasidone mesylate intramuscular recon soln 20 mg/ml (final conc.)</i>	1	
<i>zolpidem oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 20 MG, 25 MG	5 [^]	PA-NS; QL (28 EA per 365 days)
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 30 MG	5 [^]	PA-NS; QL (14 EA per 365 days)

TIẾT NIỆU

LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ TĂNG SẢN LÀNH TÍNH TUYẾN TIỀN LIỆT (BPH)

alfuzosin oral tablet extended release 24 hr 10 mg

1

dutasteride oral capsule 0.5 mg

1

dutasteride-tamsulosin oral capsule, er multiphase 24 hr 0.5-0.4 mg

1

finasteride oral tablet 5 mg

1

tamsulosin oral capsule 0.4 mg

1

THUỐC CHỐNG TIẾT CHOLINE/CHỐNG CO THẮT

mirabegron oral tablet extended release 24 hr 25 mg, 50 mg

2

QL (30 EA per 30 days)

oxybutynin chloride oral syrup 5 mg/5 ml

1

QL (600 ML per 30 days)

oxybutynin chloride oral tablet 5 mg

1

QL (120 EA per 30 days)

oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 10 mg, 15 mg

3

QL (60 EA per 30 days)

oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 5 mg

3

QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>solifenacin oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>tolterodine oral capsule, extended release 24hr 2 mg, 4 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>tolterodine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>trospium oral capsule, extended release 24hr 60 mg</i>	3	QL (30 EA per 30 days)
<i>trospium oral tablet 20 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
TIẾT NIỆU HỖN HỢP		
<i>bethanechol chloride oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	1	
CYSTAGON ORAL CAPSULE 150 MG, 50 MG	3	PA; LA
ELMIRON ORAL CAPSULE 100 MG	3	
<i>potassium citrate oral tablet extended release 10 meq (1,080 mg), 15 meq, 5 meq (540 mg)</i>	1	
<i>sildenafil oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	NT; QL (6 EA per 30 days)
<i>tadalafil oral tablet 2.5 mg</i>	3	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>tadalafil oral tablet 5 mg</i>	3	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>vardeafil oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	NT; QL (6 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TIM MẠCH, TĂNG HUYẾT ÁP/LIPID		
HỢP THUỐC TIM MẠCH HỖN HỢP		
<i>digoxin oral solution 50 mcg/ml (0.05 mg/ml)</i>	1	
<i>digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg), 62.5 mcg (0.0625 mg)</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
FILSPARI ORAL TABLET 200 MG, 400 MG	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>ivabradine oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	3	QL (60 EA per 30 days)
<i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr 1,000 mg, 500 mg</i>	3	
<i>sacubitril-valsartan oral tablet 24-26 mg</i>	2	QL (180 EA per 30 days)
<i>sacubitril-valsartan oral tablet 49-51 mg, 97-103 mg</i>	2	QL (60 EA per 30 days)
VERQUVO ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ CHỐNG TĂNG HUYẾT ÁP		
<i>acebutolol oral capsule 200 mg, 400 mg</i>	1	
<i>aliskiren oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	1	
<i>amiloride oral tablet 5 mg</i>	1	
<i>amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet 5-50 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>amlodipine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
<i>amlodipine-benazepril oral capsule 10-20 mg, 10-40 mg, 2.5-10 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	6	
<i>amlodipine-olmesartan oral tablet 10-20 mg, 10-40 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>amlodipine-valsartan oral tablet 10-160 mg, 10-320 mg, 5-160 mg, 5-320 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>amlodipine-valsartan-hcthiazid oral tablet 10-160-12.5 mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg, 5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>atenolol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 100-25 mg, 50-25 mg</i>	1	
<i>benazepril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	6	
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg, 5-6.25 mg</i>	6	
<i>betaxolol oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	1	
<i>bisoprolol fumarate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 10-6.25 mg, 2.5-6.25 mg, 5-6.25 mg</i>	1	
<i>bumetanide injection solution 0.25 mg/ml</i>	1	
<i>bumetanide oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	1	
<i>candesartan oral tablet 16 mg, 4 mg, 8 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>candesartan oral tablet 32 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 16-12.5 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 32-12.5 mg, 32-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>captopril oral tablet 100 mg, 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	6	
<i>cartia xt oral capsule, extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i>	1	
<i>carvedilol oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 3.125 mg, 6.25 mg</i>	1	
<i>chlorthalidone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>clonidine hcl oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg, 0.3 mg</i>	1	
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.1 mg/24 hr, 0.2 mg/24 hr, 0.3 mg/24 hr</i>	1	QL (4 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 12 hr 120 mg, 60 mg, 90 mg</i>	1	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24 hr 360 mg, 420 mg</i>	1	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i>	1	
<i>diltiazem hcl oral tablet 120 mg, 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	1	
<i>diltiazem hcl oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	1	
<i>dilt-xr oral capsule,ext.rel 24h degradable 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	1	
<i>doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	1	
EDARBI ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
EDARBYCLOR ORAL TABLET 40-12.5 MG, 40-25 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>enalapril maleate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i>	6	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-25 mg, 5-12.5 mg</i>	6	
<i>eplerenone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>felodipine oral tablet extended release 24 hr 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>fosinopril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	6	
<i>fosinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg</i>	6	
<i>furosemide injection solution 10 mg/ml</i>	1	
<i>furosemide oral solution 10 mg/ml, 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	1	
<i>furosemide oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>guanfacine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	3	
<i>hydralazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide oral capsule 12.5 mg</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>indapamide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg</i>	1	
<i>irbesartan oral tablet 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 150-12.5 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 300-12.5 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>isradipine oral capsule 2.5 mg, 5 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
KERENDIA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 40 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
<i>labetalol oral tablet 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	1	
<i>lisinopril oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 5 mg</i>	6	
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	6	
<i>losartan oral tablet 100 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>losartan oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 100-12.5 mg, 100-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 50-12.5 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>matzim la oral tablet extended release 24 hr 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	1	
<i>metolazone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
<i>metoprolol succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz oral tablet 100-25 mg, 100-50 mg, 50-25 mg</i>	1	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>metyrosine oral capsule 250 mg</i>	5 [^]	PA
<i>minoxidil oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i>	1	
<i>moexipril oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	6	
<i>nadolol oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>nebivolol oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	
<i>nicardipine oral capsule 20 mg, 30 mg</i>	1	
<i>nifedipine oral tablet extended release 24hr 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	1	
<i>nifedipine oral tablet extended release 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	1	
<i>nimodipine oral capsule 30 mg</i>	1	
<i>olmesartan oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>olmesartan oral tablet 5 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>olmesartan-amlodipin-hcthiaizid oral tablet 20-5-12.5 mg, 40-10-12.5 mg, 40-10-25 mg, 40-5-12.5 mg, 40-5-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 20-12.5 mg, 40-12.5 mg, 40-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>perindopril erbumine oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	6	
<i>pindolol oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>prazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>propranolol oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 160 mg, 60 mg, 80 mg</i>	1	
<i>propranolol oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml), 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	1	
<i>propranolol oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	1	
<i>quinapril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	6	
<i>quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	6	
<i>ramipril oral capsule 1.25 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	6	
<i>spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>spironolacton-hydrochlorothiaz oral tablet 25-25 mg</i>	1	
<i>telmisartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine oral tablet 40-10 mg, 40-5 mg, 80-10 mg, 80-5 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 40-12.5 mg, 80-25 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 80-12.5 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>terazosin oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	1	
<i>tiadylt er oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	1	
<i>timolol maleate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	
<i>torse mide oral tablet 10 mg, 100 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	
<i>trandolapril oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	6	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral capsule 37.5-25 mg</i>	1	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 37.5-25 mg, 75-50 mg</i>	1	
<i>valsartan oral tablet 160 mg, 40 mg, 80 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>valsartan oral tablet 320 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-12.5 mg, 160-25 mg, 320-12.5 mg, 320-25 mg, 80-12.5 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>verapamil oral capsule, 24 hr er pellet ct 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	1	
<i>verapamil oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 360 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>verapamil oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>verapamil oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	1	
LIỆU PHÁP ĐÔNG MÁU		
<i>aspirin-dipyridamole oral capsule, er multiphase 12 hr 25-200 mg</i>	1	
<i>cilostazol oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	1	
<i>clopidogrel oral tablet 75 mg</i>	1	
<i>dabigatran etexilate oral capsule 110 mg, 150 mg, 75 mg</i>	1	QL (60 EA per 30 days)
<i>dipyridamole oral tablet 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 5 MG (74 TABS)	2	QL (74 EA per 180 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 2.5 MG	2	QL (60 EA per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 5 MG	2	QL (74 EA per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET FOR SUSPENSION 0.5 MG	2	QL (140 EA per 28 days)
ELIQUIS ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1.5 MG (0.5 MG X 3)	2	QL (420 EA per 28 days)
ELIQUIS ORAL TABLET FOR SUSPENSION 2 MG (0.5 MG X 4)	2	QL (560 EA per 28 days)
ELIQUIS SPRINKLE ORAL CAPSULE, SPRINKLE 0.15 MG	2	QL (70 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>eltrombopag olamine oral powder in packet 12.5 mg, 25 mg</i>	5 [^]	PA; QL (180 EA per 30 days)
<i>eltrombopag olamine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	5 [^]	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>eltrombopag olamine oral tablet 50 mg, 75 mg</i>	5 [^]	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 100 mg/ml, 120 mg/0.8 ml, 150 mg/ml, 30 mg/0.3 ml, 40 mg/0.4 ml, 60 mg/0.6 ml, 80 mg/0.8 ml</i>	3	
<i>heparin (porcine) injection solution 1,000 unit/ml, 10,000 unit/ml, 20,000 unit/ml, 5,000 unit/ml</i>	1	
<i>jantoven oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i>	1	
<i>pentoxifylline oral tablet extended release 400 mg</i>	1	
<i>prasugrel hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>rivaroxaban oral suspension for reconstitution 1 mg/ml</i>	1	
<i>rivaroxaban oral tablet 2.5 mg</i>	1	
<i>ticagrelor oral tablet 60 mg, 90 mg</i>	2	
<i>warfarin oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
XARELTO DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 15 MG (42)-20 MG (9)	2	QL (51 EA per 180 days)
XARELTO ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	2	QL (30 EA per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 15 MG	2	QL (60 EA per 30 days)
NHÓM NITRATE		
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	1	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	1	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 30 mg, 60 mg</i>	1	
<i>nitro-bid transdermal ointment 2 %</i>	3	
<i>nitroglycerin sublingual tablet 0.3 mg, 0.4 mg, 0.6 mg</i>	1	
<i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1 mg/hr, 0.2 mg/hr, 0.4 mg/hr, 0.6 mg/hr</i>	1	
THUỐC CHỐNG LOẠN NHỊP TIM		
<i>amiodarone oral tablet 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>	1	
<i>disopyramide phosphate oral capsule 100 mg, 150 mg</i>	3	
<i>dofetilide oral capsule 125 mcg, 250 mcg, 500 mcg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>flecainide oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	1	
<i>mexiletine oral capsule 150 mg, 200 mg, 250 mg</i>	3	
MULTAQ ORAL TABLET 400 MG	3	
<i>pacerone oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	1	
<i>propafenone oral capsule, extended release 12 hr 225 mg, 325 mg, 425 mg</i>	1	
<i>propafenone oral tablet 150 mg, 225 mg, 300 mg</i>	1	
<i>quinidine sulfate oral tablet 200 mg, 300 mg</i>	1	
<i>sotalol af oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg</i>	1	
<i>sotalol oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i>	1	
THUỐC HẠ LIPID/CHOLESTEROL		
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg, 2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>atorvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder in packet 4 gram</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>cholestyramine light oral powder in packet 4 gram</i>	1	
<i>colesevelam oral powder in packet 3.75 gram</i>	1	
<i>colesevelam oral tablet 625 mg</i>	1	
<i>colestipol oral packet 5 gram</i>	1	
<i>colestipol oral tablet 1 gram</i>	1	
<i>ezetimibe oral tablet 10 mg</i>	1	
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>fenofibrate micronized oral capsule 134 mg, 200 mg, 43 mg, 67 mg</i>	1	
<i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet 145 mg, 48 mg</i>	1	
<i>fenofibrate oral tablet 160 mg, 54 mg</i>	1	
<i>fenofibric acid (choline) oral capsule, delayed release(dr/ec) 135 mg, 45 mg</i>	1	
<i>fluvastatin oral capsule 20 mg, 40 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
<i>fluvastatin oral tablet extended release 24 hr 80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>gemfibrozil oral tablet 600 mg</i>	1	
<i>icosapent ethyl oral capsule 0.5 gram, 1 gram</i>	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lovastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	6	QL (60 EA per 30 days)
NEXLETOL ORAL TABLET 180 MG	2	PA
<i>niacin oral tablet extended release 24 hr 1,000 mg, 500 mg, 750 mg</i>	1	
<i>pitavastatin calcium oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	2	QL (30 EA per 30 days)
PRALUENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML, 75 MG/ML	2	PA
<i>pravastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>rosuvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
<i>simvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg, 80 mg</i>	6	QL (30 EA per 30 days)
VITAMIN, THUỐC BỔ HUYẾT / CHẤT ĐIỆN GIẢI		
CÁC SẢN PHẨM DINH DƯỠNG HỖN HỢP		
<i>electrolyte-a intravenous parenteral solution</i>	1	
PLENAMINE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 15 %	3	B/D
<i>premasol 10 % intravenous parenteral solution 10 %</i>	3	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>travasol 10 % intravenous parenteral solution 10 %</i>	3	B/D
TROPHAMINE 10 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 10 %	3	B/D
CHẤT ĐIỆN GIẢI		
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral capsule 667 mg</i>	2	PA
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral tablet 667 mg</i>	2	PA
<i>klor-con 10 oral tablet extended release 10 meq</i>	1	
<i>klor-con 8 oral tablet extended release 8 meq</i>	1	
<i>klor-con m10 oral tablet,er particles/crystals 10 meq</i>	1	
<i>klor-con m15 oral tablet,er particles/crystals 15 meq</i>	1	
<i>klor-con m20 oral tablet,er particles/crystals 20 meq</i>	1	
<i>klor-con oral packet 20 meq</i>	1	
<i>magnesium sulfate injection solution 500 mg/ml (50 %)</i>	3	
<i>magnesium sulfate injection syringe 500 mg/ml (50 %)</i>	3	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>potassium chlorid-d5-0.45%nacl intravenous parenteral solution 10 meq/l, 20 meq/l, 40 meq/l</i>	1	
<i>potassium chloride in 0.9%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l, 40 meq/l</i>	1	
<i>potassium chloride intravenous solution 2 meq/ml, 2 meq/ml (20 ml)</i>	1	
<i>potassium chloride oral capsule, extended release 10 meq, 8 meq</i>	1	
<i>potassium chloride oral liquid 20 meq/15 ml, 40 meq/15 ml</i>	1	
<i>potassium chloride oral packet 20 meq</i>	1	
<i>potassium chloride oral tablet extended release 10 meq, 20 meq, 8 meq</i>	1	
<i>potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 10 meq, 15 meq, 20 meq</i>	1	
<i>potassium chloride-0.45 % nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>	1	
<i>sodium chloride 0.45 % intravenous parenteral solution 0.45 %</i>	1	
<i>sodium chloride 3 % hypertonic intravenous parenteral solution 3 %</i>	1	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>sodium chloride 5 % hypertonic intravenous parenteral solution 5 %</i>	1	
VITAMIN / THUỐC BỔ HUYẾT		
<i>cyanocobalamin (vitamin b-12) injection solution</i>	1	NT
<i>fluoride (sodium) oral tablet 1 mg (2.2 mg sod. fluoride)</i>	1	
<i>folic acid oral tablet 1 mg</i>	1	NT
<i>prenatal vitamin plus low iron oral tablet 27 mg iron- 1 mg</i>	1	
<i>vitamin d2 oral capsule 1,250 mcg (50,000 unit)</i>	1	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này. 10/15/2026

Danh Mục Thuốc

<i>abacavir</i> 82	ADALIMUMAB-	<i>amikacin</i> 77
<i>abacavir-</i>	AATY(CF) AI	<i>amiloride</i> 141
<i>lamivudine</i> 82	CROHNS..... 5	<i>amiloride-</i>
<i>abigale</i> 58	ADALIMUMAB-	<i>hydrochlorothiazide</i>
<i>abigale lo</i> 58	ADBM..... 5	 141
ABILIFY ASIMTUFII. 124	<i>adapalene</i> 31	<i>amiodarone</i> 152
ABILIFY MAINTENA	<i>adefovir</i> 82	<i>amitriptyline</i> 125
..... 124, 125	ADEMPAS.....9	<i>amlodipine</i> 142
<i>abiraterone</i> 88	ADVAIR HFA.....9	<i>amlodipine-</i>
<i>abirtega</i> 88	AIMOVIG	<i>atorvastatin</i> 153
ABRYSVO (PF)..... 36	AUTOINJECTOR.....110	<i>amlodipine-</i>
<i>acamprosate</i> 16	AIRSUPRA..... 9	<i>benazepril</i> 142
<i>acarbose</i> 51	AKEEGA.....88	<i>amlodipine-</i>
<i>accutane</i> 31	<i>ala-cort</i> 25	<i>olmesartan</i> 142
<i>acebutolol</i> 141	<i>albendazole</i> 77	<i>amlodipine-</i>
<i>acetaminophen-</i>	<i>albuterol sulfate</i> .. 9, 10	<i>valsartan</i> 142
<i>codeine</i> 120, 121	<i>alclometasone</i> 25	<i>amlodipine-</i>
<i>acetazolamide</i> 47	<i>alcohol pads</i> 51	<i>valsartan-hcthiaid</i> 142
<i>acetic acid</i> 3	ALECENSA..... 88	<i>ammonium lactate</i> .. 28
<i>acetylcysteine</i> 9	<i>alendronate</i> 7	<i>amnestem</i> 31
<i>acitretin</i> 29	<i>alfuzosin</i> 139	<i>amoxapine</i> 125
ACTHIB (PF).....36	<i>aliskiren</i> 141	<i>amoxicillin</i> 74
ACTIMMUNE.....35	<i>allopurinol</i> 7	<i>amoxicillin-pot</i>
<i>acyclovir</i> 82	<i>alose tron</i> 20	<i>clavulanate</i> 74
<i>acyclovir sodium</i> 82	ALPHAGAN P.....46	<i>amphotericin b</i> 69
ADACEL(TDAP	<i>alprazolam</i> 125	<i>amphotericin b</i>
ADOLESN/ADULT)(P	<i>altavera (28)</i> 61	<i>liposome</i> 70
F).....36	ALUNBRIG.....89	<i>ampicillin</i> 74
ADALIMUMAB-	<i>alyacen 1/35 (28)</i> 62	<i>ampicillin sodium</i> 75
AATY..... 4	<i>amantadine hcl</i> 82	<i>ampicillin-</i>
	<i>ambrisentan</i> 10	<i>sulbactam</i> 75

10/15/2026

<i>anagrelide</i> 16	<i>atropine</i> 43	BELSOMRA.....126
<i>anastrozole</i> 89	ATROVENT HFA.....10	<i>benazepril</i> 142
ANORO ELLIPTA..... 10	<i>aubra eq</i> 62	<i>benazepril-</i>
<i>apraclonidine</i> 46	AUGTYRO.....89	<i>hydrochlorothiazide</i>
<i>aprepitant</i> 20, 21	AUSTEDO..... 111	 142
<i>apri</i> 62	AUSTEDO XR..... 111	BENLYSTA..... 5
APTIVUS.....82	AUSTEDO XR	<i>benztropine</i> 108
<i>aranelle (28)</i> 62	TITRATION KT(WK1-	BESREMI..... 35
ARCALYST.....35	4).....111	BESREMI PEN..... 35
AREXVY (PF)..... 36	AUVELITY..... 126	<i>betaine</i> 21
<i>arformoterol</i> 10	<i>aviane</i> 62	<i>betamethasone</i>
ARIKAYCE..... 77	AVMAPKI-	<i>dipropionate</i> 25
<i>aripiprazole</i> 125	FAKZYNJA.....89	<i>betamethasone</i>
ARISTADA.....125, 126	AVTOZMA..... 5	<i>valerate</i> 25, 26
ARISTADA INITIO... 125	AVTOZMA	<i>betamethasone,</i>
<i>armodafinil</i> 126	AUTOINJECTOR.....5	<i>augmented</i> 26
ARNUITY ELLIPTA.... 10	AYVAKIT..... 89	BETASERON..... 35
<i>asenapine maleate</i> 126	<i>azathioprine</i> 89	<i>betaxolol</i> 44, 142
<i>ashlyna</i> 62	<i>azelaic acid</i> 31	<i>bethanechol</i>
<i>aspirin-</i>	<i>azelastine</i> 3, 43	<i>chloride</i> 140
<i>dipyridamole</i> 150	<i>azithromycin</i> 81	BEVESPI
ASSURE ID INSULIN	<i>aztreonam</i> 77	AEROSPHERE..... 10
SAFETY..... 4	<i>azurette (28)</i> 62	<i>bexarotene</i> 89
<i>atazanavir</i> 82	<i>bacitracin-</i>	BEXSERO..... 37
<i>atenolol</i> 142	<i>polymyxin b</i> 45	<i>bicalutamide</i> 89
<i>atenolol-</i>	<i>baclofen</i> 113	BICILLIN L-A.....75
<i>chlorthalidone</i> 142	<i>balsalazide</i> 21	BIKTARVY..... 83
<i>atomoxetine</i> 126	BALVERSA..... 89	<i>bimatoprost</i> 46
<i>atorvastatin</i> 153	<i>balziva (28)</i> 62	<i>bismuth subcit k-</i>
<i>atovaquone</i> 77	BARACLUDE..... 82	<i>metronidz-tcn</i> 19
<i>atovaquone-</i>	BCG VACCINE, LIVE	
<i>proguanil</i> 77	(PF)..... 37	

<i>bisoprolol fumarate</i> 142	<i>bupropion hcl</i> (smoking deter)..... 15	<i>cartia xt</i> 143
<i>bisoprolol-</i> <i>hydrochlorothiazide</i> 143	<i>buspirone</i> 127	<i>carvedilol</i> 143
<i>blisovi 24 fe</i> 62	<i>butorphanol</i> 122	<i>caspofungin</i> 70
<i>blisovi fe 1.5/30</i> (28)..... 62	<i>cabergoline</i> 47	CAYSTON..... 77
BOMYNTRA..... 88	CABOMETYX..... 90	<i>cefaclor</i> 72
BONSITY..... 7	<i>calcipotriene</i> 30	<i>cefadroxil</i> 72
BOOSTRIX TDAP..... 37	<i>calcitonin (salmon)</i> .. 47	<i>cefazolin</i> 72
<i>bosentan</i> 10	<i>calcitriol</i> 48	<i>cefdinir</i> 72
BOSULIF..... 89, 90	<i>calcium</i> <i>acetate(phosphat</i> <i>bind)</i> 156	<i>cefepime</i> 72
<i>bosutinib</i> 90	CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL)..... 90	<i>cefexime</i> 72
BRAFTOVI..... 90	<i>camila</i> 58	<i>cefoxitin</i> 73
BREO ELLIPTA..... 10	<i>camrese lo</i> 62	<i>cefpodoxime</i> 73
<i>breyana</i> 10	<i>candesartan</i> 143	<i>cefprozil</i> 73
BREZTRI AEROSPHERE..... 11	<i>candesartan-</i> <i>hydrochlorothiazid</i> . 143	<i>ceftaroline fosamil</i> ... 73
<i>briellyn</i> 62	CAPLYTA..... 127	<i>ceftazidime</i> 73
<i>brimonidine</i> 46	CAPRELSA..... 90	<i>ceftriaxone</i> 73
<i>brinzolamide</i> 46	<i>captopril</i> 143	<i>cefuroxime axetil</i> 73
<i>brivaracetam</i> 114	<i>carbamazepine</i> 114	<i>cefuroxime sodium</i> 73, 74
<i>bromfenac</i> 43	<i>carbidopa</i> 108	<i>celecoxib</i> 122
<i>bromocriptine</i> 108	<i>carbidopa-levodopa</i> 108	<i>cephalexin</i> 74
BRUKINSA..... 90	<i>carbidopa-</i> <i>levodopa-</i> <i>entacapone</i> 109	<i>cetirizine</i> 8
<i>budesonide</i> 11, 21	<i>carbimide</i> 16	<i>cevimeline</i> 16
<i>bumetanide</i> 143	<i>carteolol</i> 44	CHEMET..... 16
<i>buprenorphine hcl</i> .. 121		<i>chlorhexidine</i> <i>gluconate</i> 3
<i>buprenorphine-</i> <i>naloxone</i> 122		<i>chloroquine</i> <i>phosphate</i> 77
<i>bupropion hcl</i> . 126, 127		<i>chlorpromazine</i> 127
10/15/2026		<i>chlorthalidone</i> 143
		<i>cholestyramine</i> (with sugar)..... 153

<i>cholestyramine</i>	<i>clorazepate</i>	CRESEMBA..... 70
<i>light</i> 154	<i>dipotassium</i> 127	<i>cromolyn</i> 11, 21, 43
<i>ciclopirox</i> 34	<i>clotrimazole</i> 34, 70	<i>cryselle (28)</i> 62
<i>cilostazol</i> 150	<i>clotrimazole-</i>	<i>cyanocobalamin</i>
CIMDUO.....83	<i>betamethasone</i> 34	<i>(vitamin b-12)</i> 158
<i>cinacalcet</i> 48	<i>clozapine</i> 127, 128	<i>cyclobenzaprine</i> 113
<i>ciprofloxacin hcl</i> .45, 71	COARTEM..... 78	<i>cyclophosphamide</i> ... 91
<i>ciprofloxacin in 5 %</i>	COBENFY.....128	CYCLOPHOSPHAMI
<i>dextrose</i> 71	COBENFY STARTER	DE..... 91
<i>ciprofloxacin-</i>	PACK..... 128	<i>cyclosporine</i> 43, 91
<i>dexamethasone</i> 3	<i>colchicine</i> 7	<i>cyclosporine</i>
<i>citalopram</i> 127	<i>colesevelam</i> 154	<i>modified</i> 91
<i>claravis</i> 31	<i>colestipol</i> 154	<i>cyproheptadine</i> 8
<i>clarithromycin</i> 81	<i>colistin</i>	<i>cyred eq</i> 62
<i>clindamycin hcl</i> 77	<i>(colistimethate na)</i> .. 78	CYSTAGON.....140
<i>clindamycin in 5 %</i>	COMBIGAN..... 46	CYSTARAN.....43
<i>dextrose</i> 77	COMBIVENT	<i>d10 %-0.45 %</i>
<i>clindamycin</i>	RESPIMAT..... 11	<i>sodium chloride</i> 16
<i>phosphate</i> 32, 60, 78	COMETRIQ.....90	<i>d2.5 %-0.45 %</i>
<i>clindamycin-</i>	<i>compro</i> 21	<i>sodium chloride</i> 16
<i>benzoyl peroxide</i> 32	CONEXXENCE..... 7	<i>d5 % and 0.9 %</i>
<i>clobazam</i> 114	<i>constulose</i> 21	<i>sodium chloride</i> 16
<i>clobetasol</i> 26	COPIKTRA.....91	<i>d5 %-0.45 % sodium</i>
<i>clobetasol-</i>	COSENTYX.....30	<i>chloride</i> 16
<i>emollient</i> 26	COSENTYX (2	<i>dabigatran</i>
<i>clodan</i> 26	SYRINGES).....30	<i>etexilate</i> 150
<i>clomipramine</i> 127	COSENTYX PEN (2	<i>dalfampridine</i> 111
<i>clonazepam</i> 114	PENS)..... 30	<i>danazol</i> 48
<i>clonidine</i> 143	COSENTYX	<i>dantrolene</i> 113
<i>clonidine hcl</i> 143	UNOREADY PEN.....30	DANZITEN..... 91
<i>clopidogrel</i> 150	COTELLIC.....91	<i>dapagliflozin</i> 51
	CREON..... 21	

10/15/2026

<i>dapagliflozin-</i>	<i>dextrose 10 % and</i>	<i>dimethyl fumarate</i> .111
<i>metformin</i> 52	<i>0.2 % nacl</i> 16	<i>diphenoxylate-</i>
<i>dapsone</i> 78	<i>dextrose 10 % in</i>	<i>atropine</i> 19
DAPTACEL (DTAP	<i>water (d10w)</i> 17	<i>dipyridamole</i> 150
PEDIATRIC) (PF)..... 37	<i>dextrose 5 % in</i>	<i>disopyramide</i>
<i>daptomycin</i> 78	<i>water (d5w)</i> 17	<i>phosphate</i> 152
<i>darunavir</i> 83	<i>dextrose 5%-0.2 %</i>	<i>disulfiram</i> 17
<i>dasatinib</i> 91	<i>sod chloride</i> 17	<i>divalproex</i> 115
DAURISMO..... 91	DIACOMIT..... 115	<i>dofetilide</i> 152
<i>deblitane</i> 58	<i>diazepam</i> 115, 129	<i>dolishale</i> 62
<i>deferasirox</i> 16	<i>diazepam intensol</i> . 129	<i>donepezil</i> 111, 112
DELSTRIGO.....83	<i>diazoxide</i> 52	<i>dorzolamide</i> 46
<i>demeclocycline</i> 76	<i>diclofenac</i>	<i>dorzolamide-timolol</i> 47
DEPO-SUBQ	<i>potassium</i> 122	<i>dotti</i> 58
PROVERA 104..... 58	<i>diclofenac sodium</i>	DOVATO.....83
DESCOVY.....83	 43, 123	<i>doxazosin</i> 144
<i>desipramine</i> 128	<i>diclofenac-</i>	<i>doxepin</i> 129
<i>desloratadine</i> 8	<i>misoprostol</i> 123	<i>doxercalciferol</i> 48
<i>desmopressin</i> 48	<i>dicloxacillin</i> 75	<i>doxy-100</i> 76
<i>desonide</i> 26	<i>dicyclomine</i> 19	<i>doxycycline hyclate</i> .. 76
<i>desvenlafaxine</i>	<i>diflunisal</i> 123	<i>doxycycline</i>
<i>succinate</i> 128	<i>difluprednate</i> 44	<i>monohydrate</i> 76
<i>dexamethasone</i> 49	<i>digoxin</i> 141	DRIZALMA
<i>dexamethasone</i>	<i>dihydroergotamine</i> 110	SPRINKLE..... 129
<i>sodium phosphate</i> ... 44	DILANTIN..... 115	<i>dronabinol</i> 21
<i>dexlansoprazole</i> 19	DILANTIN	<i>drospirenone-</i>
<i>dexmethylphenidat</i>	EXTENDED.....115	<i>e.estradiol-lm.fa</i> 62
<i>e</i> 128	DILANTIN INFATABS	<i>drospirenone-</i>
<i>dextroamphetamin</i>	 115	<i>ethinyl estradiol</i> 63
<i>e sulfate</i> 128, 129	DILANTIN-125..... 115	DROXIA..... 92
<i>dextroamphetamin</i>	<i>diltiazem hcl</i> 144	<i>duloxetine</i> 129
<i>e-amphetamine</i> 129	<i>dilt-xr</i> 144	DUPIXENT PEN.....28

10/15/2026

DUPIXENT SYRINGE. 28	EMGALITY SYRINGE	<i>ergotamine-</i>
<i>dutasteride</i> 139	 110	<i>caffeine</i> 110
<i>dutasteride-</i>	EMSAM..... 130	ERIVEDGE..... 92
<i>tamsulosin</i> 139	<i>emtricitabine</i> 83	ERLEADA..... 92
EDARBI..... 144	<i>emtricitabine-</i>	<i>erlotinib</i> 92
EDARBYCLOR..... 144	<i>tenofovir (tdf)</i> 83	<i>errin</i> 58
EDURANT PED..... 83	<i>emtricitabine-</i>	<i>ertapenem</i> 78
<i>efavirenz</i> 83	<i>tenof df</i> 83	<i>ery pads</i> 32
<i>efavirenz-</i>	EMTRIVA..... 84	<i>erythromycin</i> 45, 82
<i>emtricitabin-</i>	<i>enalapril maleate</i> .. 144	<i>erythromycin with</i>
<i>tenofov</i> 83	<i>enalapril-</i>	<i>ethanol</i> 32
<i>efavirenz-lamivu-</i>	<i>hydrochlorothiazide</i>	<i>erythromycin-</i>
<i>tenofov disop</i> 83	 144	<i>benzoyl peroxide</i> 32
<i>electrolyte-a</i> 155	ENBREL..... 5	<i>escitalopram</i>
ELIGARD..... 92	ENBREL MINI..... 5	<i>oxalate</i> 130
ELIGARD (3	ENBREL SURECLICK.... 5	<i>eslicarbazepine</i>
MONTH)..... 92	ENGERIX-B (PF)..... 37	 115, 116
ELIGARD (4	ENGERIX-B	<i>esomeprazole</i>
MONTH)..... 92	PEDIATRIC (PF)..... 37	<i>magnesium</i> 19
ELIGARD (6	<i>enilloring</i> 61	<i>estarylla</i> 63
MONTH)..... 92	<i>enoxaparin</i> 151	<i>estradiol</i> 58, 59
ELIQUIS..... 150	ENSACOVE..... 92	<i>estradiol valerate</i> 59
ELIQUIS DVT-PE	<i>enskyce</i> 63	<i>estradiol-</i>
TREAT 30D START.. 150	<i>entacapone</i> 109	<i>norethindrone acet</i> .. 59
ELIQUIS SPRINKLE.. 150	<i>entecavir</i> 84	<i>ethambutol</i> 78
ELMIRON..... 140	ENTYVIO PEN..... 21	<i>ethosuximide</i> 116
<i>eltrombopag</i>	<i>enulose</i> 21	<i>etodolac</i> 123
<i>olamine</i> 151	ENVARUSUS XR..... 92	<i>etonogestrel-ethinyl</i>
<i>eluryng</i> 61	EPIDIOLEX..... 115	<i>estradiol</i> 61
EMGALITY PEN..... 110	<i>epinephrine</i> 8	<i>etravirine</i> 84
	<i>eplerenone</i> 144	EUCRISA..... 28
		EULEXIN..... 92

10/15/2026

<i>everolimus</i> (antineoplastic).....93	<i>fenofibrate</i> <i>nanocrystallized</i> 154	<i>fluoxetine</i> 131
<i>everolimus</i> (immunosuppressiv e).....93	<i>fenofibric acid</i> (choline).....154	<i>fluphenazine</i> <i>decanoate</i> 131
EVOTAZ.....84	<i>fentanyl</i> 121	<i>fluphenazine hcl</i> 131
<i>exemestane</i> 93	FETZIMA.....130, 131	<i>flurbiprofen</i> 123
EXXUA.....130	<i>fidaxomicin</i> 82	<i>flurbiprofen sodium</i> . 43
<i>ezetimibe</i> 154	FILSPARI.....141	FLUTICASONE
<i>ezetimibe-</i> <i>simvastatin</i> 154	<i>finasteride</i> 139	FUROATE-
<i>falmina (28)</i> 63	<i> fingolimod</i> 112	VILANTEROL.....11
<i>famciclovir</i> 84	FINTEPLA.....116	<i>fluticasone</i> <i>propionate</i> 11, 27
<i>famotidine</i> 20	<i>finzala</i> 63	<i>fluticasone propion-</i> <i>salmeterol</i> 12
FANAPT.....130	FIRMAGON KIT W	<i>fluvastatin</i> 154
FANAPT TITRATION PACK A.....130	DILUENT SYRINGE....93	<i>fluvoxamine</i> 131
FANAPT TITRATION PACK B.....130	<i>flecainide</i> 153	<i>folic acid</i> 158
FANAPT TITRATION PACK C.....130	<i>fluconazole</i> 70	<i>formoterol</i>
FARXIGA.....52	<i>fluconazole in nacl</i> (iso-osm).....70	<i>fumarate</i> 12
FASENRA.....11	<i>flucytosine</i> 70	<i>fosamprenavir</i> 84
FASENRA PEN.....11	<i>fludrocortisone</i> 49	<i>fosfomycin</i> <i>tromethamine</i> 69
<i>febuxostat</i> 7	<i>flunisolide</i> 11	<i>fosinopril</i> 145
<i>feirza</i> 63	<i>fluocinolone</i> 27	<i>fosinopril-</i> <i>hydrochlorothiazide</i> 145
<i>felbamate</i> 116	<i>fluocinolone</i> <i>acetonide oil</i> 3	FOTIVDA.....93
<i>felodipine</i> 144	<i>fluocinolone and</i> <i>shower cap</i> 26	FRUZAQLA.....93
<i>fenofibrate</i> 154	<i>fluocinonide</i> 27	FULPHILA.....35
<i>fenofibrate</i> <i>micronized</i> 154	<i>fluocinonide-</i> <i>emollient</i> 27	<i>furosemide</i> 145
	<i>fluoride (sodium)...</i> 158	<i>fyavolv</i> 59
	<i>fluorometholone</i> 44	<i>gabapentin</i> 116
	<i>fluorouracil</i> 28	<i>galantamine</i> 112

10/15/2026

<i>galbriela</i> 63	<i>griseofulvin</i>	<i>hydrocortisone</i>
<i>gallifrey</i> 59	<i>ultramicrosize</i> 70	 22, 27, 49
GAMUNEX-C..... 37	<i>guanfacine</i> 131, 145	<i>hydromorphone</i> 121
GARDASIL 9 (PF)..... 37	GVOKE..... 53	<i>hydroxychloroquine</i> . 78
<i>gatifloxacin</i> 45	GVOKE HYOPEN 2-	<i>hydroxyurea</i> 94
GAUZE PAD..... 4	PACK..... 53	<i>hydroxyzine hcl</i> 8
<i>gavilyte-c</i> 21	GVOKE PFS 1-PACK	<i>hydroxyzine</i>
<i>gavilyte-g</i> 21	SYRINGE.....53	<i>pamoate</i> 8
<i>gavilyte-n</i> 22	HAEGARDA..... 12	HYRNUO..... 94
GAVRETO..... 93	<i>hailey 24 fe</i> 63	<i>ibandronate</i> 7
<i>gefitinib</i> 94	<i>hailey fe 1/20 (28)</i> ... 63	IBRANCE.....94
<i>gemfibrozil</i> 154	<i>halobetasol</i>	IBTROZI..... 94
<i>generlac</i> 22	<i>propionate</i> 27	<i>ibu</i> 123
<i>gengraf</i> 94	<i>haloperidol</i> 132	<i>ibuprofen</i> 123
<i>gentamicin</i> ... 33, 45, 78	<i>haloperidol</i>	<i>icatibant</i> 12
<i>gentamicin in nacl</i>	<i>decanoate</i> 131	<i>iclevia</i> 63
<i>(iso-osm)</i> 78	<i>haloperidol lactate</i> 132	ICLUSIG..... 94
GENVOYA.....84	HAVRIX (PF)..... 38	<i>icosapent ethyl</i> 154
GILOTRIF..... 94	<i>heather</i> 59	IDHIFA.....94
<i>glatiramer</i> 112	<i>heparin (porcine)</i> ... 151	IDVYNISO..... 84
<i>glatopa</i> 112	HEPLISAV-B (PF).....38	<i>imatinib</i> 95
<i>glimepiride</i> 52	HERNEXEOS..... 94	IMBRUVICA.....95
<i>glipizide</i> 52	HIBERIX (PF).....38	<i>imipenem-cilastatin</i> . 78
<i>glipizide-metformin</i> . 52	HUMULIN R U-500	<i>imipramine hcl</i> 132
<i>glutamine (sickle</i>	(CONC) KWIKPEN.....53	<i>imiquimod</i> 28
<i>cell)</i> 17	<i>hydralazine</i> 145	IMKELDI..... 95
<i>glycopyrrolate</i> 19	<i>hydrochlorothiazide</i>	IMOVAX RABIES
GLYXAMBI.....52	 145	VACCINE (PF)..... 38
GOMEKLI.....94	<i>hydrocodone-</i>	IMPAVIDO.....78
<i>granisetron hcl</i> 22	<i>acetaminophen</i> 121	<i>incassia</i> 59
<i>griseofulvin</i>	<i>hydrocodone-</i>	INCRELEX..... 17
<i>microsize</i> 70	<i>ibuprofen</i> 121	INCRUSE ELLIPTA..... 12

10/15/2026

<i>indapamide</i> 145	<i>irbesartan-</i>	<i>june 1/20 (21)</i> 64
INFANRIX (DTAP)	<i>hydrochlorothiazide</i>	<i>june 1.5/30 (28)</i> .. 64
(PF)..... 38	145	<i>june 1/20 (28)</i> 64
INGREZZA.....112	ISENTRESS.....84	<i>june 1/24</i> 64
INGREZZA	ISENTRESS HD..... 84	JYLAMVO..... 96
INITIATION	<i>isibloom</i> 63	JYNNEOS (PF)..... 38
PK(TARDIV)..... 112	<i>isoniazid</i> 78	<i>kaitlib fe</i> 64
INLURIYO..... 95	<i>isosorbide dinitrate</i> 152	KALETRA..... 84
INLYTA..... 95	<i>isosorbide</i>	<i>kariva (28)</i> 64
INQOVI.....95	<i>mononitrate</i> 152	<i>kelnor 1/35 (28)</i> 64
INREBIC.....95	<i>isotretinoin</i> 32	KERENDIA..... 146
INSULIN GLARGINE	<i>isradipine</i> 145	<i>ketoconazole</i> 34, 70
U-300 CONC.....53	ITOVEBI.....95, 96	<i>ketorolac</i> 43
INSULIN GLARGINE-	<i>itraconazole</i> 70	KINRIX (PF).....38
YFGN..... 53	<i>ivabradine</i> 141	<i>kionex</i> 17
INSULIN SYRINGE-	<i>ivermectin</i> 79	KIRSTY.....54
NEEDLE U-100.....4	IWILFIN..... 96	KIRSTY PEN..... 53
INTELENCE..... 84	IXIARO (PF)..... 38	KISQALI..... 96
<i>introvale</i> 63	<i>jaimiess</i> 63	<i>klor-con</i> 156
INVEGA HAFYERA.. 132	JAKAFI.....96	<i>klor-con 10</i> 156
INVEGA SUSTENNA 132	JAKAFI XR.....96	<i>klor-con 8</i> 156
INVEGA TRINZA	<i>jantoven</i> 151	<i>klor-con m10</i> 156
..... 132, 133	JANUVIA.....53	<i>klor-con m15</i> 156
IPOL..... 38	JARDIANCE.....53	<i>klor-con m20</i> 156
<i>ipratropium</i>	<i>jasmiel (28)</i> 63	KLOXXADO..... 123
<i>bromide</i> 3, 12	JAYPIRCA.....96	KOMZIFTI..... 96
<i>ipratropium-</i>	JIDEYTRO..... 96	KOSELUGO..... 97
<i>albuterol</i> 12	<i>jinteli</i> 59	<i>kourzeq</i> 3
<i>irbesartan</i> 145	JOURNAVX..... 123	KRAZATI..... 97
	<i>juleber</i> 63	<i>kurvelo (28)</i> 64
	JULUCA..... 84	
	<i>june 1.5/30 (21)</i> 64	

10/15/2026

<i>I</i>	LEUKINE..... 35	<i>lisdexamfetamine</i> .. 133
<i>norgest/e.estradiol-</i>	<i>leuprolide</i> 98	<i>lisinopril</i> 146
<i>e.estrad</i> 64	<i>levalbuterol hcl</i> 12	<i>lisinopril-</i>
<i>labetalol</i> 146	<i>levetiracetam</i> 117	<i>hydrochlorothiazide</i>
<i>lacosamide</i> 116	LEVETIRACETAM.... 117	 146
<i>lactulose</i> 22	<i>levobunolol</i> 44	<i>lithium carbonate</i> .. 133
<i>lamivudine</i> 84	<i>levocarnitine</i> 17	<i>lithium citrate</i> 133
<i>lamivudine-</i>	<i>levocarnitine (with</i>	LIVTENCITY..... 85
<i>zidovudine</i> 85	<i>sugar)</i> 17	<i>lojaimiess</i> 65
<i>lamotrigine</i> 116, 117	<i>levocetirizine</i> 8, 9	LOKELMA..... 17
<i>lansoprazole</i> 20	<i>levofloxacin</i> 71	<i>lomustine</i> 98
LANTUS SOLOSTAR	<i>levofloxacin in d5w</i> .. 71	LONSURF.....98
U-100 INSULIN..... 54	<i>levonest (28)</i> 65	<i>loperamide</i> 19
LANTUS U-100	<i>levonorgestrel-</i>	<i>lopinavir-ritonavir</i> 85
INSULIN.....54	<i>ethinyl estrad</i> 65	<i>lorazepam</i> 133
<i>lapatinib</i> 97	<i>levonorg-eth estrad</i>	<i>lorazepam intensol</i> 133
<i>larin 1.5/30 (21)</i> 64	<i>triphasic</i> 65	LORBRENA..... 98
<i>larin 1/20 (21)</i> 64	<i>levothyroxine</i> 50	<i>loryna (28)</i> 65
<i>larin fe 1.5/30 (28)</i> ...64	<i>levoxyl</i> 51	<i>losartan</i> 146
<i>larin fe 1/20 (28)</i> 64	<i>lidocaine</i> 29	<i>losartan-</i>
<i>latanoprost</i> 47	<i>lidocaine hcl</i> 28	<i>hydrochlorothiazide</i>
LAZCLUZE.....97	<i>lidocaine-prilocaine</i> . 29	 146
LEDIPASVIR-	<i>lidocan iii</i> 29	<i>loteprednol</i>
SOFOSBUVIR..... 85	LIFYORLI.....98	<i>etabonate</i> 44
<i>leflunomide</i> 6	LILETTA..... 61	<i>lovastatin</i> 155
<i>lenalidomide</i> 97	<i>linezolid</i> 79	<i>loxapine succinate</i> . 133
LENVIMA.....97	<i>linezolid in dextrose</i>	<i>lubiprostone</i> 22
LEQEMBI IQLIK.....112	<i>5%</i> 79	<i>luizza</i> 65
<i>lessina</i> 65	LINZESS..... 22	LUMAKRAS.....98
<i>letrozole</i> 97	<i>liomny</i> 51	LUPRON DEPOT..... 98
<i>leucovorin calcium</i> ...88	<i>liothyronine</i> 51	<i>lurasidone</i> 133
LEUKERAN.....97	<i>liraglutide</i> 54	LYBALVI.....134

10/15/2026

<i>lyleq</i>	59	<i>mesna</i>	88	<i>microgestin 1/20</i>	
<i>lyllana</i>	59	<i>metformin</i>	54, 55	<i>(21)</i>	65
LYNPARZA.....	99	<i>methadone</i>	121	<i>microgestin fe</i>	
LYSODREN.....	99	<i>methazolamide</i>	47	<i>1.5/30 (28)</i>	65
LYTGOBI.....	99	<i>methenamine</i>		<i>microgestin fe 1/20</i>	
<i>lyza</i>	60	<i>hippurate</i>	69	<i>(28)</i>	65
<i>magnesium sulfate</i>	156	<i>methimazole</i>	51	<i>midodrine</i>	17
<i>malathion</i>	33	<i>methotrexate</i>		<i>mifepristone</i>	48
<i>maraviroc</i>	85	<i>sodium</i>	100	<i>mili</i>	66
<i>marlissa (28)</i>	65	<i>methotrexate</i>		<i>milnacipran</i>	6
MARPLAN.....	134	<i>sodium (pf)</i>	100	<i>mimvey</i>	60
MATULANE.....	99	<i>methsuximide</i>	117	<i>minocycline</i>	76
<i>matzim la</i>	146	<i>methylphenidate</i>		<i>minoxidil</i>	147
<i>meclizine</i>	22	<i>hcl</i>	134	<i>mirabegron</i>	139
<i>medroxyprogesterone</i>		<i>methylprednisolone</i>	50	<i>mirtazapine</i>	134
<i>ne</i>	60	<i>metoclopramide hcl</i>	23	<i>misoprostol</i>	20
<i>mefloquine</i>	79	<i>metolazone</i>	146	M-M-R II (PF).....	39
<i>megestrol</i>	99	<i>metoprolol</i>		<i>modafinil</i>	134
MEKINIST.....	99	<i>succinate</i>	146	MODEYSO.....	100
MEKTOVI.....	99	<i>metoprolol ta-</i>		<i>moexipril</i>	147
<i>meleya</i>	60	<i>hydrochlorothiaz</i>	146	<i>molindone</i>	134
<i>meloxicam</i>	123	<i>metoprolol tartrate</i>	146	<i>mometasone</i>	12, 27
<i>memantine</i>	112, 113	<i>metronidazole</i>		<i>montelukast</i>	12, 13
MENQUADFI (PF).....	38		32, 61, 79	<i>morphine</i>	121, 122
MENVEO A-C-Y-W-		<i>metronidazole in</i>		<i>morphine</i>	
135-DIP (PF).....	38	<i>nacl (iso-os)</i>	79	<i>concentrate</i>	121
<i>mercaptopurine</i>	99	<i>metyrosine</i>	147	MOUNJARO.....	55
MERILOG.....	54	<i>mexiletine</i>	153	MOVANTIK.....	23
MERILOG		<i>mibelas 24 fe</i>	65	<i>moxifloxacin</i>	45, 71
SOLOSTAR.....	54	<i>micafungin</i>	71	<i>moxifloxacin-</i>	
<i>meropenem</i>	79	<i>microgestin 1.5/30</i>		<i>sod.chloride(iso)</i>	72
<i>mesalamine</i>	22	<i>(21)</i>	65	MRESVIA (PF).....	39

10/15/2026

MULTAQ.....	153	<i>neomycin-</i>	<i>norelgestromin-</i>	
<i>mupirocin</i>	33	<i>polymyxin-</i>	<i>ethin.estradiol</i>	61
<i>mycophenolate</i>		<i>gramicidin</i>	<i>norethindrone</i>	
<i>mofetil</i>	100	<i>neomycin-</i>	<i>(contraceptive)</i>	60
<i>mycophenolate</i>		<i>polymyxin-hc</i>	<i>norethindrone</i>	
<i>sodium</i>	100	NERLYNX.....	<i>acetate</i>	60
<i>nabumetone</i>	123	<i>neuac</i>	<i>norethindrone ac-</i>	
<i>nadolol</i>	147	NEUPRO.....	<i>eth estradiol</i>	60, 66
<i>nafcillin</i>	75	<i>nevirapine</i>	<i>norethindrone-</i>	
<i>naftifine</i>	34	NEXLETOL.....	<i>e.estradiol-iron</i>	66
<i>naloxone</i>	123, 124	NEXPLANON.....	<i>norgestimate-</i>	
<i>naltrexone</i>	124	<i>niacin</i>	<i>ethinyl estradiol</i>	66
NAMZARIC.....	113	<i>nicardipine</i>	<i>nortrel 0.5/35 (28)</i> ...	66
<i>naproxen</i>	124	NICOTROL NS.....	<i>nortrel 1/35 (21)</i>	66
<i>naproxen sodium</i> ...	124	<i>nifedipine</i>	<i>nortrel 1/35 (28)</i>	66
<i>naratriptan</i>	110	<i>nikki (28)</i>	<i>nortrel 7/7/7 (28)</i>	66
NATACYN.....	45	<i>nilotinib hcl</i>	<i>nortriptyline</i>	135
<i>nateglinide</i>	55	<i>nilutamide</i>	NORVIR.....	85
NAYZILAM.....	117	<i>nimodipine</i>	NOVOLIN 70/30 U-	
<i>nebivolol</i>	147	NINLARO.....	100 INSULIN.....	55
<i>necon 0.5/35 (28)</i>	66	<i>nintedanib</i>	NOVOLIN 70-30	
<i>nefazodone</i>	135	<i>nitazoxanide</i>	FLEXPEN U-100.....	55
<i>neomycin</i>	79	<i>nitisinone</i>	NOVOLIN N	
<i>neomycin-</i>		<i>nitro-bid</i>	FLEXPEN.....	55
<i>bacitracin-poly-hc</i>	42	<i>nitrofurantoin</i>	NOVOLIN N NPH U-	
<i>neomycin-</i>		<i>macrocrystal</i>	100 INSULIN.....	55
<i>bacitracin-</i>		<i>nitrofurantoin</i>	NOVOLIN R	
<i>polymyxin</i>	45	<i>monohyd/m-cryst</i>	FLEXPEN.....	56
<i>neomycin-</i>		<i>nitroglycerin</i>	NOVOLIN R	
<i>polymyxin b-</i>		NIVESTYM.....	REGULAR U100	
<i>dexameth</i>	42	<i>nora-be</i>	INSULIN.....	56

10/15/2026

NOVOLOG MIX 70-30 U-100 INSULN.....	56	OMNITROPE.....	35	PEDVAX HIB (PF).....	39
NOVOLOG MIX 70-30FLEXPEN U-100....	56	<i>ondansetron</i>	23	<i>peg 3350-electrolytes</i>	23
NUBEQA.....	101	<i>ondansetron hcl</i>	23	PEGASYS.....	36
NUCALA.....	13	ONUREG.....	101	<i>peg-electrolyte soln.</i>	23
NUDEXTA.....	113	OPIPZA.....	135	PEMAZYRE.....	102
NUPLAZID.....	135	ORGOVYX.....	101	PEN NEEDLE,	
NURTEC ODT.....	110	<i>orquidea</i>	60	DIABETIC.....	4
<i>nyamyc</i>	34	ORSERDU.....	102	PENBRAYA (PF).....	39
<i>nylia 1/35 (28)</i>	66	<i>oseltamivir</i>	85	<i>penicillamine</i>	6
<i>nylia 7/7/7 (28)</i>	66	OSENVELT.....	88	PENICILLIN G POT	
<i>nystatin</i>	34, 71	OTEZLA.....	6	IN DEXTROSE.....	75
<i>nystop</i>	34	OTEZLA STARTER.....	6	<i>penicillin g</i>	
<i>octreotide acetate</i> .	101	OTEZLA XR.....	6	<i>potassium</i>	75
ODEFSEY.....	85	OTEZLA XR		<i>penicillin g sodium</i> ...	75
ODOMZO.....	101	INITIATION.....	6	<i>penicillin v</i>	
OFEV.....	13	<i>oxacillin</i>	75	<i>potassium</i>	75, 76
<i>ofloxacin</i>	3, 45	<i>oxaprozin</i>	124	PENMENVY MEN A-	
OGSIVEO.....	101	<i>oxcarbazepine</i>	117	B-C-W-Y (PF).....	39
OJEMDA.....	101	<i>oxybutynin chloride</i>	139	PENTACEL (PF).....	39
OJJAARA.....	101	<i>oxycodone</i>	122	<i>pentamidine</i>	79
<i>olanzapine</i>	135	<i>oxycodone-</i>		<i>pentoxifylline</i>	151
<i>olmesartan</i>	147	<i>acetaminophen</i>	122	<i>perampanel</i>	117
<i>olmesartan-</i>		OZEMPIC.....	56	<i>perindopril</i>	
<i>amlodipin-hcthiazid</i>		<i>pacerone</i>	153	<i>erbumine</i>	147
.....	147	<i>paliperidone</i> ...135, 136		<i>periogard</i>	3
<i>olmesartan-</i>		PANRETIN.....	29	<i>permethrin</i>	33
<i>hydrochlorothiazide</i>		<i>pantoprazole</i>	20	<i>perphenazine</i>	136
.....	147	<i>paricalcitol</i>	48	<i>phenelzine</i>	136
<i>olopatadine</i>	3	<i>paroxetine hcl</i>	136	<i>phenobarbital</i>	117, 118
<i>omeprazole</i>	20	PAXLOVID.....	85, 86	<i>phenytoin</i>	118
10/15/2026		<i>pazopanib</i>	102		
		PEDIARIX (PF).....	39		

<i>phenytoin sodium</i>	<i>potassium chloride</i>	<i>probenecid</i> 7
<i>extended</i> 118	<i>in 0.9%nacl</i> 157	<i>probenecid-</i>
PIFELTRO.....86	<i>potassium chloride-</i>	<i>colchicine</i> 7
<i>pilocarpine hcl</i> 17, 43	<i>0.45 % nacl</i> 157	<i>prochlorperazine</i> 23
<i>pimecrolimus</i> 29	<i>potassium citrate</i> ...140	<i>prochlorperazine</i>
<i>pimozide</i> 136	PRALUENT PEN..... 155	<i>maleate</i> 23
<i>pimtrex (28)</i> 66	<i>pramipexole</i> 109	<i>procto-med hc</i> 23
<i>pindolol</i> 147	<i>prasugrel hcl</i> 151	<i>proctosol hc</i> 23
<i>pioglitazone</i> 56	<i>pravastatin</i> 155	<i>proctozone-hc</i> 24
<i>pioglitazone-</i>	<i>praziquantel</i> 79	<i>progesterone</i>
<i>glimepiride</i> 56	<i>prazosin</i> 147	<i>micronized</i> 60
<i>pioglitazone-</i>	<i>prednisolone</i> 50	PROGRAF..... 102
<i>metformin</i> 56	<i>prednisolone</i>	PROLASTIN-C..... 17
<i>piperacillin-</i>	<i>acetate</i> 44	PROLENSA.....43
<i>tazobactam</i> 76	<i>prednisolone</i>	<i>promethazine</i> 9
PIQRAY.....102	<i>sodium phosphate</i>	<i>propafenone</i> 153
<i>pirfenidone</i> 13	 45, 50	<i>propranolol</i> 148
<i>piroxicam</i> 124	<i>prednisone</i> 50	<i>propylthiouracil</i> 51
<i>pitavastatin</i>	<i>prednisone intensol</i> . 50	PROQUAD (PF).....39
<i>calcium</i> 155	<i>pregabalin</i> 118	<i>protriptyline</i> 136
PLENAMINE..... 155	PREMARIN..... 60	PULMOZYME..... 13
PLENVU.....23	<i>premasol 10 %</i> 155	<i>pyrazinamide</i> 80
<i>podofilox</i> 29	<i>prenatal vitamin</i>	<i>pyridostigmine</i>
<i>polymyxin b sulf-</i>	<i>plus low iron</i> 158	<i>bromide</i> 113
<i>trimethoprim</i> 46	PREVYMIS..... 86	<i>pyrimethamine</i> 80
<i>pomalidomide</i> 102	PREZCOBIX.....86	QINLOCK..... 102
POMALYST..... 102	PREZISTA.....86	QUADRACEL (PF)39, 40
<i>portia 28</i> 67	PRIFTIN..... 79	<i>quetiapine</i> 136
<i>posaconazole</i> 71	PRIMAQUINE..... 80	QUETIAPINE.....136
<i>potassium chlorid-</i>	PRIMIDONE.....118	<i>quinapril</i> 148
<i>d5-0.45%nacl</i> 157	<i>primidone</i> 118	
<i>potassium chloride</i> 157	PRIORIX (PF).....39	

10/15/2026

<i>quinapril-</i>	RINVOQ LQ..... 6	SCEMBLIX.....103
<i>hydrochlorothiazide</i>	<i>risedronate</i> 7, 8, 18	<i>scopolamine base</i> 24
..... 148	<i>risperidone</i> 137	SECUADO..... 137
<i>quinidine sulfate</i> 153	<i>risperidone</i>	<i>selegiline hcl</i> 109
<i>quinine sulfate</i> 80	<i>microspheres</i> 137	<i>selenium sulfide</i> 30
RABAVERT (PF)..... 40	<i>ritonavir</i> 86	SELZENTRY..... 86
<i>rabeprazole</i> 20	<i>rivaroxaban</i> 151	SEREVENT DISKUS....13
RALDESY..... 136	<i>rivastigmine</i> 113	<i>sertraline</i> 137
<i>raloxifene</i> 7	<i>rivastigmine</i>	<i>setlakin</i> 67
<i>ramipril</i> 148	<i>tartrate</i> 113	<i>sevelamer</i>
<i>ranolazine</i> 141	<i>rivelsa</i> 67	<i>carbonate</i> 18
<i>rasagiline</i> 109	<i>rizatriptan</i> 110	<i>sharobel</i> 60
<i>reclipsen (28)</i> 67	ROCKLATAN..... 47	SHINGRIX (PF)..... 40
RECOMBIVAX HB	<i>roflumilast</i> 13	SIGNIFOR..... 104
(PF)..... 40	ROMVIMZA.....103	<i>sildenafil</i> 140
<i>repaglinide</i> 56	<i>ropinirole</i> 109	<i>sildenafil</i>
RETACRIT..... 36	<i>rosuvastatin</i> 155	(<i>pulm.hypertension</i>) 14
RETEVMO.....102	<i>rosyrah</i> 67	<i>silver sulfadiazine</i> 29
REVCovi..... 18	ROTARIX.....40	<i>simvastatin</i> 155
REVUFORJ..... 103	ROTATEQ VACCINE.. 40	<i>sirolimus</i> 104
REXULTI..... 136	<i>roweepra</i> 118	SIRTURO.....80
REYATAZ..... 86	ROZLYTREK..... 103	<i>sitagliptin phos-</i>
REZDIFFRA..... 18	RUBRACA..... 103	<i>metformin</i> 57
REZLIDHIA..... 103	<i>rufinamide</i> 118	SKYRIZI..... 24, 30
RHOPRESSA..... 47	RUKOBIA.....86	<i>sodium chloride</i> 18
<i>ribavirin</i> 86	RYDAPT..... 103	<i>sodium chloride</i>
<i>rifabutin</i> 80	<i>sacubitril-valsartan</i> 141	0.45 %..... 157
<i>rifampin</i> 80	SANTYL.....29	<i>sodium chloride 0.9</i>
<i>rilpivirine hcl</i> 86	<i>sapropterin</i> 48	%..... 18
<i>riluzole</i> 18	<i>saxagliptin</i> 56	<i>sodium chloride 3 %</i>
<i>rimantadine</i> 86	<i>saxagliptin-</i>	<i>hypertonic</i> 157
RINVOQ.....6	<i>metformin</i> 57	

10/15/2026

<i>sodium chloride 5 %</i>	<i>sulfacetamide</i>	<i>tamsulosin</i> 139
<i>hypertonic</i> 158	<i>sodium</i> 43	<i>tarina 24 fe</i> 67
<i>sodium oxybate</i> 137	<i>sulfacetamide</i>	<i>tarina fe 1-20 eq</i>
<i>sodium</i>	<i>sodium (acne)</i> 33	<i>(28)</i> 67
<i>phenylbutyrate</i> 18	<i>sulfacetamide-</i>	<i>TARPEYO</i> 50
<i>sodium polystyrene</i>	<i>prednisolone</i> 44	<i>tazarotene</i> 33
<i>sulfonate</i> 18	<i>sulfadiazine</i> 69	<i>tazicef</i> 74
<i>sodium,potassium,</i>	<i>sulfamethoxazole-</i>	<i>telmisartan</i> 148
<i>mag sulfates</i> 24	<i>trimethoprim</i> 69	<i>telmisartan-</i>
<i>SOFOSBUVIR-</i>	<i>sulfasalazine</i> 24	<i>amlodipine</i> 148
<i>VELPATASVIR</i> 86	<i>sulindac</i> 124	<i>telmisartan-</i>
<i>solifenacin</i> 140	<i>sumatriptan</i> 110	<i>hydrochlorothiazid</i> .148
<i>SOLQUA 100/33</i> 57	<i>sumatriptan</i>	<i>temazepam</i> 137
<i>SOLTAMOX</i> 104	<i>succinate</i> 110, 111	<i>TENIVAC (PF)</i> 41
<i>SOMAVERT</i> 48	<i>sunitinib malate</i> 104	<i>tenofovir disoproxil</i>
<i>sorafenib</i> 104	<i>SUNLENCA</i> 87	<i>fumarate</i> 87
<i>sotalol</i> 153	<i>syeda</i> 67	<i>TEPMETKO</i> 105
<i>sotalol af</i> 153	<i>SYMPAZAN</i> 118, 119	<i>terazosin</i> 149
<i>SPIRIVA RESPIMAT</i> ...14	<i>SYMTUZA</i> 87	<i>terbinafine hcl</i> 71
<i>spironolactone</i> 148	<i>SYNJARDY</i> 57	<i>terbutaline</i> 14
<i>spironolacton-</i>	<i>SYNJARDY XR</i> 57	<i>terconazole</i> 61
<i>hydrochlorothiaz</i> 148	<i>SYNTHROID</i> 51	<i>teriflunomide</i> 113
<i>sprintec (28)</i> 67	<i>TABLOID</i> 104	<i>teriparatide</i> 8
<i>sps (with sorbitol)</i> 18	<i>TABRECTA</i> 104	<i>testosterone</i> 49
<i>ssd</i> 29	<i>tacrolimus</i> 29, 104	<i>testosterone</i>
<i>STEQEYMA</i> 30	<i>tadalafil</i> 140	<i>cypionate</i> 49
<i>STIVARGA</i> 104	<i>tadalafil (pulm.</i>	<i>testosterone</i>
<i>STOBOCLO</i> 8	<i>hypertension)</i> 14	<i>enantate</i> 49
<i>STREPTOMYCIN</i> 80	<i>TAFINLAR</i> 104	<i>tetrabenazine</i> 113
<i>STRIBILD</i> 86	<i>TAGRISSO</i> 104	<i>tetracycline</i> 76
<i>SUBVENITE</i> 118	<i>TALZENNA</i> 104	<i>THALOMID</i> 105
<i>sucalfate</i> 20	<i>tamoxifen</i> 105	<i>THEO-24</i> 14

10/15/2026

<i>theophylline</i>	14	<i>tramadol-</i>	TRIARDY XR.....	57, 58
<i>thioridazine</i>	137	<i>acetaminophen</i>	TRIKAFYA.....	14
<i>thiothixene</i>	138	<i>trandolapril</i>	<i>tri-legest fe</i>	67
<i>tiadylt er</i>	149	<i>tranexamic acid</i>	<i>trilitas</i>	33
<i>tiagabine</i>	119	<i>tranylcypromine</i>	<i>tri-lo-estarylla</i>	67
TIBSOVO.....	105	<i>travasol 10 %</i>	<i>tri-lo-sprintec</i>	67
<i>ticagrelor</i>	151	<i>travoprost</i>	<i>trimethoprim</i>	69
TICOVAC.....	41	<i>trazodone</i>	<i>tri-mili</i>	68
<i>tigecycline</i>	80	TRELEGY ELLIPTA.....	<i>trimipramine</i>	138
<i>tilia fe</i>	67	TREMFYA.....	TRINTELLIX.....	138
<i>timolol maleate</i> 44,	149	TREMFYA ONE-	<i>tri-sprintec (28)</i>	68
<i>tinidazole</i>	80	PRESS.....	TRIUMEQ.....	87
TIVICAY.....	87	TREMFYA PEN.....	TRIUMEQ PD.....	87
TIVICAY PD.....	87	TREMFYA PEN	<i>tri-vylibra</i>	68
<i>tizanidine</i>	114	INDUCTION	<i>tri-vylibra lo</i>	68
TOBRADEX.....	42	PK(2PEN).....	TROPHAMINE 10 %	156
<i>tobramycin</i>	46	<i>tretinoin</i>	<i>trospium</i>	140
<i>tobramycin in 0.225</i>		<i>tretinoin</i>	TRULICITY.....	58
<i>% nacl</i>	80	<i>(antineoplastic)</i>	TRUMENBA.....	41
<i>tobramycin sulfate</i> ...	80	<i>tretinoin</i>	TRUQAP.....	105
<i>tobramycin-</i>		<i>microspheres</i>	TUKYSA.....	105
<i>dexamethasone</i>	42	<i>triamcinolone</i>	TURALIO.....	105
<i>tofacitinib</i>	6	<i>acetone</i>	<i>turqoz (28)</i>	68
<i>tolterodine</i>	140	<i>triamterene-</i>	TWINRIX (PF).....	41
<i>tolvaptan</i>	49	<i>hydrochlorothiazid</i> .	TYENNE.....	7
<i>tolvaptan (polycys</i>		<i>tridacaine ii</i>	TYENNE	
<i>kidney dis)</i>	49	<i>triderm</i>	AUTOINJECTOR.....	7
<i>topiramate</i>	119	<i>trientine</i>	TYPHIM VI.....	41
<i>toremifene</i>	105	<i>tri-estarylla</i>	<i>unithroid</i>	51
<i>torseamide</i>	149	<i>trifluoperazine</i>	<i>ursodiol</i>	24
TRADJENTA.....	57	<i>trifluridine</i>	USTEKINUMAB-	
<i>tramadol</i>	124	<i>trihexyphenidyl</i>	TTWE.....	31

10/15/2026

<i>valacyclovir</i>	87	<i>vienna</i>	68	XARELTO.....	152
VALCHLOR.....	29	<i>vigabatrin</i>	119	XARELTO DVT-PE	
<i>valganciclovir</i>	87	<i>vigadrone</i>	119	TREAT 30D START..	152
<i>valproic acid</i>	119	<i>vilazodone</i>	138	XATMEP.....	107
<i>valproic acid (as</i>		VIMKUNYA (PF).....	41	XCOPRI.....	120
<i>sodium salt)</i>	119	<i>viorele (28)</i>	68	XCOPRI	
<i>valsartan</i>	149	VIRACEPT.....	87	MAINTENANCE	
<i>valsartan-</i>		VIREAD.....	87	PACK.....	120
<i>hydrochlorothiazide</i>		<i>vitamin d2</i>	158	XCOPRI TITRATION	
.....	149	VITRAKVI.....	106	PACK.....	120
VALTOCO.....	119	VIVOTIF.....	42	XDEMVI.....	44
<i>valtya</i>	68	VIZIMPRO.....	106	<i>xelria fe</i>	68
<i>vancomycin</i>	80, 81	VONJO.....	106	XERMELO.....	107
VANFLYTA.....	105	VOQUEZNA DUAL		XIFAXAN.....	81
VAQTA (PF).....	41	PAK.....	20	XIGDUO XR.....	58
<i>varidenafil</i>	140	VOQUEZNA TRIPLE		XOFLUZA.....	87
<i>varenicline tartrate</i> ..	15	PAK.....	20	XOLAIR.....	15
VARIVAX (PF).....	41	VORANIGO.....	106	XOSPATA.....	107
VAXCHORA		<i>voriconazole</i>	71	XPOVIO.....	107
VACCINE.....	41	VOSEVI.....	87	XTANDI.....	107
<i>velivet triphasic</i>		VOWST.....	24	<i>xulane</i>	61
<i>regimen (28)</i>	68	VRAYLAR.....	138	YF-VAX (PF).....	42
VELSIPITY.....	24	<i>vyfemla (28)</i>	68	<i>yulithira</i>	107
VENCLEXTA....	105, 106	<i>vylibra</i>	68	<i>yuvafem</i>	60
VENCLEXTA		VYZULTA.....	47	<i>zafemy</i>	61
STARTING PACK....	106	<i>warfarin</i>	151	<i>zafirlukast</i>	15
<i>venlafaxine</i>	138	WEGOVY.....	18, 19	ZEJULA.....	107
<i>verapamil</i>	149, 150	WELIREG.....	106	ZELBORAF.....	107
VERQUVO.....	141	WINREVAIR.....	15	<i>zenatane</i>	33
VERSACLOZ.....	138	<i>wymzya fe</i>	68	ZENBEXUS.....	108
VERZENIO.....	106	XALKORI.....	106, 107	ZENPEP.....	25
<i>vestura (28)</i>	68	<i>xarah fe</i>	68	<i>zidovudine</i>	88

<i>ziprasidone hcl</i>	138
<i>ziprasidone</i>	
<i>mesylate</i>	138
ZIRGAN.....	46
ZOLINZA.....	108
<i>zolmitriptan</i>	111
<i>zolpidem</i>	138
ZONISADE.....	120
<i>zonisamide</i>	120
<i>zovia 1-35 (28)</i>	69
ZTALMY.....	120
ZURZUVAE.....	139
ZYKADIA.....	108
ZYMFENTRA.....	25

Notice of Availability of Language Assistance Services and Auxiliary Aids and Services

ATTENTION: If you speak a language other than English, free language assistance services are available to you. Appropriate auxiliary aids and services to provide information in accessible formats are also available free of charge. Call 1-844-428-2224 (TTY: 711).

አማርኛ ይነበብ:- ነጻ የቋንቋ እገዛ አገልግሎቶች ለእርስዎ ይገኛሉ። በተጨማሪም አግባብነት ያላቸው ለእርስዎ ተደራሽ በሆኑ ቅርጾች መረጃ የሚያቀርቡልዎ አጋዥ መሳሪያዎች እና አገልግሎቶችን ከክፍያ ነጻ ያገኛሉ። ወደ 1-844-428-2224 (TTY: 711) ይደውሉ።

العربية انتباه: تتوفر لك خدمات مساعدة لغوية مجانية. تتوفر كذلك مجاناً مساعدات وخدمات إضافية ملائمة لتزويد المعلومات بتنسيقات قابلة للوصول إليها. اتصل على الرقم 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Հայերեն ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ. Դուք կարող եք օգտվել անվճար լեզվական ծառայություններից: Անվճար հասանելի են նաև համապատասխան օժանդակ միջոցներ և ծառայություններ՝ մատչելի ձևաչափերով տեղեկություններ տրամադրելու համար: Չանգահարեք 1-844-428-2224 (TTY՝ 711):

বাংলা খেয়াল করুন: আপনার জন্য বিনামূল্যে ভাষা পরিষেবার সুবিধা রয়েছে। বিনামূল্যে অ্যাক্সেসযোগ্য ফর্ম্যাটে তথ্য দিতে উপযুক্ত সহায়ক উপকরণ এবং পরিষেবাও উপলব্ধ রয়েছে। এখানে কল করুন 1-844-428-2224 (TTY: 711)।

Français cadien COMMUNIQUE: Des services d'aide linguistique sans frais sont à votre disposition. Des aides et services auxiliaires appropriés pour fournir des informations en formats accessibles sont également proposés sans frais. Composez le 1-844-428-2224 (TTY : 711).

简体中文 注意: 我们为您提供免费的语言协助服务, 同时也可免费提供适当的辅助设施与服务, 以便提供无障碍格式的信息。请致电 1-844-428-2224 (TTY: 711)。

Y0020_WCM_4336850_MLT_NAMA_C Internal Approved 06162025 NA LCnC
7273360_NA7WCMINSMLT_M_NAMI_LP

繁體中文 注意：我們為您提供免費的語言協助服務，還免費提供適當的輔助工具和服務，以無障礙格式提供資訊。請致電 1-844-428-2224 (TTY：711)。

دري توجه: خدمات رایگان کمک زبانی برای شما فراهم است. وسایل و خدمات کمکی مناسب برای ارائه اطلاعات به شکل قابل دسترس نیز به طور رایگان در دسترس می باشند. لطفاً با شماره 1-844-428-2224 (TTY: 711) تماس بگیرید.

فارسی توجه: خدمات کمک زبانی رایگان برای شما در دسترس است. ابزارها و خدمات کمکی مناسب برای ارائه اطلاعات در قالب های قابل دسترس نیز به صورت رایگان ارائه می شوند. لطفاً با شماره 1-844-428-2224 (TTY: 711) تماس بگیرید.

Français REMARQUE : des services d'assistance linguistique gratuits sont à votre disposition. Des services et aides pour obtenir des informations dans des formats accessibles sont également disponibles gratuitement. Appelez le 1-844-428-2224 (TTY : 711).

Deutsch ACHTUNG: Sprachdienstleistungen stehen Ihnen kostenlos zur Verfügung. Geeignete zusätzliche Unterstützung und Dienstleistungen für Informationen in zugänglichen Formaten stehen Ihnen ebenfalls kostenlos zur Verfügung. Rufen Sie folgende Nummer an: 1-844-428-2224 (TTY: 711).

ગુજરાતી ધ્યાન આપવાની જરૂર છે: તમારા માટે ભાષા સંબંધી સહાયતાની મફત સેવાઓ ઉપલબ્ધ છે. એક્સેસ કરી શકાય તેવાં ફોર્મેટમાં માહિતી પ્રદાન કરવા માટે યોગ્ય સહાયક સહાય અને સેવાઓ પણ મફતમાં ઉપલબ્ધ છે.

1-844-428-2224 (TTY: 711) પર કોલ કરો.

Kreyòl Ayisyen ATANSYON: Sèvis èd gratis pou lang disponib pou ou. Aparèy oksilyè ki bay asistans ak sèvis ki apwopriye pou bay enfòmasyon nan fòma aksesib yo disponib gratis tou. Rele nan 1-844-428-2224 (TTY: 711).

‘Ōlelo Hawai‘i HO‘ĀKAKA: Loa‘a iā ‘oe ke kōkua manuahi no ka unuhi ‘ōlelo. Loa‘a pū kekahi mau pono kōkua kūpono a me nā lawelawe e hā‘awi ai i ka ‘ike i nā ‘ano ‘ano hiki ke ki‘i ‘ia, me ka uku ‘ole. Kelepona i 1-844-428-2224 (TTY: 711).

हिंदी ध्यान दें: आपके लिए निःशुल्क भाषा सहायता सेवाएं उपलब्ध हैं. एक्सेस करने योग्य फ़ॉर्मेट में जानकारी प्रदान करने के लिए उपयुक्त सहायक साधन और सेवाएं भी निःशुल्क उपलब्ध हैं. 1-844-428-2224 (TTY: 711) पर कॉल करें.

Lus Hmoob TSEEM CEEB: Muaj cov kev pab txhais lus pub dawb rau koj. Tsis tas li ntawd, kuj tseem yuav muaj cov kev pab thiab cov kev pab cuam tsim nyog los ua hom ntaub ntawv uas siv tau pub dawb rau koj thiab. Hu rau 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Igbo NLERUANYA: A na-enye gi ọrụ enyemaka asụsụ n'efu. Enyemaka na ọrụ ndị kwesiri ekwesị iji nye ozi n'ụdị ndị dị mfe inweta dikrawa n'akwughị ụgwọ. Kpọọ 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Iloko PALIWEN: Adda dagiti libre a serbisio a tulong iti pagsasao. Dagiti maitutop a katulongan ken serbisio a mangipaay iti impormasion kadagiti nalaka a maawatan a pormat ket libre met a magun-odan. Tawagan ti 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Italiano ATTENZIONE: sono disponibili servizi di assistenza linguistica gratuiti. Sono inoltre disponibili supporti e servizi ausiliari gratuiti adatti a fornire le informazioni in formati accessibili. Chiamare il numero 1-844-428-2224 (TTY: 711).

日本語 注意：言語支援サービスを無料で提供しています。情報をアクセシビリティに対応した形式で提供する各種補助支援およびサービスも無料です。1-844-428-2224 (TTY: 711) にお電話ください。

ಕನ್ನಡ ನಿಮ್ಮ ಗಮನಕ್ಕೆ: ನಿಮಗೆ ಉಚಿತ ಭಾಷಾ ಸಹಾಯ ಸೇವೆಗಳು ಲಭ್ಯವಿದೆ. ಪ್ರವೇಶಿಸಬಹುದಾದ ಸ್ವರೂಪಗಳಲ್ಲಿ ಮಾಹಿತಿಯನ್ನು ಒದಗಿಸಲು ಸೂಕ್ತವಾದ ಸಹಾಯಕ ಸಾಧನಗಳು ಮತ್ತು ಸೇವೆಗಳು ಸಹ ಉಚಿತವಾಗಿ ಲಭ್ಯವಿದೆ. ಕರೆ ಮಾಡಿ 1-844-428-2224 (TTY: 711).

한국어 주의: 무료 언어 지원 서비스를 이용하실 수 있습니다. 정보 제공을 위해 적합한 보조 도구 및 서비스 또한 액세스 가능한 형식으로 무료 이용이 가능합니다. 1-844-428-2224 (TTY: 711)번으로 전화해 주십시오.

ພາສາລາວ ໝາຍເຫດ: ມີບໍລິການຊ່ວຍເຫຼືອດ້ານພາສາຟຣີສໍາລັບທ່ານ ນອກຈາກນີ້ຍັງມີ
ບໍລິການຊ່ວຍເຫຼືອ ແລະ ບໍລິການເສີມທີ່ເໝາະສົມເພື່ອໃຫ້ຂໍ້ມູນທີ່ສາມາດເຂົ້າເຖິງໄດ້ໂດຍ
ບໍ່ຕ້ອງເສຍຄ່າໃຊ້ຈ່າຍເພີ່ມເຕີມ. ໂທ 1-844-428-2224 (TTY: 711).

മലയാളം ശ്രദ്ധിക്കൂ: നിങ്ങളുടെ സൗജന്യ ഭാഷാ സഹായ
സേവനങ്ങൾ ലഭ്യമാണ്. ആക്സസ് ചെയ്യാവുന്ന
ഫോർമാറ്റുകളിൽ വിവരങ്ങൾ നൽകുന്നതിന്,
സൗജന്യമായി അനുയോജ്യമായ ഓക്സിലിയറി
സഹായങ്ങളും സേവനങ്ങളും ലഭ്യമാണ്. 1-844-428-2224
(TTY: 711) എന്ന നമ്പറിൽ വിളിക്കുക.

तुमच्यासाठी विनामूल्य भाषा सहाय्य सेवा उपलब्ध आहेत. सुलभ स्वरूपात माहिती
प्रदान करण्यासाठी योग्य अतिरिक्त मदत आणि सेवादेखील विनामूल्य उपलब्ध
आहेत. 1-844-428-2224 (TTY: 711) वर कॉल करा.

Diné Bizaad BAA NAANISH'AGHA: T'aadoo baabhilinigoo saad 'ahiilka
'ana'alwo' biniit'aa bineesh'a bil hadlee' goo ni. Ch'idi'nishaah t'aala'i bi'aa
yilts'ilgo bika 'iishyeed 'aadoo biniit'aa goo bik'inaasdzil bil ch'idaash'a di
baa honit'l' ya'akogoo bineesh'a aldo' bil hadlee' t'aadoo baabhilinigoo
'at'e yeel. Bika 'adishni 1-844-428-2224 (TTY: 711).

नेपाली ध्यान दिनुहोस्: तपाईंका लागि भाषासम्बन्धी सहायता सेवाहरू निःशुल्क
रूपमा उपलब्ध छन्। सुलभ फर्म्याटहरूमा जानकारी प्रदान गर्नका निम्ति उचित
सहायक सामग्री र सेवाहरू पनि निःशुल्क रूपमा उपलब्ध छन्। 1-844-428-2224
(TTY: 711) मा कल गर्नुहोस्।

Pennsylvania Deitsch GEB ACHT: Schprooch Hilfe sin meeglich mitaus
Koscht. Rechtliche Auxiliary Aids un Hilfe um Information zu gewwe in
helfreiche Formats sin aa meeglich mit aus Koscht. Ruf 1-844-428-2224
(TTY: 711).

Polski UWAGA: usługi wsparcia językowego są dostępne nieodpłatnie. Bezpłatnie oferowane są również dodatkowe pomoce i usługi pozwalające na przekazanie informacji w formacie przystępnym dla odbiorcy. Zadzwoń pod numer 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Português ATENÇÃO: estão disponíveis serviços de assistência gratuitos no seu idioma. Também estão disponíveis apoios auxiliares e serviços adequados que oferecem informações em formatos acessíveis e sem custos. Ligue para 1-844-428-2224 (TTY: 711).

ਮੁਫ਼ਤ ਭਾਸ਼ਾ ਸਹਾਇਤਾ ਸੇਵਾਵਾਂ ਤੁਹਾਡੇ ਲਈ ਉਪਲਬਧ ਹਨ। ਪਹੁੰਚਣਯੋਗ ਫਾਰਮੈਟਾਂ ਵਿੱਚ ਜਾਣਕਾਰੀ ਪ੍ਰਦਾਨ ਕਰਨ ਲਈ ਢੁਕਵੇਂ ਸਹਾਇਕ ਸਾਧਨ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ ਵੀ ਮੁਫ਼ਤ ਵਿੱਚ ਉਪਲਬਧ ਹਨ। 1-844-428-2224 (TTY: 711) 'ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ।

Русский ВНИМАНИЕ! Вам доступны бесплатные услуги языковой поддержки. Вы также можете бесплатно получить соответствующие вспомогательные средства и услуги, направленные на предоставление информации в доступных форматах. Позвоните по номеру 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Gagana Sāmoa FA'AALIGA: O lo'o avanoa fua ia te oe auaunaga fesoasoani i le gagana. E avanoa fo'i fua fesoasoani ma meafaigaluega talafeagai e tu'uina atu ai fa'amatalaga i auala faigofie ona malamalama ai. Vala'au 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Srpski PAŽNJA: Dostupne su vam besplatne usluge jezičke pomoći. Odgovarajuća pomagala i pomoćne usluge koje nude informacije o pristupačnim formatima takođe su besplatne. Pozovite broj 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Soomaali DIGNIIN: Adeegyada kaalmada luqadda bilaashka ah ayaa kuu diyaar ah. Sidoo kale, qalab iyo adeegyo kaabayaal ku habboon ayaa diyaar ah si macluumaadka loogu helo qaabab sahlan oo la heli karo, iyadoo aan wax kharash ah lagaaga qaadin. Wac 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Español ATENCIÓN: Contamos con servicios de asistencia lingüística que se encuentran disponibles para usted de manera gratuita. También se encuentran disponibles de manera gratuita ayudas y servicios auxiliares adecuados para proporcionar información en formatos accesibles. Llame al 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Kiswahili TANBIHI: Huduma za usaidizi wa lugha zinapatikana bila malipo kwako. Nyenzo na huduma sahihi za usaidizi za kutoa maelezo katika miundo inayoweza kufikiwa pia zinapatikana bila malipo. Piga simu 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Tagalog ATENSYON: May mga libreng serbisyo ng tulong sa wika na available para sa inyo. Available din nang libre ang mga naaangkop na karagdagang tulong at serbisyo para makapagbigay ng impormasyon sa mga accessible na format. Tumawag sa 1-844-428-2224 (TTY: 711).

தமிழ் உங்களின் கவனத்திற்கு: உங்களுக்கு மொழி உதவிக்கான இலவச சேவைகள் கிடைக்கின்றன. பயன்படுத்தக்கூடிய வடிவங்களில் தகவல்களை வழங்குவதற்குப் பொருத்தமான புலன் உணர்வுக் கருவிகளும் சேவைகளும் இலவசமாகக் கிடைக்கின்றன. 1-844-428-2224 (TTY: 711) என்ற எண்ணை அழைத்திடுங்கள்.

తెలుగు గమనిక: మీకు ఉచిత భాష సంబంధ సహాయక సేవలు అందుబాటులో ఉన్నాయి. యాక్సెస్ చేయదగిన ఫార్మాట్లలో సమాచారాన్ని అందించడానికి తగిన సహాయక టూల్స్, సేవలు కూడా ఉచితంగా అందుబాటులో ఉన్నాయి. 1-844-428-2224 (TTY: 711) నంబర్ కి కాల్ చేయండి.

ไทย โปรดทราบ: พร้อมให้บริการความช่วยเหลือทางภาษาฟรีแก่คุณ และมีความช่วยเหลือและบริการเสริมที่เหมาะสมเพื่อให้ข้อมูลในรูปแบบที่เข้าถึงได้โดยไม่มีค่าใช้จ่ายด้วยเช่นกัน โทร 1-844-428-2224 (TTY: 711)

Twi HYE NO NSO: Kasa ho mmoa dwumadie ahodoo wo ho ma wo a wontua hwee. Nneema a ebeboa wo ama wate nsem ne dwumadie ahodoo a ede nsem bema wo wo akwan bebre so nso wo ho a wontua hwee. Fre 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Українська УВАГА! Вам доступні безкоштовні послуги мовної допомоги. Відповідні допоміжні засоби та послуги для надання інформації у доступних форматах також доступні безкоштовно. Зателефонуйте за номером 1-844-428-2224 (TTY: 711).

اردو توجہ: زبان معاونت کی خدمات آپ کے لیے مفت دستیاب ہیں۔ معلومات کو قابل رسائی شکل میں فراہم کرنے کے لیے مناسب معاون امداد اور خدمات بھی مفت دستیاب ہیں۔
1-844-428-2224 (TTY: 711) پر کال کریں۔

Tiếng Việt LƯU Ý: Chúng tôi có cung cấp dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí. Các dịch vụ và trợ giúp bổ trợ phù hợp để cung cấp thông tin ở các định dạng có thể truy cập cũng được cung cấp miễn phí. Gọi 1-844-428-2224 (TTY: 711).

יידיש אויפֿמערקזאַמקייט: פֿרייע שפּראַך הילף סערוויסעס זענען פֿאַר אײַך פֿאַראַן. פֿאַסיקע הילפֿסמיטלען און סערוויסעס צו צושטעלן אינפֿאַרמאַציע אין צוגעגלעכע פֿאַרמאַטן זענען אויך פֿאַראַן פֿרײַ פֿון אָפּצאָל.
רופֿט 1-844-428-2224 (TTY: 711).

Yorùbá ÀKÍYÈSÍ: Àwọn ọ̀ṣẹ̀ ìrànńlọ̀wọ̀ tí èdè wà nílẹ̀ fún ọ̀ lófẹ́ẹ̀. Àwọn ọ̀ṣẹ̀ àtí àwọn ìrànńwọ̀ arannńlọ̀wọ̀ tóyẹ̀ láti pèsè ìwífúnni ní àwọn ọ̀nà kíkọ̀sílẹ̀ tóṣeé rǎàyẹ̀ sí tún wà nílẹ̀ bákan náà lófẹ́ẹ̀ láisan owó rǎrá. Pe 1-844-428-2224 (TTY: 711).



With



pa health
& wellness.

42

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 10/15/2026.

Để biết thêm thông tin mới hoặc nếu có câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi, Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên Wellcare theo số **1-833-502-9471** (người dùng TTY nên gọi **711**), từ ngày 1 tháng 10 đến 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc bảy ngày một tuần, 8 a.m. đến 8 p.m., từ ngày 1 tháng 4 đến 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ Thứ Hai - Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. hoặc truy cập **go.wellcare.com/PA**.

10/15/2026

MedicareRx
Prescription Drug Coverage